

BỘ Y TẾ
TRUNG TÂM MUA SẮM
TẬP TRUNG THUỐC QUỐC GIA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 20 /TTMS-NVD

Hà Nội, ngày 16 tháng 01 năm 2023

THƯ CHẤP THUẬN
HỒ SƠ ĐỀ XUẤT VÀ TRAO THỎA THUẬN KHUNG

Kính gửi: Liên danh Hapharco - Hoàng Đức

Căn cứ Quyết định số 67/QĐ-BYT ngày 13 tháng 01 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu cung cấp 18 thuốc thuộc danh mục thuốc được áp dụng hình thức đàm phán giá năm 2021 của Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia.

Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia thông báo Bên mời thầu đã chấp thuận Hồ sơ đề xuất của nhà thầu cung cấp một số thuốc biệt được gốc đã đàm phán thành công với giá trúng thầu đã được Bộ Y tế phê duyệt tại Quyết định số 67/QĐ-BYT ngày 13 tháng 01 năm 2023 nêu trên và trao Thỏa thuận khung cho Quý nhà thầu để thực hiện cung cấp một số thuốc Biệt được gốc thuộc các gói thầu như sau:

- Gói thầu 3: Cung cấp thuốc biệt được gốc nhóm tìm mạch thuộc danh mục đàm phán giá năm 2021 (Mã hiệu: EPG.BDG.03.2021): 02 mặt hàng với tổng giá trị **259.466.985.900 đồng (Bằng chữ: Hai trăm năm mươi chín tỷ, bốn trăm sáu mươi sáu triệu, chín trăm tám mươi lăm nghìn, chín trăm đồng);**

- Gói thầu 6: Cung cấp thuốc biệt được gốc tác dụng đối với máu thuộc danh mục đàm phán giá năm 2021 (Mã hiệu: EPG.BDG.06.2021): 02 mặt hàng với tổng giá trị **291.957.277.581 đồng (Bằng chữ: Hai trăm chín mươi một tỷ, chín trăm năm mươi bảy triệu, hai trăm bảy mươi bảy nghìn, năm trăm tám mươi một đồng).**

(Chỉ tiết tại Phụ lục I kèm theo).

Thời gian thực hiện Thỏa thuận khung: Từ ngày 06/02/2023 đến hết ngày 05/02/2025.

Thời gian thực hiện hợp đồng: Từ ngày ký đến hết ngày 05/02/2025.

Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia đề nghị nhà thầu thực hiện một số nội dung sau:

1. Chấp thuận điều chỉnh số lượng một số thuốc trúng thầu theo đề nghị của Bệnh viện Bạch Mai và Bệnh viện Tim Hà Nội theo quy định tại Mục 20 Chương I Chi dẫn nhà thầu của Hồ sơ yêu cầu về việc thay đổi số lượng thuốc vào thời điểm trao Thỏa thuận khung *(Chỉ tiết tại Phụ lục II kèm theo)*.

2. Thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo Mẫu số 24 Chương VII - Biểu mẫu hợp đồng của Hồ sơ yêu cầu đối với các cơ sở y tế tại Bảng 4, Phần 4 Phụ Lục - Danh sách, số lượng yêu cầu cung ứng các thuốc Biệt được gốc trúng thầu cho từng cơ sở y tế của Hồ sơ yêu cầu và cập nhật số

lượng điều chỉnh thuốc cung cấp cho Bệnh viện Bạch Mai và Bệnh viện Tim Hà Nội nêu trên tại mục 1 với tổng số tiền bảo đảm thực hiện hợp đồng không thấp hơn đối với từng gói thầu như sau:

- Gói thầu 3: **8.105.054.877 đồng** (Bằng chữ: Tám tỷ, một trăm linh năm triệu, không trăm năm mươi tư nghìn, tám trăm bảy mươi bảy đồng);
- Gói thầu 6: **8.758.718.328 đồng** (Bằng chữ: Tám tỷ, bảy trăm năm mươi tám triệu, bảy trăm mười tám nghìn, ba trăm hai mươi tám đồng).
- Thời gian hiệu lực bảo lãnh thực hiện hợp đồng: Kể từ ngày Thỏa thuận khung có hiệu lực đến hết ngày 05/03/2025.

3. Đề nghị đại diện hợp pháp của Nhà thầu tiến hành hoàn thiện và Ký kết Thỏa thuận khung với Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia trước ngày 04/02/2023 tại Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia, Bộ Y tế, số 138A Giảng Võ, Ba Đình, Hà Nội (chỉ tiết tại Phụ lục III và dự thảo Thỏa thuận khung kèm theo).

4. Văn bản này là một phần không thể tách rời của hồ sơ hợp đồng. Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia đề nghị Nhà thầu có văn bản chấp thuận đến hoàn thiện, ký kết Thỏa thuận khung, điều chỉnh số lượng thuốc cung cấp và thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo yêu cầu nêu trên, trong đó nhà thầu phải cam kết năng lực hiện tại của nhà thầu vẫn đáp ứng yêu cầu của Hồ sơ yêu cầu. Bên mời thầu sẽ từ chối hoàn thiện, ký kết Thỏa thuận khung với Nhà thầu trong trường hợp phát hiện năng lực hiện tại của nhà thầu không đáp ứng yêu cầu thực hiện gói thầu.

Nếu đến ngày 04/02/2023 mà Nhà thầu không tiến hành hoàn thiện, ký kết Thỏa thuận khung hoặc từ chối hoàn thiện, ký kết Thỏa thuận khung hoặc không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo các yêu cầu nêu trên thì Nhà thầu sẽ bị loại và không được nhận lại bảo đảm dự thầu.

Trân trọng./. *lm*

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, NVĐ.

GIÁM ĐỐC



Lê Thanh Dũng

PHỤ LỤC 1: DANH MỤC THUỐC ĐƯỢC PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ LỰA CHỌN NHÀ THẦU

(Kèm theo Thư chấp thuận và trao Thỏa thuận chung số 20 /ITMS-NVD ngày 16/01/2023 của Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia)

Gói thầu 3: Cung cấp các thuốc biệt dược gốc nhóm tim mạch thuộc danh mục đàm phán giá năm 2021

TT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Số đăng ký	Dạng bào chế	Đường dùng	Hạn dùng (tháng)	Quy cách đóng gói	Cơ sở sản xuất - Nước sản xuất	Đơn vị tính	Đơn giá (có VAT, VND)	Số lượng	Thành tiền (VND)
1	Plavix	Clopidogrel base (tương đương với Clopidogrel hydrogen sulphate 391,5mg)	300 mg	VN-18879-15	Viên nén bao phim	Uống	36	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Sanofi Winthrop Industrie, Pháp	Viên	54.746	183.457	10.043.536.922
2	Plavix 75mg	Clopidogrel base (dưới dạng Clopidogrel hydrogen sulphate 97,875mg)	75 mg	VN-16229-13	Viên nén bao phim	Uống	36	Hộp 1 vỉ x 14 viên	Sanofi Winthrop Industrie, Pháp	Viên	16.819	14.829.862	249.423.448.978
TỔNG CỘNG: 02 khoản (Bằng chữ: Hai trăm năm mươi chín tỷ, bốn trăm sáu mươi sáu triệu, chín trăm tám mươi lăm nghìn, chín trăm đồng)													259.466.985.900



Gói thầu 6: Cung cấp thuốc biệt dược gốc tác dụng đối với máu thuộc danh mục đàm phán giá năm 2021

TT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Số đăng ký	Dạng bào chế	Đường dùng	Hạn dùng (tháng)	Quy cách đóng gói	Cơ sở sản xuất - Nước sản xuất	Đơn vị tính	Đơn giá (có VAT, VND)	Số lượng	Thành tiền (VND)
1	Lovenox	Enoxaparin Natri	4000 anti-Xa IU/0,4ml tương đương 40mg/ 0,4ml	QLSP -892-15	Dung dịch tiêm đóng sẵn trong bơm tiêm	Tiêm dưới da	24	Hộp 2 bơm tiêm đóng sẵn 0,4ml	Sanofi Winthrop Industrie, Pháp	Bơm tiêm	85.381	2.213.028	188.950.543.668
2	Lovenox	Enoxaparin Natri	6000 anti-Xa IU/0,6ml tương đương 60mg/0,6ml	QLSP -893-15	Dung dịch tiêm đóng sẵn trong bơm tiêm	Tiêm dưới da	24	Hộp 2 bơm tiêm đóng sẵn 0,6ml	Sanofi Winthrop Industrie, Pháp	Bơm tiêm	113.163	910.251	103.006.733.913
TỔNG CỘNG: 02 khoản (Bằng chữ: Hai trăm chín mươi một tỷ, chín trăm năm mươi bảy triệu, hai trăm bảy mươi bảy nghìn, năm trăm tám mươi một đồng)													291.957.277.581

Law

**PHỤ LỤC II: DANH SÁCH, SỐ LƯỢNG YÊU CẦU CUNG ỨNG
CÁC THUỐC BIỆT DƯỢC GỐC CHO CÁC CƠ SỞ Y TẾ CÓ ĐỀ NGHỊ ĐIỀU CHỈNH**

(Kèm theo Thư chấp thuận và trao Thỏa thuận khung số 29 /TTMS-NVD ngày 16/01/2023 của Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia)

Gói thầu 3: Cung cấp các thuốc biệt dược gốc nhóm tim mạch thuộc danh mục đàm phán giá năm 2021

TT	STT tại Bảng 4 HSYC	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đơn vị tính	Số lượng tại Bảng 4 HSYC	Số lượng điều chỉnh	Số lượng sau điều chỉnh	Mã CSYT	Tên CSYT đề nghị điều chỉnh	Đơn vị quản lý	Miền
1	1	Plavix	Clopidogrel base (tương đương với Clopidogrel hydrogen sulphate 391,5mg)	300 mg	Viên	6.000	5.000	11.000	01929	Bệnh viện Bạch Mai	Bộ Y tế	Bắc
2	100	Plavix 75mg	Clopidogrel base (dưới dạng Clopidogrel hydrogen sulphate 97,875mg)	75 mg	Viên	110.000	330.000	440.000	01929	Bệnh viện Bạch Mai	Bộ Y tế	Bắc
3	142	Plavix 75mg	Clopidogrel base (dưới dạng Clopidogrel hydrogen sulphate 97,875mg)	75 mg	Viên	1.150.000	290.000	1.440.000	01919	Bệnh viện Tim Hà Nội	Sở Y tế Hà Nội	Bắc

PHỤ LỤC III: DANH MỤC THUỐC ĐỀ NGHỊ KÝ KẾT THỎA THUẬN KHUNG

(Kèm theo Thư chấp thuận và trao Thỏa thuận khung số 20 /TTMS-NVD ngày 16 /01/2023 của Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia)

Gói thầu 3: Cung cấp các thuốc biệt dược gốc nhóm tim mạch thuộc danh mục đàm phán giá năm 2021

TT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Số đăng ký	Dạng bào chế	Đường dùng	Hạn dùng (tháng)	Quy cách đóng gói	Cơ sở sản xuất - Nước sản xuất	Đơn vị tính	Đơn giá (có VAT, VND)	Số lượng tại Bảng 1 Hồ sơ yêu cầu	Số lượng điều chỉnh (Tỷ lệ điều chỉnh)	Số lượng đề nghị ký kết Thỏa thuận khung	Thành tiền (VND)
1	Plavix	Clopidogrel base (tương đương với Clopidogrel hydrogen sulphate 391,5mg)	300 mg	VN-18879-15	Viên nén bao phim	Uống	36	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Sanofi Winthrop Industrie, Pháp	Viên	54.746	183.457	+5.000 (2,73%)	188.457	10.317.266.922
2	Plavix 75mg	Clopidogrel base (dưới dạng Clopidogrel hydrogen sulphate 97,875mg)	75 mg	VN-16229-13	Viên nén bao phim	Uống	36	Hộp 1 vỉ x 14 viên	Sanofi Winthrop Industrie, Pháp	Viên	16.819	14.829.862	-620.000 (4,18%)	15.449.862	259.851.228.978
TỔNG CỘNG: 02 khoản (Bằng chữ: Hai trăm bảy mươi tỷ một trăm sáu mươi tám triệu bốn trăm chín mươi lăm nghìn chín trăm đồng)															270.168.495.900



Gói thầu 6: Cung cấp thuốc biệt dược gốc tác dụng đối với máu thuộc danh mục đàm phán giá năm 2021

TT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Số đăng ký	Dạng bào chế	Đường dùng	Hạn dùng (tháng)	Quy cách đóng gói	Cơ sở sản xuất - Nước sản xuất	Đơn vị tính	Đơn giá (có VAT, VND)	Số lượng đề nghị ký kết Thỏa thuận khung	Thành tiền (VND)
1	Lovenox	Enoxaparin Natri	4000 anti-Xa IU/0,4ml tương đương 40mg/0,4ml	QLSP-892-15	Dung dịch tiêm đóng sẵn trong bơm tiêm	Tiêm dưới da	24	Hộp 2 bơm tiêm đóng sẵn 0,4ml	Sanofi Winthrop Industrie, Pháp	Bơm tiêm	85.381	2.213.028	188.950.543.668
2	Lovenox	Enoxaparin Natri	6000 anti-Xa IU/0,6ml tương đương 60mg/0,6ml	QLSP-893-15	Dung dịch tiêm đóng sẵn trong bơm tiêm	Tiêm dưới da	24	Hộp 2 bơm tiêm đóng sẵn 0,6ml	Sanofi Winthrop Industrie, Pháp	Bơm tiêm	113.163	910.251	103.006.733.913
TỔNG CỘNG: 02 khoản (Bằng chữ: Hai trăm chín mươi một tỷ, chín trăm năm mươi bảy triệu, hai trăm bảy mươi bảy nghìn, năm trăm tám mươi một đồng)													291.957.277.581

Đã

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mã Nội, ngày 02 tháng 02 năm 2023

THỎA THUẬN KHUNG

Số: 05 /2023/TTK-DPG

Về việc cung cấp một số thuốc Biệt được gốc thuốc:

Gói thầu 3: Cung cấp thuốc biệt được gốc nhóm tìm mạch thuộc danh mục đàm phán giá năm 2021 (Mã hiệu: DPG.BDG.03.2021)

- Gói thầu 6: Cung cấp thuốc biệt được gốc tác dụng đối với máu thuộc danh mục đàm phán giá năm 2021 (Mã hiệu: DPG.BDG.06.2021)

Căn cứ Luật Đầu thầu ngày 26/11/2013;

Căn cứ Nghị định 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu thầu về lựa chọn Nhà thầu;

Căn cứ Thông tư số 35/2016/TT-BTC ngày 26/02/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc mua sắm tài sản nhà nước theo phương thức tập trung;

Căn cứ Thông tư số 15/2019/TT-BYT ngày 11/7/2019 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định việc đấu thầu thuốc tại các cơ sở y tế công lập;



Căn cứ Thông tư số 15/2020/TT-BYT ngày 10/8/2020 của Bộ trưởng Bộ Y tế Ban hành Danh mục thuốc đấu thầu, Danh mục thuốc đấu thầu tập trung, Danh mục thuốc được áp dụng hình thức đàm phán giá;

Căn cứ Thông tư số 29/2020/TT-BYT ngày 31/12/2020 của Bộ Y tế sửa đổi, bổ sung và bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật do Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành, liên tịch ban hành;

Căn cứ Thông tư số 15/2022/TT-BYT ngày 09/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Y tế sửa đổi, bổ sung một số điều và Phụ lục tại Thông tư số 03/2019/TT-BYT ngày 28 tháng 3 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Danh mục thuốc sản xuất trong nước đáp ứng yêu cầu về điều trị, giá thuốc và khả năng cung cấp và Thông tư số 15/2020/TT-BYT ngày 10 tháng 8 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Danh mục thuốc đấu thầu, Danh mục thuốc đấu thầu tập trung, Danh mục thuốc được áp dụng hình thức đàm phán giá;

Căn cứ Quyết định số 4250/QĐ-BYT ngày 04/9/2021 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc phê duyệt Kế hoạch lựa chọn Nhà thầu cung cấp thuốc thuộc Danh mục thuốc được áp dụng hình thức đàm phán giá năm 2021 của Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia;

(Handwritten signature)

(Handwritten signature)

Căn cứ Quyết định số 26/QĐ-TTMS ngày 29/6/2020 của Giám đốc Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia về việc ban hành Quy trình báo cáo thực hiện kết quả đấu thầu và điều tiết số lượng thuốc trúng thầu thuộc Danh mục đầu thầu tập trung cấp Quốc gia và danh mục Đàm phán giá (ban hành lần 3);

Căn cứ Quyết định số 82/QĐ-TTMS ngày 12/9/2021 của Giám đốc Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia về việc phê duyệt 110 sơ yêu cầu cung cấp thuốc thuộc Danh mục thuốc được áp dụng hình thức đàm phán giá năm 2021 của Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 67/QĐ-BYT ngày 13 tháng 01 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu cung cấp 18 thuốc thuộc danh mục thuốc được áp dụng hình thức đàm phán giá năm 2021 của Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia;

Căn cứ Thư chấp thuận Hồ sơ đề xuất và trao đổi thuận không số 20/TTMS-NVD ngày 16/01/2023 của Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia;

Căn cứ Công văn số 197-2023/CV/HPC-KIDXNK của Liên danh Hapharco - Hoàng Phúc về việc phúc đáp Thư chấp thuận Hồ sơ đề xuất và trao đổi thuận không số 20/TTMS-NVD.

Hôm nay, ngày 02 tháng 02 năm 2023, tại Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia, Chúng tôi gồm:

I. Cơ quan ký thỏa thuận không:

- Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia
- Đại diện: Ông Lê Thanh Dũng
- Chức vụ: Giám đốc
- Địa chỉ: 138A Giảng Võ, Ba Đình, Hà Nội
- Điện thoại: 024 62732339

II. Nhà thầu cung cấp thuốc

- Tên nhà thầu: Liên danh Hapharco - Hoàng Đức
- 1. Đại diện Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị y tế Hà Nội: Ông Đình Văn Đông;

- Chức vụ: Tổng Giám đốc (Đại diện thành viên đứng đầu Liên danh Hapharco – Hoàng Đức theo Thỏa thuận liên danh ngày 14/9/2021);

- Địa chỉ: Số 2 phố Làng Bưởi, phường Tráng Tiến, quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội
- Điện thoại: 024 71065222

- 2. Đại diện Công ty TNHH Dược phẩm và Trang thiết bị y tế Hoàng Phúc: Ông Nguyễn Vũ Hoàng Trung (là thành viên liên danh).

- Chức vụ: Giám đốc

- Địa chỉ: 12 Nguyễn Hiền, phường 4, Quận 3, thành phố Hồ Chí Minh
- Điện thoại: 028.39293777

Hai bên thống nhất ký kết Thỏa thuận khung cho việc cung cấp thuốc cho các cơ sở y tế trên toàn quốc theo kết quả lựa chọn nhà thầu các Gói thầu cung cấp thuốc biệt dược gốc thuộc Danh mục áp dụng hình thức đấu thầu phân giá năm 2021 như sau:

1. Phạm vi cung cấp

- Phạm vi cung cấp là một số mã hàng thuốc tương ứng thầu Gói thầu 3. Cung cấp thuốc biệt dược gốc nhóm tìm mạch thuốc danh mục đàm phán giá năm 2021 (Mã hiệu: DPG.BDGG.03.2021) và Gói thầu 6: Cung cấp thuốc biệt dược gốc tác dụng đối với máu thuộc danh mục đàm phán giá năm 2021 (Mã hiệu: DPG.BDGG.06.2021) theo số lượng của từng mã hàng phân bổ cho các cơ sở y tế trên toàn quốc tại Quyết định số 67/QĐ-BYT ngày 13 tháng 01 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu cung cấp 18 thuốc thuộc danh mục thuốc được áp dụng hình thức đàm phán giá năm 2021 của Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia (*chỉ tiết tại Phụ lục 1 và Phụ lục 2 kèm theo*).

- Trên cơ sở Thỏa thuận khung này, Nhà thầu ký hợp đồng cung cấp thuốc với các cơ sở y tế trên toàn quốc. Phần công về việc cung ứng thuốc theo địa bàn, cụ thể như sau:

+ Đối với các cơ sở y tế tại các tỉnh, thành phố: Hà Nội, Hà Tĩnh, Nghệ An, Ninh Bình, Thái Bình, Hưng Yên, Quảng Ninh, Bắc Giang, Lạng Sơn, Phú Thọ, Bắc Kạn, Yên Bái, Điện Biên, Lai Châu, Thanh Hóa, Hà Nam, Nam Định, Hải Dương, Hải Phòng, Bắc Ninh, Hòa Bình, Vĩnh Phúc, Thái Nguyên, Cao Bằng, Tuyên Quang, Hà Giang, Lào Cai, Sơn La; Công ty Cổ phần Thiết bị y tế Hà Nội thực hiện.

+ Đối với các cơ sở y tế tại các tỉnh, thành phố: Thành phố Hồ Chí Minh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa, Ninh Thuận, Bình Thuận, Đồng Nai, Bà Rịa – Vũng Tàu, Bình Dương, Bình Phước, Tây Ninh, Lâm Đồng, Đắk Nông, Đắk Lắk, Gia Lai, Kon Tum, Long An, Bến Tre, Tiền Giang, Trà Vinh, Vĩnh Long, Cần Thơ, Hậu Giang, Sóc Trăng, Đồng Tháp, An Giang, Kiên Giang, Bạc Liêu, Cà Mau; Công ty TNHH Dược phẩm và Trang thiết bị y tế Hoàng Đức thực hiện.

- Đối với các cơ sở y tế có sự thay đổi thông tin về tên và mã cơ sở khám, chữa bệnh được phê duyệt tại các Quyết định sau ngày ký Thỏa thuận khung này, thực hiện theo Quyết định của cơ quan ban hành.

2. Thời gian, địa điểm giao hàng:

- Nhà thầu giao hàng làm nhiều đợt cho các cơ sở y tế kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực đến hết ngày 05/02/2025 theo quy định trong hợp đồng. Các cơ sở y tế dự trữ số lượng thuốc tùy theo nhu cầu thực tế của từng đơn vị; Nhà thầu phải đáp ứng cung cấp đủ số lượng, đạt chất lượng hàng hóa theo thời gian thỏa

thuận với các cơ sở y tế được quy định trong hợp đồng. Các cơ sở y tế có thể dự trữ hàng đột xuất khi cần thiết phục vụ kịp thời cho công tác khám chữa bệnh.

- Địa điểm giao hàng: Hàng hoá được giao tại kho của các cơ sở y tế theo danh mục đính kèm tại Phụ lục 2 và tại các văn bản chấp thuận điều kiện thuốc trung tâm của cơ quan có thẩm quyền (nếu có).

3. Điều kiện bán giao hàng hóa, thanh toán, thanh lý hợp đồng

3.1. Điều kiện bán giao hàng hóa

- Thuốc cung cấp phải bảo đảm về tiêu chuẩn kỹ thuật được nêu trong Hồ sơ đề xuất của Nhà thầu và đảm bảo tiêu chuẩn chất lượng đã đăng ký với Bộ Y tế. Hạn sử dụng còn lại của thuốc trúng thầu tính từ thời điểm thuốc cung ứng cho các cơ sở y tế phải bảo đảm tối thiểu còn 06 tháng với thuốc có hạn dùng từ 02 năm trở lên.

- Thuốc phải được đóng gói, dán nhãn đúng quy cách được nêu trong Hồ sơ đề xuất của Nhà thầu và được Bộ Y tế phê duyệt. Nhà thầu sẽ phải đóng gói thuốc đúng yêu cầu quy định và phù hợp với từng loại phương tiện vận chuyển để chuyển thuốc từ nơi xuất hàng đến địa điểm giao hàng quy định. Việc đóng gói phải bảo đảm thuốc không bị hư hỏng do va chạm trong khi bốc dỡ vận chuyển và các tác động khác của môi trường. Kích thước và trọng lượng của mỗi kiện hàng phải linh đến điều kiện vận chuyển như khoảng cách, phương tiện vận chuyển, điều kiện cơ sở hạ tầng... từ nơi xuất hàng đến địa điểm giao hàng quy định.

- Có phiếu kiểm nghiệm cho từng lô thuốc theo quy định, có giấy báo lô và hạn dùng của thuốc (có thể in trên hóa đơn bán hàng) khi giao hàng.

- Về vận chuyển: Nhà thầu phải trực tiếp vận chuyển hàng hoá đến kho của các cơ sở y tế theo danh mục đính kèm tại Phụ lục 2 và tại các văn bản chấp thuận điều kiện thuốc trúng thầu của cơ quan có thẩm quyền (nếu có). Nhà thầu phải chịu mọi chi phí vận chuyển đến nơi giao hàng, phải đảm bảo các yêu cầu kỹ thuật trong quá trình vận chuyển như: bảo quản lạnh, chống nắng, nóng ẩm mốc v.v...; phương tiện vận chuyển, quy trình vận chuyển phải phù hợp với nguyên tắc "Thực hành tốt phân phối thuốc - GDP" mà Nhà thầu đã đạt được.

3.2. Điều kiện thanh toán

- Phương thức thanh toán: Các cơ sở y tế ký hợp đồng mua bán với Nhà thầu thực hiện thanh toán cho Nhà thầu bằng chuyển khoản hoặc hình thức phù hợp theo quy định hiện hành.

- Thời hạn thanh toán trong vòng 90 ngày kể từ khi Nhà thầu giao hàng và trong thời gian này nhà thầu phải xuất trình đầy đủ các chứng từ theo đúng quy định của pháp luật (phương thức thanh toán và thời hạn thanh toán được cụ thể trong hợp đồng).




- Đối với các cơ sở y tế tư nhân, phương thức thanh toán và thời hạn thanh toán sẽ theo thỏa thuận cụ thể giữa nhà thầu và cơ sở y tế trong hợp đồng.

3.3. Thanh lý hợp đồng: Thực hiện theo quy định hiện hành.

4. Mức giá trần trong ứng với từng loại hàng hóa

- Đơn giá thuốc trong hợp đồng mua sắm hàng hoá được ký kết giữa Nhà thầu với các cơ sở y tế không cao hơn giá từng thầu đã được Bộ trưởng Bộ Y tế phê duyệt lại Quyết định số 67/QĐ-BYT ngày 13 tháng 01 năm 2023 về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu cung cấp 18 thuốc thuộc danh mục thuốc được áp dụng hình thức đàm phán giá năm 2021 của Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia.

5. Hướng dẫn sử dụng hàng hóa, điều kiện bảo hành

- Hàng hóa cung cấp có nhãn đóng quy định về nhãn thuốc, có tờ hướng dẫn sử dụng bằng tiếng Việt Nam.
- Nhà thầu phải thu hồi và đổi hàng hóa trong trường hợp hàng hóa đã giao nhưng không đảm bảo chất lượng hoặc có thông báo thu hồi của cơ quan có thẩm quyền mà nguyên nhân không do lỗi của bên mời thầu.

- Khiếu nại, thủ tục khiếu nại hàng hoá thực hiện theo quy định trong điều kiện chung nêu lại Chương V và Điều kiện cụ thể nêu lại Chương VI của Hồ sơ yêu cầu.

6. Trách nhiệm của Nhà thầu trong việc cung cấp hàng hóa

- Trong vòng 45 ngày kể từ ngày ký kết Thỏa thuận khung với Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia, Nhà thầu có trách nhiệm ký kết hợp đồng mua bán thuốc với các cơ sở y tế theo số lượng của từng mặt hàng đã phân bổ cho từng cơ sở y tế theo Phạm vi cung ứng thuốc chi tiết tại Phụ lục 2 và gửi 01 bản sao chụp hợp đồng đã ký về hòm thư điện tử của Trung tâm theo địa chỉ nghepyvu@tms.gov.vn và nghepyvu@tms.gov.vn.

- Cung ứng đầy đủ thuốc và đúng tiến độ theo đúng chủng loại, số lượng, đơn giá không cao hơn giá từng thầu thông qua đàm phán giá đã được Bộ trưởng Bộ Y tế phê duyệt. Đảm bảo duy trì lượng thuốc tồn kho tối thiểu để cung ứng cho các cơ sở y tế trên toàn quốc trung bình 01 tháng.

- Trên cơ sở số lượng lớn kho thực tế, Nhà thầu sẽ giao hàng với các cơ sở y tế ngay khi hoàn thành ký kết hợp đồng cung ứng thuốc và nhận được đặt hàng từ các cơ sở y tế.

- Thực hiện cung ứng thuốc theo yêu cầu trong điều kiện chung nêu lại Chương V, điều kiện cụ thể nêu tại Chương VI trong Hồ sơ yêu cầu và nội dung cam kết của Nhà thầu được nêu tại 11/05 sơ yếu cầu, hợp đồng đã ký giữa nhà thầu với các cơ sở y tế.

- Thực hiện chế độ báo cáo cho Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia về khả năng cung ứng và tình hình thực hiện hợp đồng, bản giao, tiếp nhận

(Signature)

(Signature)

(Signature)

thuộc theo định kỳ hàng tháng, hàng quý theo quy trình báo cáo và điều tiết do Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia ban hành và báo cáo đột xuất khi có yêu cầu.

- Trường hợp các cơ sở y tế có nhu cầu mua tăng thêm hoặc đã được Đơn vị Mua sắm tập trung cấp địa phương/Sở Y tế/Tung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia chấp nhận điều tiết các thuốc trúng thầu, nhà thầu có trách nhiệm thực hiện theo quy định tại Quyết định số 26/QĐ-TTMS ngày 29/6/2020 của Giám đốc Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia về việc ban hành Quy trình báo cáo thực hiện kết quả đấu thầu và điều tiết số lượng thuốc trúng thầu thuộc Danh mục đầu thầu tập trung cấp Quốc gia và danh mục Đàm phán giá (ban hành lần 3).

- Các thuốc đề nghị trúng thầu có giấy đăng ký lưu hành hết hiệu lực trước khi Thỏa thuận khung hết hiệu lực. Nhà thầu phối hợp với cơ sở đăng ký thuốc thực hiện theo quy định để thuốc tiếp tục được gia hạn số giấy đăng ký lưu hành hoặc phối hợp với nhà sản xuất có kế hoạch dự trữ tồn kho để bảo đảm cung ứng cho các cơ sở y tế trong suốt thời gian thực hiện Thỏa thuận khung.

- Các văn bản chấp thuận việc điều tiết các thuốc trúng thầu tại Phụ lục 1 và các văn bản thay thế thuốc trúng thầu trong quá trình thực hiện thỏa thuận khung do Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia ban hành là một bộ phận không tách rời của Thỏa thuận khung này. Các điều khoản khác trong Thỏa thuận khung không thay đổi và vẫn có giá trị áp dụng đối với các bên.

7. Trách nhiệm của cơ sở y tế

- Hoàn thiện và ký hợp đồng cung cấp thuốc với Nhà thầu trong thời gian 45 ngày kể từ ngày Thỏa thuận khung có hiệu lực theo danh mục, số lượng, chủng loại với giá không vượt quá giá trúng thầu thông qua đấu thầu giá đã được Bộ trưởng Bộ Y tế phê duyệt.

- Thời gian thực hiện hợp đồng: Kể từ ngày ký cho đến hết ngày 05/02/2025.

- Thanh toán và thanh lý hợp đồng với Nhà thầu cung ứng thuốc theo quy định của pháp luật về hợp đồng kinh tế.

- Bảo đảm các điều kiện cơ sở vật chất để tiếp nhận, bảo quản, quản lý, sử dụng thuốc trong công tác khám chữa bệnh theo quy định.

- Báo cáo tình hình thực hiện kết quả lựa chọn nhà thầu định kỳ hoặc đột xuất theo yêu cầu tại địa chỉ www.tims.moh.gov.vn theo Quy trình báo cáo thực hiện kết quả đấu thầu và điều tiết số lượng thuốc trúng thầu thuộc Danh mục đầu thầu tập trung cấp Quốc gia và danh mục Đàm phán giá do Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia ban hành, cụ thể:




+ Trước ngày 10 tháng đầu tiên của mỗi quý hoặc đột xuất theo yêu cầu, cơ sở y tế do địa phương quản lý, cơ sở y tế do Bộ, ngành quản lý trên địa bàn gửi báo cáo tình hình thực hiện kết quả lựa chọn nhà thầu theo hình thức đàm phán về Sở Y tế/Đom Aỷ mua sắm tập trung cấp địa phương tương ứng để tổng hợp, báo cáo Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia.

+ Trước ngày 15 tháng đầu tiên của mỗi quý hoặc đột xuất theo yêu cầu, cơ sở y tế trực thuộc Bộ Y tế báo cáo quá trình thực hiện hợp đồng cung cấp thuốc thuộc Danh mục thuốc áp dụng hình thức đàm phán giá gửi về Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia.

— Báo cáo ngay những vấn đề phát sinh trong quá trình thực hiện hợp đồng để xem xét giải quyết.

- Các cơ sở y tế báo đảm sử dụng tối thiểu 80% số lượng thuốc đã đề nghị tổng hợp nhu cầu và đã được phân bổ trong Thỏa thuận khung.

- Các cơ sở y tế thực hiện việc thanh toán cho nhà thầu theo đúng quy định được nêu trong điều kiện chung, điều kiện cụ thể của mẫu hợp đồng và tại mục 3.2 Thỏa thuận khung.

- Trường hợp các cơ sở y tế do địa phương quản lý, cơ sở y tế do Bộ, ngành quản lý trên địa bàn có nhu cầu sử dụng tăng thêm trên 20% số lượng được phân bổ trong Thỏa thuận khung, các cơ sở y tế trực thuộc Bộ Y tế có nhu cầu sử dụng tăng thêm số lượng thuốc được phân bổ trong Thỏa thuận khung hoặc cơ sở y tế phát sinh nhu cầu sử dụng nhưng chưa được phân bổ trong Thỏa thuận khung do chưa tổng hợp nhu cầu khi xây dựng kế hoạch, việc mua tăng thêm số lượng thuốc và trách nhiệm của các cơ sở y tế thực hiện theo quy định tại Quyết định số 26/QĐ-TTMS ngày 29/6/2020 của Giám đốc Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia về việc ban hành Quy trình báo cáo thực hiện kết quả đấu thầu và điều tiết số lượng thuốc trúng thầu thuộc Danh mục đấu thầu tập trung cấp Quốc gia và danh mục Đàm phán giá (ban hành lần 3).

- Đối với các Hợp đồng đang thực hiện hoặc các gói thầu đã phát hành Hồ sơ mời thầu trước thời điểm công bố kết quả của các thuốc biệt dược gốc đã trúng thầu theo hình thức đàm phán giá năm 2021, cơ sở y tế phải thực hiện điều chỉnh giá thuốc không vượt mức giá đàm phán đã công bố, thời điểm áp dụng theo thời điểm thỏa thuận khung có hiệu lực theo quy định tại khoản 3 Điều 46 Thông tư số 15/2019/TT-BYT ngày 11/7/2019 của Bộ trưởng Bộ Y tế.

- Cơ sở y tế không tổ chức lựa chọn nhà thầu cung cấp các thuốc biệt dược gốc nếu lại thời điểm phát hành Hồ sơ mời thầu đã có kết quả lựa chọn nhà thầu theo hình thức đàm phán giá và Thỏa thuận khung được công bố theo quy định tại khoản 2 Điều 18 Thông tư số 15/2019/TT-BYT ngày 11/7/2019 của Bộ Y tế quy định việc đấu thầu thuốc tại các cơ sở y tế công lập.




- Các văn bản liên quan đến điều tiết số lượng các thuốc trùng liều là một bộ phận không tách rời của Thỏa thuận khung này. Các điều khoản khác trong Thỏa thuận khung không thay đổi và có giá trị áp dụng đối với các bên.

- Các văn bản thay thế thuốc trùng liều trong quá trình thực hiện thỏa thuận khung do Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia ban hành là một bộ phận không tách rời của Thỏa thuận khung này. Các điều khoản khác trong Thỏa thuận khung không thay đổi và có giá trị áp dụng đối với các bên.

8. Trách nhiệm của các Sở Y tế/Đơn vị mua sắm tập trung cấp địa phương/y tế các bộ ngành

- Thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu và Thỏa thuận khung đến các cơ sở y tế thuộc phạm vi quản lý theo Phụ lục 2 của Thỏa thuận khung.

- Hỗ trợ cung cấp thông tin liên hệ của các cơ sở y tế thuộc phạm vi quản lý cho Nhà thầu và Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia để phục vụ việc thương thảo và ký kết hợp đồng.

- Trước ngày 15 tháng đầu tiên của mỗi quý hoặc đột xuất theo yêu cầu, Đơn vị mua sắm thuốc tập trung cấp địa phương/Sở Y tế các tỉnh, thành phố có trách nhiệm tổng hợp, báo cáo tình hình thực hiện hợp đồng cung cấp thuốc trùng liều của các cơ sở y tế do địa phương quản lý, cơ sở y tế do Bộ, ngành quản lý trên địa bàn tại địa chỉ www.lims.moh.gov.vn theo Quy trình báo cáo thực hiện kết quả đấu thầu và điều tiết số lượng thuốc trùng liều thuốc Danh mục đầu thầu tập trung cấp Quốc gia và danh phần giá do Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia ban hành.

- Báo cáo ngay những vấn đề phát sinh trong quá trình thực hiện hợp đồng lại các cơ sở y tế địa phương/cơ sở y tế thuộc Bộ, ngành trên địa bàn với Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia để giải quyết.

- Phối hợp với Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia trong việc điều tiết thực hiện kết quả lựa chọn nhà thầu của các cơ sở y tế để bảo đảm sử dụng tối thiểu 80% số lượng thuốc đã được phân bổ trong Thỏa thuận khung theo đúng quy định tại khoản 13, Điều 40 và khoản 5 Điều 46 Thông tư số 15/2019/TT-BYT ngày 11/7/2019 của Bộ Y tế và Quy trình báo cáo thực hiện kết quả đấu thầu và điều tiết số lượng thuốc trùng liều thuốc Danh mục đầu thầu tập trung cấp Quốc gia và Danh mục Danh phần giá do Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia ban hành.

- Thực hiện việc điều tiết đối với trường hợp cơ sở y tế do địa phương quản lý, cơ sở y tế do Bộ, ngành quản lý trên địa bàn có nhu cầu sử dụng thuốc vượt quá 20% số lượng thuốc được phân bổ trong thỏa thuận khung nhưng báo đảm không vượt quá 20% tổng số lượng được phân bổ trong thỏa thuận khung cho các đơn vị thuộc phạm vi cung cấp tại địa phương theo các bước hướng dẫn và quy định tại Quy trình báo cáo thực hiện kết quả đấu thầu và điều tiết số lượng thuốc

THU
M
S
Đ
T
P

THU
M
S
Đ
T
P

THU
M
S
Đ
T
P

trung thầu thuộc Danh mục đấu thầu tập trung cấp Quốc gia và đàm phán giá do Trung tâm Mua sắm tập trung thuộc Quốc gia ban hành để bảo đảm sử dụng tối thiểu 80% số lượng thuốc đã đề nghị tổng hợp nhu cầu và được phân bổ trong 1 hoá thuận khung.

- Trường hợp nhu cầu sử dụng thuốc của các cơ sở y tế do địa phương quản lý, cơ sở y tế do Bộ, ngành quản lý trên địa bàn vượt quá khả năng điều tiết của Đơn vị mua sắm tập trung cấp địa phương hoặc cơ sở y tế phát sinh nhu cầu sử dụng mặt hàng thuốc nhưng chưa tổng hợp nhu cầu khi xây dựng kế hoạch lựa chọn nhà thầu mua thuốc, Đơn vị mua sắm tập trung cấp địa phương/Sở Y tế các tỉnh thành phố có trách nhiệm xem xét số lượng phát sinh nhu cầu của cơ sở y tế và có ý kiến bằng văn bản gửi Trung tâm Mua sắm tập trung thuộc Quốc gia để điều tiết số lượng thuốc giữa các đơn vị theo Quy trình báo cáo thực hiện kết quả đấu thầu và điều tiết số lượng thuốc ước tính thầu thuộc Danh mục đấu thầu tập trung cấp Quốc gia và đàm phán giá do Trung tâm Mua sắm tập trung thuộc Quốc gia ban hành.

9. Trách nhiệm của Trung tâm Mua sắm tập trung thuộc Quốc gia

- Trung tâm công khai Thỏa thuận khung trên Cổng thông tin điện tử Bộ Y tế và thông báo bằng văn bản đến Sở Y tế các tỉnh, thành phố/Đơn vị mua thuốc tập trung cấp địa phương/Y tế các Bộ, ngành và cơ sở y tế trực thuộc Bộ Y tế.
- Cung cấp các thông tin cần thiết để các đơn vị lường đầu tiên hành ký kết hợp đồng cung cấp thuốc với các cơ sở y tế.
- Phối hợp với Nhà thầu và các Sở Y tế/Đơn vị mua sắm tập trung cấp địa phương/Y tế các bộ ngành, các cơ sở y tế trực thuộc Bộ Y tế để giải quyết kịp thời các vấn đề vướng mắc, phát sinh trong quá trình cung cấp thuốc tại các cơ sở y tế (nếu có).
- Giám sát, quản lý tình hình cung ứng thuốc của Nhà thầu để đảm bảo việc cung ứng đầy đủ, kịp thời và đúng tiến độ theo quy định tại Thỏa thuận khung.
- Trách nhiệm lồng hợp báo cáo và điều tiết không vượt quá 30% tổng số lượng đã được phê duyệt trong kế hoạch lựa chọn nhà thầu theo quy định tại khoản 13 Điều 40 và khoản 5 Điều 46 Thông tư số 15/2019/TT-BYT ngày 11/7/2019 của Bộ trưởng Bộ Y tế và thực hiện theo quy trình tại Quyết định số 26/QĐ-TTMS ngày 29/6/2020 của Giám đốc Trung tâm Mua sắm tập trung thuộc Quốc gia.

- Hàng Quý, Trung tâm có công văn tổng hợp tình hình thực hiện kết quả lựa chọn nhà thầu đến các cơ sở y tế và đôn đốc các cơ sở y tế thực hiện kết quả lựa chọn nhà thầu để đảm bảo số lượng sử dụng theo quy định tại khoản 2 Điều 39 Thông tư số 15/2019/TT-BYT ngày 11/7/2019 của Bộ Y tế.

- Xử lý vi phạm của Nhà thầu theo quy định đồng thời thông báo cho các Sở Y tế/Đơn vị mua sắm tập trung cấp địa phương/Y tế các bộ ngành, các cơ sở

y tế trực thuộc Bộ Y tế trong trường hợp Nhà thầu không có khả năng cung cấp thuốc cho cơ sở y tế.

10. Hiệu lực và thời hạn thực hiện Thỏa thuận khung

- Thỏa thuận khung này là cơ sở để các cơ sở y tế ký hợp đồng mua thuốc với Nhà thầu cung cấp thuốc.
- Thời gian thực hiện Thỏa thuận khung: Kể từ ngày 06/02/2023 đến hết ngày 05/02/2025.

11. Xử phạt do vi phạm

- Việc xử phạt do vi phạm các điều khoản của Thỏa thuận khung/Hợp đồng đã ký kết được thực hiện theo các quy định hiện hành.

Thỏa thuận khung này được làm thành 04 bản, có giá trị pháp lý như nhau, mỗi bên giữ 02 bản./. *Đu*

ĐẠI DIỆN NHÀ THẦU

**ĐẠI DIỆN TRUNG TÂM
MUA SẴM TẬP TRUNG
THUỐC QUỐC GIA**

GIÁM ĐỐC

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM
DUỐC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI
TỔNG GIÁM ĐỐC**



Đinh Văn Đông



Nguyễn Vũ Hoàng Trung



Lê Thanh Đông

PHỤ LỤC I: DANH MỤC TỔNG HỢP THUỐC CUNG CẤP CHO CÁC CƠ SỞ Y TẾ

(Kèm theo Thỏa thuận khung số 05 /2023/TTK-DPG ký ngày 02/02/2023 giữa Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia và Liên danh Hapharco - Hoàng Đức)

Gói thầu 3: Cung cấp các thuốc biệt dược gốc nhóm tim mạch thuộc danh mục đảm bảo giá năm 2021

TT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Số đăng ký	Dạng bào chế	Đường dùng	Hạn dùng (tháng)	Quy cách đóng gói	Cơ sở sản xuất - Nước sản xuất	Đơn vị tính	Đơn giá (có VAT, VND)	Số lượng	Thành tiền (VND)
1	Plavix	Clopidogrel base (tương đương với Clopidogrel hydrogen sulphate 391,5mg)	300 mg	VN-18879-15	Viên nén bao phim	Uống	36	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Sanofi Winthrop Industrie, Pháp	Viên	54.746	188.457	10.317.266.922
2	Plavix 75mg	Clopidogrel base (dưới dạng Clopidogrel hydrogen sulphate 97,875mg)	75 mg	VN-16229-13	Viên nén bao phim	Uống	36	Hộp 1 vỉ x 14 viên	Sanofi Winthrop Industrie, Pháp	Viên	16.819	15.449.862	259.851.228.978
TỔNG CỘNG: 02 khoản (Bằng chữ: Hai trăm bảy mươi tỷ, một trăm sáu mươi tám triệu, bốn trăm chín mươi lăm nghìn, chín trăm đồng)													270.168.495.900

Gói thầu 6: Cung cấp thuốc biệt dược gốc tác dụng đối với máu thuộc danh mục đàm phán giá năm 2021

TT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Số đăng ký	Dạng bào chế	Đường dùng	Hạn dùng (tháng)	Quy cách đóng gói	Cơ sở sản xuất - Nước sản xuất	Đơn vị tính	Đơn giá (có VAT, VND)	Số lượng	Thành tiền (VND)
1	Lavenox	Enoxaparin Natri	4000 anti-Xa IU/0,4ml tương đương 40mg/0,4ml	Q1.SP-892-15	Dung dịch tiêm đóng sẵn trong bơm tiêm	Tiêm dưới da	24	Hộp 2 bơm tiêm đóng sẵn 0,4ml	Sanoï Winthrop Industrie, Pháp	Bơm tiêm	85.381	2.213.028	188.950.543.668
2	Lovenox	Enoxaparin Natri	6000 anti-Xa IU/0,6ml tương đương 60mg/0,6ml	QLSP-893-15	Dung dịch tiêm đóng sẵn trong bơm tiêm	Tiêm dưới da	24	Hộp 2 bơm tiêm đóng sẵn 0,6ml	Sanoï Winthrop Industrie, Pháp	Bơm tiêm	113.163	910.251	103.006.733.913
TỔNG CỘNG: 02 khoản (Bằng chữ: Hai trăm chín mươi một tỷ, chín trăm năm mươi bảy triệu, hai trăm bảy mươi bảy nghìn, năm trăm tám mươi một đồng)													291.957.277.581

PHỤ LỤC 2: PHẠM VI CÔNG CẬP THUỘC CHẾ THỰC CHƯNG CỐ SỞ V.T.

Kèm theo Quyết định được ban hành tại văn phòng kinh tế của Phòng Kế toán Tài chính

STT	Tên đơn vị	Tên loại tài sản	Mức độ, loại tài sản	Đơn vị quản lý	Số lượng	Thành tích (tính theo %)	Mã tài sản	Đơn vị quản lý	Đơn vị quản lý	Mã tài sản
1	Phân	Chợ	Phân	Phân	1.000	100%	01000	Phân	Phân	01000
2	Phân	Chợ	Phân	Phân	1.000	100%	01000	Phân	Phân	01000
3	Phân	Chợ	Phân	Phân	1.000	100%	01000	Phân	Phân	01000
4	Phân	Chợ	Phân	Phân	1.000	100%	01000	Phân	Phân	01000
5	Phân	Chợ	Phân	Phân	1.000	100%	01000	Phân	Phân	01000
6	Phân	Chợ	Phân	Phân	1.000	100%	01000	Phân	Phân	01000
7	Phân	Chợ	Phân	Phân	1.000	100%	01000	Phân	Phân	01000
8	Phân	Chợ	Phân	Phân	1.000	100%	01000	Phân	Phân	01000
9	Phân	Chợ	Phân	Phân	1.000	100%	01000	Phân	Phân	01000
10	Phân	Chợ	Phân	Phân	1.000	100%	01000	Phân	Phân	01000
11	Phân	Chợ	Phân	Phân	1.000	100%	01000	Phân	Phân	01000
12	Phân	Chợ	Phân	Phân	1.000	100%	01000	Phân	Phân	01000
13	Phân	Chợ	Phân	Phân	1.000	100%	01000	Phân	Phân	01000
14	Phân	Chợ	Phân	Phân	1.000	100%	01000	Phân	Phân	01000
15	Phân	Chợ	Phân	Phân	1.000	100%	01000	Phân	Phân	01000
16	Phân	Chợ	Phân	Phân	1.000	100%	01000	Phân	Phân	01000
17	Phân	Chợ	Phân	Phân	1.000	100%	01000	Phân	Phân	01000
18	Phân	Chợ	Phân	Phân	1.000	100%	01000	Phân	Phân	01000
19	Phân	Chợ	Phân	Phân	1.000	100%	01000	Phân	Phân	01000
20	Phân	Chợ	Phân	Phân	1.000	100%	01000	Phân	Phân	01000
21	Phân	Chợ	Phân	Phân	1.000	100%	01000	Phân	Phân	01000
22	Phân	Chợ	Phân	Phân	1.000	100%	01000	Phân	Phân	01000
23	Phân	Chợ	Phân	Phân	1.000	100%	01000	Phân	Phân	01000
24	Phân	Chợ	Phân	Phân	1.000	100%	01000	Phân	Phân	01000
25	Phân	Chợ	Phân	Phân	1.000	100%	01000	Phân	Phân	01000
26	Phân	Chợ	Phân	Phân	1.000	100%	01000	Phân	Phân	01000
27	Phân	Chợ	Phân	Phân	1.000	100%	01000	Phân	Phân	01000
28	Phân	Chợ	Phân	Phân	1.000	100%	01000	Phân	Phân	01000
29	Phân	Chợ	Phân	Phân	1.000	100%	01000	Phân	Phân	01000
30	Phân	Chợ	Phân	Phân	1.000	100%	01000	Phân	Phân	01000
31	Phân	Chợ	Phân	Phân	1.000	100%	01000	Phân	Phân	01000
32	Phân	Chợ	Phân	Phân	1.000	100%	01000	Phân	Phân	01000
33	Phân	Chợ	Phân	Phân	1.000	100%	01000	Phân	Phân	01000
34	Phân	Chợ	Phân	Phân	1.000	100%	01000	Phân	Phân	01000
35	Phân	Chợ	Phân	Phân	1.000	100%	01000	Phân	Phân	01000
36	Phân	Chợ	Phân	Phân	1.000	100%	01000	Phân	Phân	01000
37	Phân	Chợ	Phân	Phân	1.000	100%	01000	Phân	Phân	01000
38	Phân	Chợ	Phân	Phân	1.000	100%	01000	Phân	Phân	01000
39	Phân	Chợ	Phân	Phân	1.000	100%	01000	Phân	Phân	01000
40	Phân	Chợ	Phân	Phân	1.000	100%	01000	Phân	Phân	01000
41	Phân	Chợ	Phân	Phân	1.000	100%	01000	Phân	Phân	01000
42	Phân	Chợ	Phân	Phân	1.000	100%	01000	Phân	Phân	01000
43	Phân	Chợ	Phân	Phân	1.000	100%	01000	Phân	Phân	01000
44	Phân	Chợ	Phân	Phân	1.000	100%	01000	Phân	Phân	01000
45	Phân	Chợ	Phân	Phân	1.000	100%	01000	Phân	Phân	01000
46	Phân	Chợ	Phân	Phân	1.000	100%	01000	Phân	Phân	01000
47	Phân	Chợ	Phân	Phân	1.000	100%	01000	Phân	Phân	01000
48	Phân	Chợ	Phân	Phân	1.000	100%	01000	Phân	Phân	01000
49	Phân	Chợ	Phân	Phân	1.000	100%	01000	Phân	Phân	01000
50	Phân	Chợ	Phân	Phân	1.000	100%	01000	Phân	Phân	01000

[illegible]

STT	Tên nhân viên	Chức vụ	Nơi công tác	Đơn vị	Điểm số (VND)	Số lương	Tổng thu (VND)	Mức lương	Họ và tên	Đơn vị	Mức lương
1	Nguyễn Văn A	Chức vụ 1	Nhà máy	Điểm số	2.000	30.000.000	30.000.000	30.000.000	Nguyễn Văn A	Điểm số	30.000.000
2	Nguyễn Văn B	Chức vụ 2	Nhà máy	Điểm số	1.000	15.000.000	15.000.000	15.000.000	Nguyễn Văn B	Điểm số	15.000.000
3	Nguyễn Văn C	Chức vụ 3	Nhà máy	Điểm số	0.500	7.500.000	7.500.000	7.500.000	Nguyễn Văn C	Điểm số	7.500.000
4	Nguyễn Văn D	Chức vụ 4	Nhà máy	Điểm số	0.250	3.750.000	3.750.000	3.750.000	Nguyễn Văn D	Điểm số	3.750.000
5	Nguyễn Văn E	Chức vụ 5	Nhà máy	Điểm số	0.125	1.875.000	1.875.000	1.875.000	Nguyễn Văn E	Điểm số	1.875.000
6	Nguyễn Văn F	Chức vụ 6	Nhà máy	Điểm số	0.0625	937.500	937.500	937.500	Nguyễn Văn F	Điểm số	937.500
7	Nguyễn Văn G	Chức vụ 7	Nhà máy	Điểm số	0.03125	468.750	468.750	468.750	Nguyễn Văn G	Điểm số	468.750
8	Nguyễn Văn H	Chức vụ 8	Nhà máy	Điểm số	0.015625	234.375	234.375	234.375	Nguyễn Văn H	Điểm số	234.375
9	Nguyễn Văn I	Chức vụ 9	Nhà máy	Điểm số	0.0078125	117.1875	117.1875	117.1875	Nguyễn Văn I	Điểm số	117.1875
10	Nguyễn Văn J	Chức vụ 10	Nhà máy	Điểm số	0.00390625	58.59375	58.59375	58.59375	Nguyễn Văn J	Điểm số	58.59375
11	Nguyễn Văn K	Chức vụ 11	Nhà máy	Điểm số	0.001953125	29.296875	29.296875	29.296875	Nguyễn Văn K	Điểm số	29.296875
12	Nguyễn Văn L	Chức vụ 12	Nhà máy	Điểm số	0.0009765625	14.6484375	14.6484375	14.6484375	Nguyễn Văn L	Điểm số	14.6484375
13	Nguyễn Văn M	Chức vụ 13	Nhà máy	Điểm số	0.00048828125	7.32421875	7.32421875	7.32421875	Nguyễn Văn M	Điểm số	7.32421875
14	Nguyễn Văn N	Chức vụ 14	Nhà máy	Điểm số	0.000244140625	3.662109375	3.662109375	3.662109375	Nguyễn Văn N	Điểm số	3.662109375
15	Nguyễn Văn O	Chức vụ 15	Nhà máy	Điểm số	0.0001220703125	1.8310546875	1.8310546875	1.8310546875	Nguyễn Văn O	Điểm số	1.8310546875
16	Nguyễn Văn P	Chức vụ 16	Nhà máy	Điểm số	0.00006103515625	0.91552734375	0.91552734375	0.91552734375	Nguyễn Văn P	Điểm số	0.91552734375
17	Nguyễn Văn Q	Chức vụ 17	Nhà máy	Điểm số	0.000030517578125	0.457763671875	0.457763671875	0.457763671875	Nguyễn Văn Q	Điểm số	0.457763671875
18	Nguyễn Văn R	Chức vụ 18	Nhà máy	Điểm số	0.0000152587890625	0.2288818359375	0.2288818359375	0.2288818359375	Nguyễn Văn R	Điểm số	0.2288818359375
19	Nguyễn Văn S	Chức vụ 19	Nhà máy	Điểm số	0.00000762939453125	0.11444091796875	0.11444091796875	0.11444091796875	Nguyễn Văn S	Điểm số	0.11444091796875
20	Nguyễn Văn T	Chức vụ 20	Nhà máy	Điểm số	0.000003814697265625	0.057220458984375	0.057220458984375	0.057220458984375	Nguyễn Văn T	Điểm số	0.057220458984375
21	Nguyễn Văn U	Chức vụ 21	Nhà máy	Điểm số	0.0000019073486328125	0.0286102294921875	0.0286102294921875	0.0286102294921875	Nguyễn Văn U	Điểm số	0.0286102294921875
22	Nguyễn Văn V	Chức vụ 22	Nhà máy	Điểm số	0.00000095367431640625	0.01430511474609375	0.01430511474609375	0.01430511474609375	Nguyễn Văn V	Điểm số	0.01430511474609375
23	Nguyễn Văn W	Chức vụ 23	Nhà máy	Điểm số	0.000000476837158203125	0.007152557373046875	0.007152557373046875	0.007152557373046875	Nguyễn Văn W	Điểm số	0.007152557373046875
24	Nguyễn Văn X	Chức vụ 24	Nhà máy	Điểm số	0.0000002384185791015625	0.0035762786865234375	0.0035762786865234375	0.0035762786865234375	Nguyễn Văn X	Điểm số	0.0035762786865234375
25	Nguyễn Văn Y	Chức vụ 25	Nhà máy	Điểm số	0.00000011920928955078125	0.00178813934326171875	0.00178813934326171875	0.00178813934326171875	Nguyễn Văn Y	Điểm số	0.00178813934326171875
26	Nguyễn Văn Z	Chức vụ 26	Nhà máy	Điểm số	0.000000059604644775390625	0.000894069671630859375	0.000894069671630859375	0.000894069671630859375	Nguyễn Văn Z	Điểm số	0.000894069671630859375
27	Nguyễn Văn AA	Chức vụ 27	Nhà máy	Điểm số	0.0000000298023223876953125	0.0004470348358154296875	0.0004470348358154296875	0.0004470348358154296875	Nguyễn Văn AA	Điểm số	0.0004470348358154296875
28	Nguyễn Văn AB	Chức vụ 28	Nhà máy	Điểm số	0.00000001490116119384765625	0.00022351741790771484375	0.00022351741790771484375	0.00022351741790771484375	Nguyễn Văn AB	Điểm số	0.00022351741790771484375
29	Nguyễn Văn AC	Chức vụ 29	Nhà máy	Điểm số	0.000000007450580596923828125	0.000111758708953857421875	0.000111758708953857421875	0.000111758708953857421875	Nguyễn Văn AC	Điểm số	0.000111758708953857421875
30	Nguyễn Văn AD	Chức vụ 30	Nhà máy	Điểm số	0.0000000037252902984619140625	0.0000558793544769287109375	0.0000558793544769287109375	0.0000558793544769287109375	Nguyễn Văn AD	Điểm số	0.0000558793544769287109375
31	Nguyễn Văn AE	Chức vụ 31	Nhà máy	Điểm số	0.00000000186264514923095703125	0.00002793967723846435546875	0.00002793967723846435546875	0.00002793967723846435546875	Nguyễn Văn AE	Điểm số	0.00002793967723846435546875
32	Nguyễn Văn AF	Chức vụ 32	Nhà máy	Điểm số	0.000000000931322574615478515625	0.000013969838619232177734375	0.000013969838619232177734375	0.000013969838619232177734375	Nguyễn Văn AF	Điểm số	0.000013969838619232177734375
33	Nguyễn Văn AG	Chức vụ 33	Nhà máy	Điểm số	0.00000000046566128730773928125	0.000006984919309616088671875	0.000006984919309616088671875	0.000006984919309616088671875	Nguyễn Văn AG	Điểm số	0.000006984919309616088671875
34	Nguyễn Văn AH	Chức vụ 34	Nhà máy	Điểm số	0.000000000232830643653869640625	0.000003492459654804434375	0.000003492459654804434375	0.000003492459654804434375	Nguyễn Văn AH	Điểm số	0.000003492459654804434375
35	Nguyễn Văn AI	Chức vụ 35	Nhà máy	Điểm số	0.0000000001164153218269348203125	0.0000017462298274022171875	0.0000017462298274022171875	0.0000017462298274022171875	Nguyễn Văn AI	Điểm số	0.0000017462298274022171875
36	Nguyễn Văn AJ	Chức vụ 36	Nhà máy	Điểm số	0.00000000005820766091346741015625	0.0000008731149137011088671875	0.0000008731149137011088671875	0.0000008731149137011088671875	Nguyễn Văn AJ	Điểm số	0.0000008731149137011088671875
37	Nguyễn Văn AK	Chức vụ 37	Nhà máy	Điểm số	0.000000000029103830456733705078125	0.000000436557456850554296875	0.000000436557456850554296875	0.000000436557456850554296875	Nguyễn Văn AK	Điểm số	0.000000436557456850554296875
38	Nguyễn Văn AL	Chức vụ 38	Nhà máy	Điểm số	0.00000000001455191522836685265625	0.0000002182787284252771484375	0.0000002182787284252771484375	0.0000002182787284252771484375	Nguyễn Văn AL	Điểm số	0.0000002182787284252771484375
39	Nguyễn Văn AM	Chức vụ 39	Nhà máy	Điểm số	0.000000000007275957614183427928125	0.000000109139364212638671875	0.000000109139364212638671875	0.000000109139364212638671875	Nguyễn Văn AM	Điểm số	0.000000109139364212638671875
40	Nguyễn Văn AN	Chức vụ 40	Nhà máy	Điểm số	0.00000000000363797880709171646484375	0.00000005456968210631934375	0.00000005456968210631934375	0.00000005456968210631934375	Nguyễn Văn AN	Điểm số	0.00000005456968210631934375
41	Nguyễn Văn AO	Chức vụ 41	Nhà máy	Điểm số	0.00000000000181898940354585822703125	0.000000027284841053159671875	0.000000027284841053159671875	0.000000027284841053159671875	Nguyễn Văn AO	Điểm số	0.000000027284841053159671875
42	Nguyễn Văn AP	Chức vụ 42	Nhà máy	Điểm số	0.0000000000009094947017729291140625	0.0000000136424205265798359375	0.0000000136424205265798359375	0.0000000136424205265798359375	Nguyễn Văn AP	Điểm số	0.0000000136424205265798359375
43	Nguyễn Văn AQ	Chức vụ 43	Nhà máy	Điểm số	0.0000000000004547473508864645703125	0.00000000682121026328991796875	0.00000000682121026328991796875	0.00000000682121026328991796875	Nguyễn Văn AQ	Điểm số	0.00000000682121026328991796875
44	Nguyễn Văn AR	Chức vụ 44	Nhà máy	Điểm số	0.00000000000022737367544323228515625	0.00000000341060513164494796875	0.00000000341060513164494796875	0.00000000341060513164494796875	Nguyễn Văn AR	Điểm số	0.00000000341060513164494796875
45	Nguyễn Văn AS	Chức vụ 45	Nhà máy	Điểm số	0.0000000000001136868377216161626303125	0.000000001705302565822473984375	0.000000001705302565822473984375	0.000000001705302565822473984375	Nguyễn Văn AS	Điểm số	0.000000001705302565822473984375
46	Nguyễn Văn AT	Chức vụ 46	Nhà máy	Điểm số	0.000000000000056843418860808131315625	0.0000000008526512829112369921875	0.0000000008526512829112369921875	0.0000000008526512829112369921875	Nguyễn Văn AT	Điểm số	0.0000000008526512829112369921875
47	Nguyễn Văn AU	Chức vụ 47	Nhà máy	Điểm số	0.000000000000028421709430404065628125	0.00000000042632564145561949609375	0.00000000042632564145561949609375	0.00000000042632564145561949609375	Nguyễn Văn AU	Điểm số	0.00000000042632564145561949609375
48	Nguyễn Văn AV	Chức vụ 48	Nhà máy	Điểm số	0.0000000000000142108547215202028125	0.000000000213162820727798748046875	0.000000000213162820727798748046875	0.000000000213162820727798748046875	Nguyễn Văn AV	Điểm số	0.000000000213162820727798748046875
49	Nguyễn Văn AW	Chức vụ 49	Nhà máy	Điểm số	0.00000000000000710542736076014140625	0.0000000001065814103638993740234375	0.0000000001065814103638993740234375	0.0000000001065814103638993740234375	Nguyễn Văn AW	Điểm số	0.0000000001065814103638993740234375
50	Nguyễn Văn AX	Chức vụ 50	Nhà máy	Điểm số	0.000000000000003552713680380070703125	0.00000000005329070518194968701171875	0.00000000005329070518194968701171875	0.00000000005329070518194968701171875	Nguyễn Văn AX	Điểm số	0.00000000005329070518194968701171875
51	Nguyễn Văn AY	Chức vụ 51	Nhà máy	Điểm số	0.0000000000000017763568401900353515625	0.00000000002664535259097484375	0.00000000002664535259097484375	0.00000000002664535259097484375	Nguyễn Văn AY	Điểm số	0.00000000002664535259097484375
52	Nguyễn Văn AZ	Chức vụ 52	Nhà máy	Điểm số	0.000000000000000888178420095017678125	0.000000000013322676295487421875	0.000000000013322676295487421875	0.000000000013322676295487421875	Nguyễn Văn AZ	Điểm số	0.000000000013322676295487421875
53	Nguyễn Văn BA	Chức vụ 53	Nhà máy	Điểm số	0.00000000000000044408921004750890625	0.000000000006661338147737109375	0.000000000006661338147737109375	0.000000000006661338147737109375	Nguyễn Văn BA	Điểm số	0.000000000006661338147737109375
54	Nguyễn Văn BB	Chức vụ 54	Nhà máy	Điểm số	0.000000000000000222044605023754453125	0.0000000000033306690738685546875	0.0000000000033306690738685546875	0.0000000000033306690738685546875	Nguyễn Văn BB	Điểm số	0.0000000000033306690738685546875
55	Nguyễn Văn BC	Chức vụ 55	Nhà máy	Điểm số	0.0000000000000001110223025118772265625	0.00000000000166533453693427734375	0.00000000000166533453693427734375	0.00000000000166533453693427734375	Nguyễn Văn BC	Điểm số	0.00000000000166533453693427734375
56	Nguyễn Văn BD	Chức vụ 56	Nhà máy	Điểm số	0.000000000000000055511151255938613125	0.0000000000008326672684671371875	0.0000000000008326672684671371875	0.0000000000008326672684671371875	Nguyễn Văn BD	Điểm số	0.0000000000008326672684671371875
57	Nguyễn Văn BE	Chức vụ 57	Nhà máy	Điểm số	0.0000000000000000277555756279693065625	0.00000000000041633363423356859375	0.00000000000041633363423356859375	0.00000000000041633363423356859375	Nguyễn Văn BE	Điểm số	0.00000000000041633363423356859375
58	Nguyễn Văn BF	Chức vụ 58	Nhà máy	Điểm số	0.00000000000000001387778781398465328125	0.000000000000208166817116784296875	0.000000000000208166817116784296875	0.000000000000208166817116784296875	Nguyễn Văn BF	Điểm số	0.000000000000208166817116784296875
59	Nguyễn Văn BG	Chức vụ 59	Nhà máy	Điểm số	0.000000000000000006938893906992326640625	0.0000000000001040834085583921484375	0.0000000000001040834085583921484375	0.0000000000001040834085583921484375	Nguyễn Văn BG	Điểm số	0.0000000000001040834085583921484375
60	Nguyễn Văn BH	Chức vụ 60	Nhà máy	Điểm số	0.0000000000000000034694469534961633203125	0.					

STT	Tên nhân viên	Vị trí	Năm sinh	Đến	Đến	Số tiền	Tên nhân viên	MSSV	Họ và tên
101	Trần Văn A	Chuyên viên	1985	10/10/2019	10/10/2019	1000	Trần Văn A	1001	Trần Văn A
102	Trần Văn B	Chuyên viên	1986	10/10/2019	10/10/2019	1000	Trần Văn B	1002	Trần Văn B
103	Trần Văn C	Chuyên viên	1987	10/10/2019	10/10/2019	1000	Trần Văn C	1003	Trần Văn C
104	Trần Văn D	Chuyên viên	1988	10/10/2019	10/10/2019	1000	Trần Văn D	1004	Trần Văn D
105	Trần Văn E	Chuyên viên	1989	10/10/2019	10/10/2019	1000	Trần Văn E	1005	Trần Văn E
106	Trần Văn F	Chuyên viên	1990	10/10/2019	10/10/2019	1000	Trần Văn F	1006	Trần Văn F
107	Trần Văn G	Chuyên viên	1991	10/10/2019	10/10/2019	1000	Trần Văn G	1007	Trần Văn G
108	Trần Văn H	Chuyên viên	1992	10/10/2019	10/10/2019	1000	Trần Văn H	1008	Trần Văn H
109	Trần Văn I	Chuyên viên	1993	10/10/2019	10/10/2019	1000	Trần Văn I	1009	Trần Văn I
110	Trần Văn J	Chuyên viên	1994	10/10/2019	10/10/2019	1000	Trần Văn J	1010	Trần Văn J
111	Trần Văn K	Chuyên viên	1995	10/10/2019	10/10/2019	1000	Trần Văn K	1011	Trần Văn K
112	Trần Văn L	Chuyên viên	1996	10/10/2019	10/10/2019	1000	Trần Văn L	1012	Trần Văn L
113	Trần Văn M	Chuyên viên	1997	10/10/2019	10/10/2019	1000	Trần Văn M	1013	Trần Văn M
114	Trần Văn N	Chuyên viên	1998	10/10/2019	10/10/2019	1000	Trần Văn N	1014	Trần Văn N
115	Trần Văn O	Chuyên viên	1999	10/10/2019	10/10/2019	1000	Trần Văn O	1015	Trần Văn O
116	Trần Văn P	Chuyên viên	2000	10/10/2019	10/10/2019	1000	Trần Văn P	1016	Trần Văn P
117	Trần Văn Q	Chuyên viên	2001	10/10/2019	10/10/2019	1000	Trần Văn Q	1017	Trần Văn Q
118	Trần Văn R	Chuyên viên	2002	10/10/2019	10/10/2019	1000	Trần Văn R	1018	Trần Văn R
119	Trần Văn S	Chuyên viên	2003	10/10/2019	10/10/2019	1000	Trần Văn S	1019	Trần Văn S
120	Trần Văn T	Chuyên viên	2004	10/10/2019	10/10/2019	1000	Trần Văn T	1020	Trần Văn T
121	Trần Văn U	Chuyên viên	2005	10/10/2019	10/10/2019	1000	Trần Văn U	1021	Trần Văn U
122	Trần Văn V	Chuyên viên	2006	10/10/2019	10/10/2019	1000	Trần Văn V	1022	Trần Văn V
123	Trần Văn W	Chuyên viên	2007	10/10/2019	10/10/2019	1000	Trần Văn W	1023	Trần Văn W
124	Trần Văn X	Chuyên viên	2008	10/10/2019	10/10/2019	1000	Trần Văn X	1024	Trần Văn X
125	Trần Văn Y	Chuyên viên	2009	10/10/2019	10/10/2019	1000	Trần Văn Y	1025	Trần Văn Y
126	Trần Văn Z	Chuyên viên	2010	10/10/2019	10/10/2019	1000	Trần Văn Z	1026	Trần Văn Z
127	Trần Văn A	Chuyên viên	2011	10/10/2019	10/10/2019	1000	Trần Văn A	1027	Trần Văn A
128	Trần Văn B	Chuyên viên	2012	10/10/2019	10/10/2019	1000	Trần Văn B	1028	Trần Văn B
129	Trần Văn C	Chuyên viên	2013	10/10/2019	10/10/2019	1000	Trần Văn C	1029	Trần Văn C
130	Trần Văn D	Chuyên viên	2014	10/10/2019	10/10/2019	1000	Trần Văn D	1030	Trần Văn D
131	Trần Văn E	Chuyên viên	2015	10/10/2019	10/10/2019	1000	Trần Văn E	1031	Trần Văn E
132	Trần Văn F	Chuyên viên	2016	10/10/2019	10/10/2019	1000	Trần Văn F	1032	Trần Văn F
133	Trần Văn G	Chuyên viên	2017	10/10/2019	10/10/2019	1000	Trần Văn G	1033	Trần Văn G
134	Trần Văn H	Chuyên viên	2018	10/10/2019	10/10/2019	1000	Trần Văn H	1034	Trần Văn H
135	Trần Văn I	Chuyên viên	2019	10/10/2019	10/10/2019	1000	Trần Văn I	1035	Trần Văn I
136	Trần Văn J	Chuyên viên	2020	10/10/2019	10/10/2019	1000	Trần Văn J	1036	Trần Văn J
137	Trần Văn K	Chuyên viên	2021	10/10/2019	10/10/2019	1000	Trần Văn K	1037	Trần Văn K
138	Trần Văn L	Chuyên viên	2022	10/10/2019	10/10/2019	1000	Tr		

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

STT	Tên bệnh	Tên bệnh khác	Mã số bệnh khác	Đơn vị tính	Đơn giá (VNĐ)	Số lượng	Tổng giá (VNĐ)	Mã BHYT	Mô tả bệnh	Đơn vị điều trị	Án
97	Lở loét	Phồng rộp	6003.001.30	Ton (kg)	111.11	40.22	450323.000	801.3	Bệnh rộp da do virus CMV	Sở Y Tế Đà Nẵng	Nam
98	Lở loét	Phồng rộp	6003.001.30	Ton (kg)	111.11	1.220	133.332.22	801.4	Bệnh rộp da do virus CMV	Sở Y Tế Đà Nẵng	Nam
99	Lở loét	Phồng rộp	6003.001.30	Ton (kg)	111.11	1.40	155.554.00	801.5	Bệnh rộp da do virus CMV	Sở Y Tế Đà Nẵng	Nam
100	Lở loét	Phồng rộp	6003.001.30	Ton (kg)	111.11	2.09	232.222.99	801.6	Bệnh rộp da do virus CMV	Sở Y Tế Đà Nẵng	Nam
101	Lở loét	Phồng rộp	6003.001.30	Ton (kg)	111.11	3.75	416.662.50	801.7	Bệnh rộp da do virus CMV	Sở Y Tế Đà Nẵng	Nam
102	Lở loét	Phồng rộp	6003.001.30	Ton (kg)	111.11	4.44	492.222.44	801.8	Bệnh rộp da do virus CMV	Sở Y Tế Đà Nẵng	Nam
103	Lở loét	Phồng rộp	6003.001.30	Ton (kg)	111.11	5.55	616.665.55	801.9	Bệnh rộp da do virus CMV	Sở Y Tế Đà Nẵng	Nam
104	Lở loét	Phồng rộp	6003.001.30	Ton (kg)	111.11	6.66	733.336.66	802.0	Bệnh rộp da do virus CMV	Sở Y Tế Đà Nẵng	Nam
105	Lở loét	Phồng rộp	6003.001.30	Ton (kg)	111.11	7.77	858.887.77	802.1	Bệnh rộp da do virus CMV	Sở Y Tế Đà Nẵng	Nam
106	Lở loét	Phồng rộp	6003.001.30	Ton (kg)	111.11	8.88	979.998.88	802.2	Bệnh rộp da do virus CMV	Sở Y Tế Đà Nẵng	Nam
107	Lở loét	Phồng rộp	6003.001.30	Ton (kg)	111.11	9.99	1.099.999.99	802.3	Bệnh rộp da do virus CMV	Sở Y Tế Đà Nẵng	Nam
108	Lở loét	Phồng rộp	6003.001.30	Ton (kg)	111.11	10.10	1.221.110.10	802.4	Bệnh rộp da do virus CMV	Sở Y Tế Đà Nẵng	Nam
109	Lở loét	Phồng rộp	6003.001.30	Ton (kg)	111.11	11.11	1.332.221.11	802.5	Bệnh rộp da do virus CMV	Sở Y Tế Đà Nẵng	Nam
110	Lở loét	Phồng rộp	6003.001.30	Ton (kg)	111.11	12.12	1.443.332.22	802.6	Bệnh rộp da do virus CMV	Sở Y Tế Đà Nẵng	Nam
111	Lở loét	Phồng rộp	6003.001.30	Ton (kg)	111.11	13.13	1.554.443.33	802.7	Bệnh rộp da do virus CMV	Sở Y Tế Đà Nẵng	Nam
112	Lở loét	Phồng rộp	6003.001.30	Ton (kg)	111.11	14.14	1.665.554.44	802.8	Bệnh rộp da do virus CMV	Sở Y Tế Đà Nẵng	Nam
113	Lở loét	Phồng rộp	6003.001.30	Ton (kg)	111.11	15.15	1.776.665.55	802.9	Bệnh rộp da do virus CMV	Sở Y Tế Đà Nẵng	Nam
114	Lở loét	Phồng rộp	6003.001.30	Ton (kg)	111.11	16.16	1.887.776.66	803.0	Bệnh rộp da do virus CMV	Sở Y Tế Đà Nẵng	Nam
115	Lở loét	Phồng rộp	6003.001.30	Ton (kg)	111.11	17.17	1.998.887.77	803.1	Bệnh rộp da do virus CMV	Sở Y Tế Đà Nẵng	Nam
116	Lở loét	Phồng rộp	6003.001.30	Ton (kg)	111.11	18.18	2.109.998.88	803.2	Bệnh rộp da do virus CMV	Sở Y Tế Đà Nẵng	Nam
117	Lở loét	Phồng rộp	6003.001.30	Ton (kg)	111.11	19.19	2.221.109.99	803.3	Bệnh rộp da do virus CMV	Sở Y Tế Đà Nẵng	Nam
118	Lở loét	Phồng rộp	6003.001.30	Ton (kg)	111.11	20.20	2.332.220.00	803.4	Bệnh rộp da do virus CMV	Sở Y Tế Đà Nẵng	Nam
119	Lở loét	Phồng rộp	6003.001.30	Ton (kg)	111.11	21.21	2.443.331.11	803.5	Bệnh rộp da do virus CMV	Sở Y Tế Đà Nẵng	Nam
120	Lở loét	Phồng rộp	6003.001.30	Ton (kg)	111.11	22.22	2.554.442.22	803.6	Bệnh rộp da do virus CMV	Sở Y Tế Đà Nẵng	Nam
121	Lở loét	Phồng rộp	6003.001.30	Ton (kg)	111.11	23.23	2.665.553.23	803.7	Bệnh rộp da do virus CMV	Sở Y Tế Đà Nẵng	Nam
122	Lở loét	Phồng rộp	6003.001.30	Ton (kg)	111.11	24.24	2.776.664.34	803.8	Bệnh rộp da do virus CMV	Sở Y Tế Đà Nẵng	Nam
123	Lở loét	Phồng rộp	6003.001.30	Ton (kg)	111.11	25.25	2.887.775.45	803.9	Bệnh rộp da do virus CMV	Sở Y Tế Đà Nẵng	Nam
124	Lở loét	Phồng rộp	6003.001.30	Ton (kg)	111.11	26.26	2.998.886.56	804.0	Bệnh rộp da do virus CMV	Sở Y Tế Đà Nẵng	Nam
125	Lở loét	Phồng rộp	6003.001.30	Ton (kg)	111.11	27.27	3.109.997.67	804.1	Bệnh rộp da do virus CMV	Sở Y Tế Đà Nẵng	Nam

[illegible]

[illegible]

LIÊN DANH HAPHARCO – HOÀNG ĐỨC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 197-2023/CT/HP-C-KDXXK Hà Nội, ngày 01 tháng 02 năm 2023
V/v: Phức tạp Thư chấp thuận Hồ sơ đề xuất và
trao trả thỏa thuận không số 20/TTMS-NVTĐ

Kính gửi: **Trung tâm mua sắm tập trung thuốc Quốc Gia**

Liên danh Hapharco – Hoàng Đức xin gửi lời Quý Trung tâm lời chào trân trọng.
Liên danh Hapharco – Hoàng Đức đã nhận được thư chấp thuận Hồ sơ đề xuất và trao
trả thỏa thuận không số 20/TTMS-NVTĐ ngày 16/01/2023. Theo các nội dung trong thư. Liên
danh Hapharco – Hoàng Đức xin cam kết:

1. Chấp thuận điều chỉnh số lượng các thuốc trúng thầu theo đề nghị tại Thư chấp
thuận hồ sơ đề xuất và trao trả thỏa thuận.
2. Thực hiện biện pháp bảo đảm hợp đồng theo đúng giá trị và thời hạn hiệu lực yêu
cầu tại Thư chấp thuận hồ sơ đề xuất và trao trả thỏa thuận.
3. Chấp thuận đến hoàn thiện. Ký kết Thỏa thuận khung với Trung tâm mua sắm tập
trung thuốc Quốc gia trước ngày 04/02/2023.
4. Năng lực hiện tại của Nhà thầu vẫn đáp ứng theo yêu cầu của Hồ sơ yêu cầu.
5. Thông tin đầu mối liên lạc ký kết hợp đồng và cung ứng hàng hóa cho các cơ sở y tế:

STT	Tên đơn vị thực hiện	Địa bàn cung ứng	Thông tin đầu mối liên lạc
1	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị y tế Hà Nội	Địa bàn cung ứng: Hà Nội; Hà Tĩnh, Nghệ An, Ninh Bình, Thái Bình, Hưng Yên, Quảng Ninh, Bắc Cương, Lạng Sơn, Phú Thọ, Bắc Kạn, Yên Bái, Điện Biên, Lai Châu, Thanh Hóa, Hà Nam, Nam Định, Hải Dương, Hải Phòng, Bắc Ninh, Hòa Bình, Vĩnh Phước, Thái Nguyên, Cao Bằng, Tuyên Quang, Hà Giang, Lào Cai, Sơn La	- Bác Nguyễn Hoài Thu - Email: thumh@hapharco.com.vn; - Điện thoại: 1900636793 - 0374532675
2	Công ty TNHH Dược phẩm và Trang thiết bị y tế Hoàng Đức	Địa bàn cung ứng: Tp. Hồ Chí Minh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa, Ninh Thuận, Bình Thuận, Đồng Nai, Bà Rịa – Vũng Tàu, Bình Dương, Bình Phước, Tây Ninh, Lâm Đồng, Đắk Nông, Đắk Lắk, Gia Lai, Kon Tum, Long An, Bến Tre, Tiền Giang, Trà Vinh, Vĩnh Long, Cần Thơ, Hậu Giang, Sóc Trăng, Đồng Tháp, An Giang, Kiên Giang, Bạc Liêu, Cà Mau	- Ông Đoàn Mạnh Thiệp - Email: tender@hoangduc.net - Điện thoại: Thiệp - thâu: 0982327799; Bích - hợp đồng: 084 62699999

Xin trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:
- Như trên
- Lưu: VT.

ĐẠI DIỆN LIÊN DANH HAPHARCO – HOÀNG ĐỨC
TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY CỔ PHẦN
DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI



BÌNH VĂN ĐÔNG



SeABank

SBC 230266

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 01 tháng 02 năm 2023

THỦ BẢO LÃNH THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG

Kính gửi: CÁC CƠ SỞ Y TẾ THỰC HIỆN KÝ HỢP ĐỒNG VÀ THỦ HƯỚNG BẢO LÃNH
(TIÊU DANH SÁCH PHỤ LỤC ĐÍNH KÈM)

Theo đề nghị của Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội - Thành viên thuộc liên danh Hapbarco - Hoàng Đức (sau đây gọi là Nhà thầu) là Nhà thầu đã trúng thầu gói thầu Gói thầu 3: Cung cấp các thuốc biệt dược gốc nhóm tìm mạch thuộc danh mục đàm phán giá năm 2021 (Mã hiệu: BPG.BDG.03.2021) và cam kết sẽ ký kết hợp đồng cung cấp thuốc cho gói thầu trên (sau đây gọi là hợp đồng);

Theo quy định trong HSVC (hoặc hợp đồng), nhà thầu phải nộp cho các cơ sở y tế bảo lãnh của một ngân hàng với một khoản tiền xác định để bảo đảm nghĩa vụ và trách nhiệm của mình trong việc thực hiện hợp đồng;

Chúng tôi, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á - Chi nhánh Số Giao dịch cơ trụ sở đang ký tại Một phần Tầng 1 Tòa nhà tại số 198 Trần Quang Khải, Phường Lý Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam (sau đây gọi là "Ngân hàng"), xin cam kết bảo lãnh cho việc thực hiện hợp đồng của Nhà thầu với số tiền là 2.206.719.077 VNĐ (Bằng chữ: Hai tỷ hai trăm linh sáu triệu bảy trăm mười chín nghìn bốn trăm hai mươi chín nghìn không trăm bảy mươi bảy đồng). Chúng tôi cam kết thanh toán vô điều kiện, không hủy ngang cho các cơ sở y tế trong phạm vi bất cứ khoản tiền nào trong giới hạn 2.206.719.077 VNĐ (Bằng chữ: Hai tỷ hai trăm linh sáu triệu bảy trăm mười chín nghìn không trăm bảy mươi bảy đồng) như đã nêu trên, khi có văn bản của cơ sở y tế trong phạm vi lực thông báo Nhà thầu vi phạm hợp đồng trong thời hạn hiệu lực của bảo lãnh thực hiện hợp đồng.

Bảo lãnh này có hiệu lực kể từ ngày 06/02/2023 cho đến hết ngày 05/03/2025.

Bên nhận bảo lãnh có thể xác thực mọi thông tin về Thư bảo lãnh này bằng cách:

- a) Nhận tin theo cú pháp SB BL <Số seri thư bảo lãnh> đến số 6089;
- b) Gọi điện về tổng đài của SeABank số 1900 555 587;
- c) Gửi công văn đề nghị xác thực bảo lãnh về Văn hành Khách hàng Doanh nghiệp Lớn Chi nhánh Số Giao dịch tại địa chỉ: Một phần Tầng 1 Tòa nhà tại số 198 Trần Quang Khải, Phường Lý Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội.

ĐẠI DIỆN NGÂN HÀNG

(Ký tên, đóng dấu)



GIÁM ĐỐC VĂN HÀNH KHUON LỚN

Nguyễn Quý Phương



Contact Center
1900 555 587

Mọi thắc mắc vui lòng liên hệ:

NGÂN HÀNG TMCP ĐÔNG NAM Á (SEABANK)
Hội sở: 198 Trần Quang Khải, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Tel: 194 24) 3944 8688 | Fax: (84 24) 3944 9038
Email: contact@seabank.com.vn



SeABank

Kết nối giá trị cuộc sống

PHỤ LỤC
DANH SÁCH CÁC CƠ SỞ Y TẾ THU HƯỚNG
BẢO LÃNH THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG(Kèm theo Thẻ bảo lãnh thực hiện hợp đồng số SBG230266 ngày 01/02/2023
của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á - Chi nhánh Sơ Giao dịch)

STT	Mã CSKCB	Tên CSKCB	Tên tỉnh/TP	Giá trị trung thầu được phân bổ (VND)	Giá trị bảo lãnh (VND)
1	01929	Bệnh viện Bạch Mai	Hà Nội	8.002.566.000	240.076.980
2	01047	Bệnh viện Y học cổ truyền Trung Ương	Hà Nội	233.885.200	7.016.556
3	01925	Bệnh viện Lão khoa Trung ương	Hà Nội	1.243.025.200	37.290.756
4	01001	Bệnh viện Hữu Nghị	Hà Nội	1.580.195.600	47.405.868
5	01111	Trung tâm tim mạch	Hà Nội	192.832.440	5.784.974
6	24011	Bệnh viện đa khoa tỉnh Bắc Giường	Bắc Giang	391.126.000	11.733.780
7	06001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Bắc Kạn	Bắc Kạn	122.812.400	3.684.372
8	35001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Hà Nam	Hà Nam	1.549.231.914	46.476.958
9	01919	Bệnh viện Tim Hà Nội	Hà Nội	24.602.582.000	738.077.460
10	01013	Bệnh viện Đa khoa Nông nghiệp	Hà Nội	259.349.600	7.780.488
11	01014	Bệnh viện trung ương Quân đội 108	Hà Nội	1.118.632.000	33.558.960
12	01016	Bệnh viện Quân Y 103	Hà Nội	6.961.485.200	208.844.556
13	01043	Bệnh viện 19-8, Bộ Công An	Hà Nội	772.606.040	23.178.182
14	01003	Bệnh viện đa khoa Xanh Pôn	Hà Nội	2.034.703.800	61.041.114
15	01025	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Hà Nội	341.854.600	10.255.638
16	30013	Bệnh viện đa khoa tỉnh Hải Dương	Hải Dương	531.943.000	15.958.290
17	17001	Bệnh viện đa khoa Tỉnh Hòa Bình	Hòa Bình	315.881.040	9.476.432
18	33011	Bệnh viện đa khoa tỉnh Hưng Yên	Hưng Yên	1.825.216.752	54.756.503
19	25001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Phú Thọ	Phú Thọ	138.841.000	4.165.230
20	22001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Quảng Ninh	Quảng Ninh	391.126.000	11.733.780
21	22030	Bệnh viện Việt Nam Thụy Điển - Uông bí	Quảng Ninh	1.100.504.240	33.015.128
22	22002	Bệnh viện Bãi Cháy	Quảng Ninh	123.207.600	3.696.228
23	34001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Thái Bình	Thái Bình	122.089.400	3.662.682
24	31153	Bệnh viện Hữu nghị Việt Tiếp	Hải Phòng	986.293.120	29.588.794
25	31031	Bệnh viện Kiến An	Hải Phòng	13.139.040	394.172
26	40552	Bệnh viện đa khoa Đông An	Nghệ An	388.099.200	11.642.976
27	40001	Bệnh viện Hữu Nghị đa khoa Nghệ An	Nghệ An	303.079.000	9.092.370

STT	Mã CSKCB	Tên CSKCB	Tên tỉnh/TP	Giá trị tăng thần được phân bổ (VNĐ)	Giá trị bảo lành (VNĐ)
28	40544	Bệnh viện đa khoa Cửa Đông thuộc Công ty TNHH Luơng thực miền Trung	Nghệ An	434.435.080	13.033.053
29	40012	Trung tâm y tế huyện Tân Kỳ	Nghệ An	256.574.000	7.697.220
30	40011	Bệnh viện đa khoa K V Tây Bắc Nghệ An	Nghệ An	43.796.800	1.313.904
31	40004	Bệnh viện đa khoa huyện Thanh Chương	Nghệ An	124.528.000	3.735.840
32	38120	Bệnh viện đa khoa huyện Thọ Xuân	Thanh Hóa	147.691.040	4.430.732
33	01920	Viện Huết học - Truyền máu Trung Ương	Hà Nội	1.076.416.000	32.292.480
34	19010	Bệnh viện đa khoa Trung ương Thái Nguyên	Thái Nguyên	168.190.000	5.045.700
35	01007	Bệnh viện E	Hà Nội	168.190.000	5.045.700
36	01914	Bệnh viện Nội tiết Trung Ương	Hà Nội	168.190.000	5.045.700
37	01934	Bệnh viện Đại học Y Hà Nội	Hà Nội	151.371.000	4.541.130
38	01060	Bệnh viện Tuệ Tĩnh	Hà Nội	108.535.007	3.255.991
39	01901	Bệnh viện Hữu nghị Việt Đức	Hà Nội	95.868.300	2.876.049
40	01912	Bệnh viện Châm cứu Trung ương	Hà Nội	67.276.000	2.018.280
41	31168	Bệnh viện Đại học y Hải Phòng	Hải Phòng	67.276.000	2.018.280
42	01924	Bệnh viện bệnh Nhiệt đới Trung ương	Hà Nội	50.457.000	1.513.710
43	01910	Bệnh viện Phổi Trung ương	Hà Nội	30.274.200	908.226
44	31142	Viện Y học Biển	Hải Phòng	18.837.280	565.119
45	01906	Bệnh viện K	Hà Nội	18.500.900	555.027
46	19014	Bệnh viện Gang thép Thái Nguyên	Thái Nguyên	501.206.200	15.036.186
47	19033	Ban bảo vệ chăm sóc sức khỏe cán bộ tỉnh Thái Nguyên	Thái Nguyên	403.656.000	12.109.680
48	19012	Bệnh viện A Thái Nguyên	Thái Nguyên	168.190.000	5.045.700
49	19013	Bệnh viện C	Thái Nguyên	100.914.000	3.027.420
50	19666	Chi nhánh Bệnh viện Quốc tế Thái Nguyên - Công ty cổ phần Bệnh viện Quốc tế Thái Nguyên	Thái Nguyên	100.914.000	3.027.420
51	19008	Trung tâm Y tế Thành phố Phố Yên	Thái Nguyên	67.276.000	2.018.280
52	19003	Bệnh viện đa khoa huyện Định Hòa	Thái Nguyên	67.276.000	2.018.280
53	19007	Bệnh viện đa khoa huyện Đại Tứ	Thái Nguyên	53.820.800	1.614.624
54	19131	Công ty TNHH bệnh viện Bảo Ngọc	Thái Nguyên	40.365.600	1.210.968

2023 07:12:56
syt_binhduong_vt_Van thuy_Sy_Kinh Do

M/P



SeABank

Kết nối giá trị cuộc sống

STT	Mã CSKCB	Tên CSKCB	Tên tỉnh/TP	Giá trị trung thần được phần bù (VNĐ)	Giá trị bảo lành (VNĐ)
55	19019	Bệnh viện Trường Đại học Y - Dược	Thái Nguyên	37.001.800	1.110.054
56	19009	Bệnh viện đa khoa huyện Phú Bình	Thái Nguyên	20.182.800	605.484
57	19033	Bệnh viện Đa khoa Yên Bình Thái Nguyên	Thái Nguyên	16.819.000	504.570
58	24276	Bệnh viện đa khoa Sơn Liên	Bắc Giang	67.276.000	2.018.280
59	24275	Bệnh viện đa khoa Hùng Cường,	Bắc Giang	6.727.600	201.828
60	06040	Ban ban bảo vệ chăm sóc sức khỏe của bộ tính Bắc Kạn	Bắc Kạn	14.127.960	423.839
61	04008	Trung tâm y tế huyện Hòa An	Cao Bằng	34.815.330	1.044.460
62	04006	Bệnh viện Đa khoa huyện Trung Khách	Cao Bằng	33.638.000	1.009.140
63	11001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Điện Biên	Điện Biên	150.698.240	4.520.948
64	11051	Bệnh viện Y học cổ truyền	Điện Biên	26.910.400	807.312
65		Ban bảo vệ sức khỏe của bộ tính Điện Biên	Điện Biên	11.302.368	339.072
66	02240	Bệnh viện đa khoa Đức Minh	Hà Giang	26.910.400	807.312
67	01161	Công ty Cổ phần Bệnh viện Đa Khoa Quốc Tế Vinmec	Hà Nội	895.712.664	26.871.380
68	01015	Bệnh viện Quân Y 354	Hà Nội	807.312.000	24.219.360
69	01819	Bệnh viện Quân Y 105	Hà Nội	672.760.000	20.182.800
70	01010	Công ty cổ phần Bệnh viện giáo dục viện tại	Hà Nội	218.647.000	6.559.410
71	01055	Bệnh viện Xây dựng	Hà Nội	188.372.800	5.651.184
72	01006	Bệnh viện Thanh Nhân	Hà Nội	168.190.000	5.045.700
73	01077	Bệnh viện Bắc Thăng Long	Hà Nội	117.733.000	3.531.990
74	01065	Bệnh viện Dệt May	Hà Nội	116.051.100	3.481.533
75	01071	Bệnh viện Nam Thăng Long	Hà Nội	87.458.800	2.623.764
76	01056	Bệnh viện đa khoa Hồ Nai	Hà Nội	50.457.000	1.513.710
77	01918	Bệnh viện Thuận Hà Nội	Hà Nội	50.457.000	1.513.710
78	01009	Bệnh viện Bưu điện	Hà Nội	50.457.000	1.513.710
79	01062	Bệnh viện Y học cổ truyền Bộ Công an	Hà Nội	50.255.172	1.507.656
80	01821	Bệnh viện đa khoa huyện Phú Xuyên	Hà Nội	16.819.000	504.570
81	01019	Viện Y học Cổ truyền Quân đội	Hà Nội	11.521.015	345.631
82	01099	Bệnh viện đa khoa huyện Mè Linh	Hà Nội	8.409.500	252.285
83	30014	Bệnh viện quân y 7 - Cục Hậu cần Quân khu 3	Hải Dương	336.380.000	10.091.400
84	30298	Bệnh viện y học cổ truyền tỉnh Hải Dương	Hải Dương	161.462.400	4.843.872
85	30008	Trung tâm y tế huyện Gia Lộc	Hải Dương	108.533.007	3.255.991

STT	Mã CSKCB	Tên CSKCB	Tên tỉnh/TP	Giá trị trung thần được phân bổ (VND)	Giá trị bảo lãnh (VND)
86	30016	Ban Bảo vệ chăm sóc sức khỏe cán bộ tỉnh Hải Dương	Hải Dương	6.727.600	201.828
87	17014	Ban bảo vệ chăm sóc sức khỏe cán bộ tỉnh Hòa Bình	Hòa Bình	100.914.000	3.027.420
88	17012	Trung tâm Y tế huyện Kim Bôi	Hòa Bình	2.691.040	80.732
89	33033	Bệnh viện đa khoa Phố Nối	Hưng Yên	376.745.600	11.302.368
90	33052	Công ty Cổ phần Bệnh viện đa khoa Hưng Hà	Hưng Yên	80.731.200	2.421.936
91	33013	Trung tâm bảo vệ, chăm sóc sức khỏe cán bộ tỉnh Hưng Yên	Hưng Yên	72.321.700	2.169.651
92	33101	Trung tâm y tế huyện Văn Lâm	Hưng Yên	33.638.000	1.009.140
93	33080	Trung tâm y tế huyện Yên Mỹ	Hưng Yên	33.638.000	1.009.140
94	36001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Nam Định	Nam Định	336.380.000	10.091.400
95	36025	Trung tâm Y tế huyện Giao Thủy	Nam Định	80.731.200	2.421.936
96	37101	Bệnh viện đa khoa tỉnh Ninh Bình	Ninh Bình	312.833.400	9.385.002
97	37201	Trung tâm y tế thành phố Tam Điệp	Ninh Bình	13.455.200	403.656
98	25003	Bệnh viện Y dược cổ truyền và Phục hồi chức năng	Phai Thô	33.638.000	1.009.140
99	22006	Ban bảo vệ chăm sóc sức khỏe cán bộ tỉnh Quảng Ninh	Quảng Ninh	67.276.000	2.018.280
100	14001	Bệnh viện đa khoa tỉnh	Son Lai	150.698.240	4.520.948
101	14240	Công ty cổ phần NLD 268 (Bệnh viện đa khoa Cuộc Sông)	Son Lai	33.638.000	1.009.140
102	14005	Bệnh viện đa khoa huyện Thuận Châu	Son Lai	16.819.000	504.570
103	BBCSTB	Ban Bảo vệ chăm sóc sức khỏe cán bộ tỉnh Thái Bình	Thái Bình	41.038.360	1.231.151
104	34004	Bệnh viện đa khoa huyện Kiến Xương	Thái Bình	39.020.080	1.170.603
105	34005	Bệnh viện đa khoa huyện Tiền Hải	Thái Bình	13.455.200	403.656
106	34336	Bệnh viện đa khoa Lâm Hoa Thái Bình	Thái Bình	4.036.560	121.097
107	10061	Bệnh viện đa khoa tỉnh Lào cai	Lào Cai	199.809.720	5.994.292
108	10008	Bệnh viện đa khoa huyện Văn Bàn	Lào Cai	26.910.400	807.312
109	08101	Bệnh viện đa khoa tỉnh Tuyên Quang	Tuyên Quang	33.638.000	1.009.140
110	08003	Bệnh viện đa khoa Phương Bắc - CN Công ty cổ phần Bệnh viện đa khoa An Sinh	Tuyên Quang	12.109.680	363.291



SeABank

Kết nối giá trị cuộc sống

STT	Mã CSKCB	Tên CSKCB	Tên tỉnh/TP	Giá trị tổng đầu được phân bổ (VNĐ)	Giá trị bảo lãnh (VNĐ)
111	26001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Vĩnh Phúc	Vĩnh Phúc	1.009.140.000	30.274.200
112	26030	Bệnh viện đa khoa khu vực Phúc Yên	Vĩnh Phúc	672.760.000	20.182.800
113	26020	Ban bảo vệ chăm sóc sức khỏe các bộ tỉnh Vĩnh Phúc	Vĩnh Phúc	470.932.000	14.127.960
114	26009	Bệnh viện quân y 109 - Cục Hậu cần - Quân khu 2	Vĩnh Phúc	108.533.007	3.255.991
115	15101	Bệnh viện đa khoa tỉnh Yên Bái	Yên Bái	319.561.000	9.586.830
116	15401	Bệnh viện đa khoa tỉnh Yên Bái	Yên Bái	26.910.400	807.312
117	15050	Bệnh viện đa khoa tương đương - chi nhánh công ty cổ phần thương mại dịch vụ Trường Đức YTB	Yên Bái	16.819.000	504.570
118	15035	Bệnh xá Công an tỉnh Yên Bái	Yên Bái	6.727.600	201.828
119	31021	Ban bảo vệ chăm sóc sức khỏe cán bộ thành phố	Hải Phòng	113.023.680	3.390.711
120	31015	Phân viện 7/Bệnh viện Quân y 7	Hải Phòng	67.276.000	2.018.280
121	31011	Trung tâm y tế huyện Kiến Thụy	Hải Phòng	6.727.600	201.828
122	42012	Bệnh viện đa khoa Tỉnh Hà Tĩnh	Hà Tĩnh	336.380.000	10.091.400
123	42014	Ban bảo vệ chăm sóc sức khỏe cán bộ tỉnh Hà Tĩnh	Hà Tĩnh	67.276.000	2.018.280
124	42001	Bệnh viện đa khoa Thành phố Hà Tĩnh	Hà Tĩnh	38.683.700	1.160.511
125	42337	Công ty Cổ phần TTH Hà Tĩnh Chi nhánh Bệnh Viện Đa Khoa TTH Hà Tĩnh	Hà Tĩnh	11.773.300	353.199
126	40005	Bệnh viện đa khoa Đô Lương	Nghệ An	235.466.000	7.063.980
127	40026	Bệnh viện Quân y 4/ Cục Hậu Cần/ Quân khu 4	Nghệ An	168.190.000	5.045.700
128	40007	Bệnh viện đa khoa huyện Diễn Châu	Nghệ An	150.008.661	4.500.260
129	40019	Bệnh viện đa khoa Thành phố Vinh	Nghệ An	150.008.661	4.500.260
130	40009	Bệnh viện đa khoa huyện Nghi Lộc	Nghệ An	134.552.000	4.036.560
131	40065	Bệnh viện Nội tiết Nghệ An	Nghệ An	84.095.000	2.522.850
132	40574	Công ty Cổ phần Bệnh viện Quốc tế Vinh	Nghệ An	84.095.000	2.522.850
133	40010	Trung tâm y tế huyện Anh Sơn	Nghệ An	67.276.000	2.018.280
134	40013	Bệnh viện đa khoa Khu vực Tây Nam Nghệ An	Nghệ An	67.276.000	2.018.280
135	40542	Công ty cổ phần Bệnh viện 115	Nghệ An	38.683.700	1.160.511

STT	Mã CSKCB	Tên CSKCB	Tên tỉnh/TP	Giá trị trung thần được phân bổ (VNĐ)	Giá trị bảo lãnh (VNĐ)
136	40543	Công ty Cổ Phần Y Tế Nghệ An - Bệnh Viện Đa Khoa Thái An	Nghệ An	30.946.960	928.409
137	40576	Bệnh viện đa khoa Minh An	Nghệ An	17.491.760	524.753
138	40549	Công ty Cổ Phần Bệnh Viện TTH Vinh-Chi Nhánh Bệnh Viện Đa Khoa TTH Vinh	Nghệ An	16.819.000	504.570
139	40027	Bệnh viện giao thông vận tải Vinh	Nghệ An	16.819.000	504.570
140	40003	Trung tâm y tế huyện Nam Đàn	Nghệ An	13.455.200	403.656
141	40020	Trung tâm y tế Thị xã Cửa Lò	Nghệ An	8.409.500	252.285
142	40550	Bệnh viện Trường Đại học Y khoa Vinh	Nghệ An	6.727.600	201.828
143	38280	Bệnh viện đa khoa tỉnh Thanh Hóa	Thanh Hóa	840.950.000	25.228.500
144	38289	Công ty TNHH một thành viên bệnh viện đa khoa Hợp Lực	Thanh Hóa	380.849.436	11.425.484
145	38190	Bệnh viện đa khoa huyện Hoằng Hóa	Thanh Hóa	269.104.000	8.073.120
146	38010	Bệnh viện đa khoa thành phố Thanh Hóa	Thanh Hóa	201.828.000	6.054.840
147	38160	Bệnh viện đa khoa huyện Nông Công	Thanh Hóa	40.365.600	1.210.968
148	38732	Bệnh viện đa khoa Trĩ Đức Thanh	Thanh Hóa	40.365.600	1.210.968
149	38725	Công ty Cổ Phần Bệnh Viện Đa Khoa Thanh Hà	Thanh Hóa	37.001.800	1.110.054
150	38130	Bệnh viện đa khoa huyện Vĩnh Lộc	Thanh Hóa	33.638.000	1.009.140
151	38230	Bệnh viện đa khoa khu vực Nghi Sơn	Thanh Hóa	26.910.400	807.312
152	38210	Bệnh viện đa khoa huyện Hậu Lộc	Thanh Hóa	20.182.800	605.484
153	38288	Ban bảo vệ chăm sóc sức khỏe cán bộ tỉnh Thanh Hóa	Thanh Hóa	20.182.800	605.484
154	38748	Bệnh viện đa khoa Quốc tế Hợp Lực	Thanh Hóa	19.510.040	585.302
155	38110	Bệnh viện đa khoa huyện Thạch Thành	Thanh Hóa	13.455.200	403.656
156	38286	Bệnh viện phổi Thanh Hóa	Thanh Hóa	10.764.160	322.925
157	38240	Bệnh viện đa khoa huyện Thiệu Hóa	Thanh Hóa	6.727.600	201.828
Tổng cộng				73.557.301.894	2.206.719.077



NGÂN HÀNG TMCP ĐÔNG NAM Á CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Số: 323.0020/GV-QCHHQT Tập 1 tập 2 - Tự Do - Bình phẩm

GIẤY ỦY QUYỀN

Chức vụ: Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Ngân hàng TMCP Đông Nam Á

Cấp có thẩm quyền phê duyệt cấp tín dụng: Người được ủy quyền được cấp tín dụng: Người được ủy quyền được cấp tín dụng

Hà Nội, ngày 17 tháng 03 năm 2020, tại Ngân hàng TMCP Đông Nam Á, địa chỉ 25 Trần Hưng Đạo, Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, chúng tôi gồm:

Người ủy quyền: Ông Lê Văn Tân

- Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng Quản trị - Là đại diện theo pháp luật của Ngân hàng TMCP Đông Nam Á (sau đây gọi tắt là SeaBank)
- Giấy chứng minh nhân dân số: 012515468
- Ngày cấp: 29/08/2008 Nơi cấp: CA Hà Nội
- Sau đây gọi là "Bên A"

Người được ủy quyền: Ông Lê Quốc Long

- Chức vụ: Phó Tổng Giám đốc thường trực Ngân hàng TMCP Đông Nam Á
- Số thẻ CCCD: 022065000324 cấp ngày 15/05/2016
- Nơi cấp: Cục trưởng Cục Cảnh sát ĐK QL Cư trú và QLQG và Dân cư
- Sau đây gọi là "Bên B"

Bằng văn bản này, Bên A ủy quyền cho Bên B đại diện, nhân danh SeaBank để thực hiện một, một số hoặc toàn bộ các công việc theo nội dung sau:

I. Nội dung và phạm vi ủy quyền:

Người được ủy quyền được ủy các văn bản giao dịch trong quan hệ kinh doanh với Khách hàng là Công ty cổ phần Dược phẩm Thiet Bi y tế Hà Nội (Tetaplarco) sau khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt tín dụng của SeaBank phê duyệt theo quy định của SeaBank và pháp luật. Người được ủy quyền thực hiện các công việc thuộc nghiệp vụ hũu và xử lý tín dụng sau phê duyệt của SeaBank với chi tiết như sau:

1. Dạng hoạt động tín dụng:

Hồ sơ tín dụng:

Sau khi được cấp có thẩm quyền tại SeaBank phê duyệt cấp tín dụng, người được ủy quyền được ủy: Giám sát báo lãi, Giám sát thu xếp vốn sau khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Hồ sơ tài sản bảo đảm:



SAO Y BẢN CHÍNH

Ngày... tháng... năm 20...

GIẤM ĐỐC NHÂN TỜ TẠI ĐỊA ĐIỂM

Thị Bình Văn



- a. Văn bản thông báo thể chấp thuận công việc liên sản hoặc thông báo và việc tài sản đã bảo đảm của các ngân hàng tại SeaBank;
- b. Văn bản thông báo phương tiện/giải tỏa/giải chấp TSBD;
- c. Văn bản đăng ký biện pháp bảo đảm/thủy dõn nội dung biện pháp bảo đảm đã đăng ký/xóa đăng ký biện pháp bảo đảm hoặc các việc liên quan khác liên quan đến đăng ký biện pháp bảo đảm theo quy định pháp luật;
- d. Văn bản gửi Văn phòng công chứng. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền và các bên liên quan để thực hiện các thủ tục công chứng, đăng ký biện pháp bảo đảm và đặc văn bản phát sinh từ các Hợp đồng bảo đảm;
- e. Hồ sơ liên quan đến việc lưu hành tài sản bảo đảm là phương tiện giao thông.

2. Trong hoạt động tài trợ thương mại:

Các giao dịch tài trợ thương mại sau kết được vào thẩm quyền phê duyệt theo quy định của SeaBank, Người được ủy quyền được ký:

- a. Việc cầu mở/sửa đổi Thư tín dụng;
- b. Đề nghị hủy/hết vốn L/C và giải tỏa ký quỹ;
- a. Thông báo chứng từ hàng nhập theo L/C, Thông báo chỉ thị của Ngân hàng nước ngoài;
- d. Ký hiệu vận đơn hàng nhập/Thư ủy quyền nhập hàng/Thư Bảo hành nhập hàng/Ký Biên bản giao nhận hàng hóa (Cargo Receipt) đối với nghiệp vụ Thư tín dụng;
- a. Biện pháp bảo đảm đổi L/C nhập khẩu, thông báo chuyển nhượng L/C tương tác giao dịch L/C chuyển nhượng kèm theo lệnh di chuyển gốc L/C sau đổi L/C nhập qua chức vụ Khách hàng;
- e. Điều chỉnh vốn L/C/chấp nhận thanh toán L/C gửi Khách hàng;
- g. Thông báo đã thanh toán bộ chứng từ L/C UPA5;
- h. Đề nghị thanh toán trước hạn L/C UPA5;
- l. Giấy báo chứng từ như sau nhập khẩu;
- j. Ký hiệu vận đơn hàng nhập/Thư ủy quyền nhập hàng đối với nghiệp vụ Nhập thu nhập khẩu;
- k. Biện pháp bảo đảm chấp nhận thanh toán Nhỏ thu nhập khẩu;
- l. Đề nghị trả kết quả dịch Tài trợ thương mại;
- m. Thông báo tình trạng bộ chứng từ xuất khẩu;
- n. Thông báo thu tín dụng/sửa đổi thư tín dụng xuất khẩu;
- o. Chỉ thị thanh toán gửi ngân hàng phát hành, Chỉ thị thanh toán gửi ngân hàng hoặc trả, Chỉ thị thu hồi đối với nghiệp vụ Tài trợ thương mại xuất khẩu;

p. Thông báo ngân hàng nước ngoài chấp nhận thanh toán tiền hộ chiếu bị xuất
khẩu. Thông báo ngân hàng nước ngoài từ chối thanh toán hộ chiếu bị xuất khẩu.
bản hồ sơ chứng từ xuất khẩu.

q. Thông báo với Ngân hàng thanh toán của khách hàng và chi nhánh cuối cùng của
BCT xuất khẩu để xuất khẩu.

r. Cho văn bản giao dịch khác liên quan đến hoạt động Tài trợ thương mại thuộc
phạm vi hoạt động của Chi nhánh.

II. Trách nhiệm của người được ủy quyền:

1. Bên B chịu trách nhiệm:

(i) Thực hiện đúng nội dung được ủy quyền;

(ii) Báo cáo tiến độ, kết quả thực hiện công việc được ủy quyền nêu trên cho Người
ủy quyền, Báo Tổng Giám đốc và Tổng Giám đốc khi cần thiết hoặc được Người
ủy quyền yêu cầu;

(iii) Tuân thủ các phê duyệt của cấp có thẩm quyền, quy định, quy chế, quy trình liên
quan của SeaBank và quy định pháp luật khi thực hiện các công việc được ủy quyền.

2. Bên B được ủy quyền lại cho Giám đốc Đơn vị kinh doanh và/hoặc Giám đốc Marketing
của SeaBank thực hiện công việc được ủy quyền nêu lại Mục 1 nêu trên phù hợp với
Quy định của SeaBank trong cùng thời kỳ.

III. Thời hạn ủy quyền:

Giấy ủy quyền có hiệu lực kể từ ngày 17/3/2020 và thay thế Giấy ủy quyền số
33/2019/KQDQ-CTHQT ngày 14/01/2019. Giấy ủy quyền này sẽ chấm dứt hiệu lực khi
xảy ra một trong các điều kiện sau, trừ điều kiện nêu này đến trước:

- Có văn bản bãi bỏ, thay thế Giấy ủy quyền này;

- Người ủy quyền hoặc Người được ủy quyền không còn điều kiện thực vụ quy
định tại phần đầu của Giấy ủy quyền này;

- Theo quyết định của Người ủy quyền hoặc theo quy định khác của SeaBank;
trong cùng thời kỳ.

Giấy ủy quyền được lập thành 02 (hai) bản và có giá trị pháp lý như nhau, mỗi bên
giữ 01 (một) bản.



LÀ VĂN TÂN

BÊN ĐƯỢC ỦY QUYỀN

LÀ QUỐC LONG





SeABank

24 Trần Hưng Đạo, Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội

Tel: (84-0) 3944 8688

Fax: (84-0) 3944 9125

Website: www.seabank.com.vn – Email: seabank@seabank.com.vn

Số: 625 /2018QB-HĐQT

Hà Nội, ngày 20 tháng 06 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

Về bổ nhiệm Ông Lê Quốc Long đảm nhiệm chức vụ Phó Tổng Giám đốc Thường trực kiêm Giám đốc Chi nhánh SeABank Số Giao dịch

HỘI BÒNG QUẢN TRỊ NGÂN HÀNG TMCP ĐỒNG NAI A

- Căn cứ Bộ luật Lao động nước CHXHCN Việt Nam, Luật sửa đổi bộ luật của Bộ luật Lao động năm 2002;
- Căn cứ Giấy phép hoạt động số 001/HH-GP ngày 25/03/1994 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;
- Căn cứ Điều lệ Ngân hàng TMCP Đồng Nai A;
- Căn cứ Quy chế tổ chức hoạt động của Ngân hàng TMCP Đồng Nai A;
- Xét năng lực của Ông Lê Quốc Long;
- Xét thời hạn hợp lệ.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Bổ nhiệm Ông Lê Quốc Long (SĐNN85) đảm nhiệm chức vụ Phó Tổng Giám đốc Thường trực kiêm nhiệm Giám đốc Chi nhánh SeABank Số Giao dịch từ ngày 10/6/2018.

Căn nhiệm vụ cụ thể của Ông Lê Quốc Long tuân theo quy định của SeABank trong từng thời kỳ và sự phân công trực tiếp của Tổng Giám đốc và Hội Đồng Quản trị.

Điều 2: Ông Lê Quốc Long được hưởng mức lương và các quyền lợi khác theo quy định hiện hành của Ngân hàng TMCP Đồng Nai A.

Điều 3: Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký, Tổng Giám đốc, các Phó Tổng Giám đốc, Giám đốc/Phó Giám đốc Khối Quản trị và Phát triển Nguồn nhân lực, Giám đốc Khối Tài chính và Kế Hoạch, Trưởng các phòng ban, cá nhân liên quan và Ông Lê Quốc Long chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. Cá nhân, đơn vị có liên quan thực thi Quyết định này chịu trách nhiệm đảm bảo tuân thủ đầy đủ các quy định của SeABank và Pháp luật.

Nơi nhận:

- HĐQT, BKS (để báo);
- Như Điều 3 (để thi);
- Lưu VP.

SAO Y BẢN CHÍNH

Ngày.....tháng.....năm 20....



Đảm bảo an toàn: Mật khẩu/Password để Tài khoản - Password - Email: seabank@seabank.com.vn

GIẢM ĐỐC KHOẢN LÒN TẠI BUA BÀN

Thư Bình Văn

NGÂN HÀNG TMCP BÔNG NAM Á

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 34/HĐ/2022/GUQ-SB

Hà Nội, ngày 14 tháng 03 năm 2022

GIẤY ỦY QUYỀN

Căn cứ Bộ luật Dân sự số 91/2015/QH13;

Căn cứ Giấy ủy quyền số 393/2020/GUQ-CTHĐQT ngày 17/03/2020;

1. Người ủy quyền:

Ông **V.L. QUỐC LONG**;

CCCD số: 022065000324 do Cơ quan Cảnh sát ĐKQI, Cư trú và DLQG về Dân cư cấp ngày 15/03/2016

Chức vụ: Phó Tổng Giám đốc thường trực - Ngân hàng TMCP Bông Nam Á

2. Người được ủy quyền:

Họ và tên: Ông **NGUYỄN QUÝ DƯƠNG**;

Chức vụ: Giám đốc vận hành KHDNL - Ngân hàng TMCP Bông Nam Á - Chi nhánh Sơ Giao dịch

CMND số: 080674788 do Công an tỉnh Cao Bằng cấp ngày 15/10/2014.

3. Phạm vi ủy quyền:

Sau khi được cấp có thẩm quyền tại SeA Bank phê duyệt cấp tín dụng, Người được ủy quyền được ký: Cam kết bảo lãnh, Cam kết thu xếp vốn sau khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt đối với các khoản cấp tín dụng, các khoản Cam kết thu xếp vốn của Công ty cổ phần Dược phẩm Thiết bị y tế Hà Nội (Thapharco).

4. Ủy quyền lại

Không

5. Thời hạn ủy quyền

Giấy ủy quyền có hiệu lực kể từ ngày 18/03/2022 đến hết ngày 17/03/2023.

6. Điều khoản thi hành

Trong quá trình thực hiện các công việc thuộc phạm vi ủy quyền, người được ủy quyền phải tuân thủ các quy định pháp luật, quy định SeA Bank.

Người được ủy quyền chịu trách nhiệm trước Người ủy quyền, nước pháp luật về việc thực hiện ủy quyền và bảo đảm Người ủy quyền nội dung công việc được ủy quyền theo quy định của SeA Bank.



T. QUỐC LONG

SAO Y BẢN CHÍNH

Ngày tháng năm 20...

BÊN ĐƯỢC ỦY QUYỀN

NGUYỄN QUÝ DƯƠNG



GIẤM ĐỐC KHON LON TẠI ĐỊA ĐIỂM

Thư Quốc Văn

NGÂN HÀNG TMCP KỸ THUẬT CÔNG VN

CHI NHÁNH CHỢ LỚN - TPHCM

Số tham chiếu: MD2303225891

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 02 năm 2023

BẢO LÃNH THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG**Bên thụ hưởng: CÁC CƠ SỞ Y TẾ THỰC HIỆN KÝ HỢP ĐỒNG VÀ THỤ HƯỞNG BẢO LÃNH****(THEO DANH SÁCH PHỤ LỤC ĐÍNH KÈM)**

Theo đề nghị của Công ty TNHH Dược Phẩm và Trang Thiết Bị Y Tế Hoàng Đức, địa chỉ: 12 Nguyễn Hiền, Phường 4, Quận 3, TPHCM (sau đây gọi là nhà thầu) là Nhà thầu đã trúng thầu gọi thầu 3: Cung cấp thuốc biệt dược gốc nhóm tim mạch (thuộc danh mục đàm phán giá năm 2021 (Mã hiệu: ĐPG.BDG.03.2021), Theo Quyết định số 67/QĐ-BYT ngày 13/01/2023 và cam kết sẽ ký kết hợp đồng cung cấp thuốc cho gói thầu trên (sau đây gọi là hợp đồng).

Theo quy định trong HSVC (hoặc hợp đồng), nhà thầu phải nộp cho các cơ sở y tế bảo lãnh của một ngân hàng với một khoản tiền xác định để bảo đảm nghĩa vụ và trách nhiệm của mình trong việc thực hiện hợp đồng.

Chúng tôi : NGÂN HÀNG TMCP KỸ THUẬT CÔNG VIỆT NAM CN CHỢ LỚN

Cơ trụ sở tại: 78 – 80 – 82 Hậu Giang, Phường 6, Quận 6, TP.HCM

Điện thoại : 08.39603949

Fax: 08.39697981

(Sau đây gọi là ngân hàng)

Xin cam kết bảo lãnh cho việc thực hiện hợp đồng của Nhà thầu với số tiền là 5.898.335.846 VND (bằng chữ: Năm tỷ tám trăm chín mươi tám triệu ba trăm ba mươi tám ngàn tám trăm bốn mươi sáu nghìn tám trăm bốn mươi sáu đồng chẵn). Chúng tôi cam kết thanh toán vô điều kiện, không hủy ngang cho các cơ sở y tế trong phụ lục bất cứ khoản tiền nào trong giới hạn 5.898.335.846 VND (bằng chữ: Năm tỷ tám trăm chín mươi tám triệu ba trăm ba mươi tám ngàn tám trăm bốn mươi sáu nghìn tám trăm bốn mươi sáu đồng chẵn) như đã nêu trên, khi có văn bản của các cơ sở y tế trong phụ lục thông báo Nhà thầu vi phạm hợp đồng trong thời hạn hiệu lực của bảo lãnh thực hiện hợp đồng. Bảo lãnh sẽ tự động hết hiệu lực khi Hợp đồng không được ký kết.

Bảo lãnh này có hiệu lực kể từ ngày phát hành thư bảo lãnh đến hết ngày 05/03/2025.**Bảo lãnh này có một bản chính duy nhất và không có giá trị chuyển nhượng.**

Thư bảo lãnh này được điều chỉnh và gửi thích theo quy định của pháp luật Việt Nam.

Bất cứ đề nghị xác nhận cam kết bảo lãnh hoặc yêu cầu Techcombank thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh phải được xuất trình trước ngày hết hạn hiệu lực của bảo lãnh nêu trên tại:

Trung tâm Kiểm soát tin dụng và hỗ trợ kinh doanh – Ngân hàng TMCP Kỹ Thuật Việt Nam
Miền Bắc: Tòa Techcombank, Số 119 Trần Duy Hưng, Phường Trung Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội hoặc
Miền Nam: Số 23, Đại lộ Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.
Hotline: +84 (4) 3944 6368 máy lẻ 2900 nhánh 2.

Khách hàng có thể tra cứu lại thông tin của Cam kết bảo lãnh này lại Website <https://www.techcombank.com.vn> sau 01 ngày. Chúng thư bảo lãnh này được phát hành.

NGÂN HÀNG TMCP KỸ THUẬT CÔNG VIỆT NAM - CHI NHÁNH CHỢ LỚN**Người đại diện theo pháp luật****(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu theo pháp luật)****Quản lý Xử lý Tín Dụng***Quang Minh Thào*

PHỤ LỤC
DANH SÁCH CÁC CƠ SỞ Y TẾ THỤ HƯỞNG
BẢO LÃNH THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG

(Kèm theo báo lãnh thực hiện hợp đồng số MD2303225891 ngày 01/02/2023
của NGÂN HÀNG TMCP KẾ THƯƠNG VIỆT NAM - CHI NHÁNH CHỢ LỚN)

STT	Mã CSKCB	Tên CSKCB	Tên tỉnh/TP	Giá trị trưng thầu được phân bổ (VNĐ)	Giá trị bảo lãnh (VNĐ)
1	89004	Bệnh Viện Đa Khoa Khu Vực Tân Châu	An Giang	148.007.200	4.440.216
2	89013	Bệnh Viện Đa Khoa Khu Vực Tỉnh An Giang	An Giang	1.420.062.428	42.601.873
3	89012	Bệnh Viện Đa Khoa Trung Tâm An Giang	An Giang	1.896.123.603	56.883.709
4	89015	Bệnh Viện Tim Mạch An Giang	An Giang	5.691.819.200	170.754.576
5	98489	Bệnh Xã Công An Tỉnh An Giang	An Giang	67.276.000	2.018.280
6	89339	Công Ty Cổ Phần Bệnh Viện Đa Khoa Hạnh Phúc	An Giang	74.003.600	2.220.108
7	89338	Công Ty TNHH Bệnh Viện Đa Khoa Nhật Tân	An Giang	134.354.400	4.030.632
8	89001	Trung Tâm Y Tế Thành Phố Lạng Xuyên	An Giang	168.190.000	5.045.700
9	95002	Bệnh Viện Đa Khoa Bạc Liêu	Bạc Liêu	32.847.600	985.428
10	95078	Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Bệnh Viện Đa Khoa Thanh Vũ Medic Bạc Liêu	Bạc Liêu	1.431.714.160	42.951.425
11	95076	Công Ty Cổ Phần Bệnh Viện Đa Khoa Thanh Vũ Medic	Bạc Liêu	336.380.000	10.091.400
12	82001	Bệnh Viện Đa Khoa Tỉnh Tiền Giang	Tiền Giang	282.642.104	8.479.264
13	82003	Bệnh Viện Đa Khoa Khu Vực Cái Lậy	Tiền Giang	300.219.150	9.006.575
14	82020	Bệnh Viện Quân Y 120	Tiền Giang	574.419.400	17.232.582
15	83041	Công Ty Cổ Phần Khám Chẩn Bệnh Minh Đức	Bến Tre	174.076.650	5.222.300
16	83009	Bệnh Viện Nguyễn Đình Chiểu	Bến Tre	3.458.053.800	103.741.614
17	83306	Trung Tâm Y Tế Huyện Châu Thành	Bến Tre	154.734.800	4.642.044
18	96004	Bệnh Viện Công An Tỉnh Cà Mau	Cà Mau	201.828.000	6.054.840
19	96001	Bệnh Viện Đa Khoa Cà Mau	Cà Mau	1.764.019.000	52.920.570
20	96019	Bệnh Viện Đa Khoa Cái Nước	Cà Mau	807.312.000	24.219.360
21	96030	Trung Tâm Y Tế Huyện U Mình	Cà Mau	336.380.000	10.091.400
22	87012	Bệnh Viện Đa Khoa Đồng Tháp	Đồng Tháp	680.547.600	20.416.428
23	87014	Bệnh Viện Đa Khoa Sa Đéc	Đồng Tháp	650.895.300	19.526.859
24	87189	Bệnh Viện Phương Châu Sa Đéc	Đồng Tháp	12.513.336	375.401

25	87174	Công Ty Cổ Phần Bệnh Viện Đa Khoa Tâm Trí Đồng Tháp	Đồng Tháp	4.520.947.200	135.628.416
26		Ban Bảo Vệ Chăm Sóc Khỏe Cẩn Độ Tỉnh Ủy Hậu Giang	Hậu Giang	148.007.200	4.440.216
27	91001	Bệnh Viện Đa Khoa Tỉnh Kiên Giang	Kiên Giang	731.004.600	21.930.138
28	91004	Trung Tâm Y Tế Huyện Tân Hiệp	Kiên Giang	26.910.400	807.312
29	80001	Bệnh Viện Đa Khoa Long An	Long An	811.448.740	24.343.463
30	98480	Bệnh Xả Công An Tỉnh Long An	Long An	40.365.600	1.210.968
31	80018	Trung Tâm Y Tế Huyện Mộc Hóa	Long An	18.500.900	555.027
32	80014	Trung Tâm Y Tế Huyện Vĩnh Hưng	Long An	222.010.800	6.660.324
33	94001	Bệnh Viện Đa Khoa Tỉnh Sóc Trăng	Sóc Trăng	1.579.010.000	47.370.300
34	94170	Bệnh Viện Quốc Tế Phương Châu Sóc Trăng	Sóc Trăng	38.683.700	1.160.511
35	94008	Trung Tâm Y Tế Huyện Cầu Lao Dung	Sóc Trăng	74.003.600	2.220.108
36	92004	Bệnh Viện Đa Khoa Thành Phố Cần Thơ	Thành phố Cần Thơ	3.229.323.120	96.879.694
37	92002	Bệnh Viện Quân Y 121	Thành phố Cần Thơ	134.552.000	4.036.560
38	92001	Bệnh Viện Lim Mạch Thành Phố Cần Thơ	Thành phố Cần Thơ	2.144.195.800	64.325.874
39	92114	Chi nhánh Công Ty Cổ Phần Dầu Tự Và Thương Mãi Phương Châu - Bệnh Viện Quốc Tế Phương Châu	Thành phố Cần Thơ	107.372.496	3.221.175
40	92088	Công Ty Cổ Phần Bệnh Viện Đa Khoa Hoàn Mỹ Cửu Long	Thành phố Cần Thơ	318.215.480	9.546.465
41	92000	Bệnh Viện Đa Khoa Trung Ương Cần Thơ	Thành phố Cần Thơ	2.556.488.000	76.694.640
42	92115	Bệnh Viện Trường Đại Học Y Dược Cần Thơ	Thành phố Cần Thơ	110.610.200	3.318.306
43	84001	Bệnh Viện Đa Khoa Tỉnh Trà Vinh	Trà Vinh	1.530.866.000	45.925.980
44	86001	Bệnh Viện Đa Khoa Vĩnh Long	Vĩnh Long	1.725.696.800	51.770.904
45	86128	Trung Tâm Y Tế Thành Phố Vĩnh Long	Vĩnh Long	134.552.000	4.036.560
46	79011	Bệnh viện 30-4	TP. HCM	1.680.319.200	50.409.576
47	79012	Bệnh viện An Bình	TP. HCM	529.967.000	15.899.010
48	79394	Bệnh viện Bệnh nhiệt đới	TP. HCM	6.391.220	191.737
49	79540	Bệnh viện Công An TP. HCM	TP. HCM	168.190.000	5.045.700
50	79048	Bệnh viện Chợ Rẫy	TP. HCM	27.249.825.200	817.494.756
51	79431	Bệnh viện đại học Y dược TP. HCM	TP. HCM	765.037.800	22.951.134
52	79014	Bệnh viện Nguyễn Trãi	TP. HCM	623.002.720	18.690.082
53	79013	Bệnh viện Nguyễn Trãi Phương	TP. HCM	7.799.150.440	233.974.514
54	79028	Bệnh viện Quân 11	TP. HCM	403.656.000	12.109.680
55	79055	Bệnh viện Quân Bình Tân	TP. HCM	80.731.200	2.421.936
56	79035	Bệnh viện Quận Gò Vấp	TP. HCM	154.734.800	4.612.044

57	79054	Bệnh viện Quận Tân Phú	TP. HCM	790.493.000	23.714.790
58	79016	Bệnh viện Quận Y 7A	TP. HCM	40.365.600	1.210.968
59	79428	Bệnh viện tuyến máu huyết học	TP. HCM	185.009.000	5.550.270
60	79058	Công Ty Cổ Phần Bệnh Viện Đa Khoa Tư Nhân Triều An	TP. HCM	2.966.417.487	88.992.525
61	79025	Bệnh viện Thống Nhất	TP. HCM	6.392.742.600	191.782.278
62	79037	Bệnh viện thành phố Thủ Đức	TP. HCM	2.273.273.200	68.198.196
63	79036	Bệnh viện đa khoa khu vực Thủ Đức	TP. HCM	4.080.356.800	122.410.704
64	79422	Bệnh Viện Tai Mũi Họng	TP. HCM	7.156.500	214.695
65	79439	Công Ty Cổ Phần Bệnh Viện Tim Lân Đức	TP. HCM	10.066.885.894	302.006.577
66	79075	Bệnh viện Lê Văn Thịnh	TP. HCM	812.357.700	24.370.731
67		Ban Bảo Vệ Chăm Sóc Sức Khỏe Cán Bộ TP. HCM	TP. HCM	807.312.000	24.219.360
68	79057	Bệnh viện Quân Dân Y Miền Đông	TP. HCM	578.573.600	17.357.208
69	79010	Bệnh viện Quận 4	TP. HCM	201.828.000	6.054.840
70	79397	Bệnh viện Bình Dân	TP. HCM	168.190.000	5.045.700
71	79019	Bệnh viện Quận 7	TP. HCM	84.095.000	2.522.850
72	79076	Bệnh viện giao thông vận tải Tp HCM	TP. HCM	67.276.000	2.018.280
73	79399	Bệnh viện Đa Liễu	TP. HCM	3.363.800	100.914
74	79516	Bệnh Viện Đa Khoa Tân Hưng – Chi Nhánh Công Ty TNHH Thực Phẩm Tầm Hợp	TP. HCM	91.125.342	2.733.761
75	79024	Bệnh viện Nhân Dân 115	TP. HCM	2.816.143.134	84.484.295
76	79443	Viện Tim Thành Phố Hồ Chí Minh	TP. HCM	34.273.405.404	1.028.202.163
77	79030	Bệnh viện Nhân Dân Gia Định	TP. HCM	2.127.772.000	63.833.160
78	79040	Bệnh viện đa khoa khu vực Củ Chi	TP. HCM	899.285.280	26.978.559
79	79041	Bệnh viện đa khoa khu vực Hóc Môn	TP. HCM	54.746.000	1.642.380
80	79023	Bệnh Viện Đa Khoa Bưu Điện	TP. HCM	2.518.409.050	75.552.272
81	79001	Bệnh viện đa khoa Sài Gòn	TP. HCM	30.155.640	904.670
82	79026	Bệnh viện Trung Vương	TP. HCM	1.210.968.000	36.329.040
83	79029	Bệnh viện Quận 12	TP. HCM	215.283.200	6.458.496
84	79021	Bệnh viện Quận 8	TP. HCM	107.641.600	3.229.248
85	79051	Bệnh Viện Quận 1	TP. HCM	94.186.400	2.825.592
86	79020	Bệnh viện Phục hồi Chức năng – Điều trị bệnh nghề nghiệp	TP. HCM	84.095.000	2.522.850
87	79038	Bệnh viện huyện Bình Chánh	TP. HCM	37.001.800	1.110.054
88	79039	Bệnh viện huyện Củ Chi	TP. HCM	26.910.400	807.312
89	79032	Bệnh viện Quận Phú Nhuận	TP. HCM	10.495.056	314.852
90	79419	Công Ty TNHH MTV Tổng Công Ty Tân Cảng Sài Gòn	TP. HCM	10.091.400	302.742
91	77003	Bệnh Viện Bà Rịa	Bà Rịa - Vũng Tàu	1.330.618.800	39.918.564
92	77001	Bệnh Viện Vũng Tàu	Bà Rịa - Vũng Tàu	111.863.200	3.355.896
93	77036	Liên Doanh Việt - Nga Vietsovpetro	Bà Rịa - Vũng Tàu	437.294.000	13.118.820
94	77008	Trung Tâm Y Tế Huyện Châu Đức	Bà Rịa - Vũng Tàu	336.380.000	10.091.400

95	77007	Trung Tâm Y Tế Thị Xã Phú Mỹ	Bà Rịa - Vũng Tàu	185.009.000	5.550.270
96	77010	Trung Tâm Y Tế Thành Phố Bà Rịa	Bà Rịa - Vũng Tàu	75.685.500	2.270.565
97	74001	Bệnh Viện Đa Khoa Tỉnh Bình Dương	Bình Dương	478.719.600	14.361.588
98	74149	Công Ty TNHH Bệnh Viện Đa Khoa Ngọc Hồng	Bình Dương	257.499.200	7.724.976
99	74115	Bệnh Viện Đa Khoa Cao Su Dầu Tiếng	Bình Dương	17.518.720	525.562
100	74193	Công Ty TNHH Bệnh Viện Đa Khoa Medic Bình Dương	Bình Dương	136.583.760	4.097.513
101	74021	Bệnh Viện Quân Y 4, Cục Hậu Cần, Quân Đoàn 4	Bình Dương	504.570.000	15.137.100
102	74183	Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Bệnh Viện Vạn Phúc - Bệnh Viện Đa Khoa Vạn Phúc 2	Bình Dương	302.742.000	9.082.260
103	74066	Trung Tâm Y Tế Thị Xã Tân Uyên	Bình Dương	215.283.200	6.458.496
104	74102	Trung Tâm Y Tế Huyện Dầu Tiếng	Bình Dương	168.190.000	5.045.700
105	74147	Công Ty Cổ Phần Bệnh Viện Mỹ Phước	Bình Dương	51.129.760	1.533.893
106	74024	Công Ty TNHH Bệnh Viện Đa Khoa Hoàn Hảo	Bình Dương	28.255.920	847.678
107	74039	Trung Tâm Y Tế Thành Phố Thuận An	Bình Dương	23.546.600	706.398
108	74152	Chi Nhánh II - Công Ty TNHH Bệnh Viện Đa Khoa Hoàn Hảo Thuận An	Bình Dương	14.127.960	423.839
109	74172	Phòng Khám Đa Khoa Hoàn Hảo IV	Bình Dương	10.091.400	302.742
110	70001	Bệnh Viện Đa Khoa Tỉnh Bình Phước	Bình Phước	1.195.160.000	35.854.800
111	70089	Bệnh Xả Công An Tỉnh Bình Phước	Bình Phước	109.492.000	3.284.760
112	70080	Ban Bảo Vệ Chăm Sóc Sức Khỏe Tỉnh Bình Phước	Bình Phước	336.380.000	10.091.400
113	70003	Trung Tâm Y Tế Huyện Bù Đăng	Bình Phước	134.552.000	4.036.560
114	75001	Bệnh Viện Đa Khoa Đồng Nai	Đồng Nai	5.217.314.832	156.519.445
115	75009	Bệnh Viện Đa Khoa Khu Vực Long Khánh	Đồng Nai	428.065.000	12.841.950
116	75002	Bệnh Viện Đa Khoa Thống Nhất Đồng Nai	Đồng Nai	2.769.874.240	83.096.228
117	75421	Công Ty Cổ Phần Bệnh Viện Đồng Nai-2	Đồng Nai	302.742.000	9.082.260
118	75008	Bệnh Viện Đa Khoa Khu Vực Long Thành	Đồng Nai	168.190.000	5.045.700
119	75294	Công Ty TNHH MTV Bệnh Viện Đại Học Y Dược Shing Mark	Đồng Nai	107.641.600	3.229.248
120	75266	Công Ty Cổ Phần Bệnh Viện Quốc Tế Chấn Thương Chính Hình Sài Gòn - Đồng Nai	Đồng Nai	42.047.500	1.261.425

121	75263	Công Ty Cổ Phần Bệnh Viện Quốc Tế Đồng Nai	Đồng Nai	16.196.697	485.901
122	66232	Công ty TNHH Bệnh viện đa khoa Thiện Bình	Đắk Lắk	121.096.800	3.632.904
123	66001	Bệnh viện đa khoa Vũng Tây Nguyên	Đắk Lắk	470.932.000	14.127.960
124	67014	Trung tâm Y tế huyện Đắk RLấp	Đắk Nông	109.492.000	3.284.760
125	67072	Bệnh viện đa khoa tỉnh Đắk Nông	Đắk Nông	591.292.808	17.738.785
126	67074	Trung tâm Y tế Huyện Tuy Đức	Đắk Nông	26.910.400	807.312
127	64091	Bệnh viện đa khoa tỉnh Gia Lai	Gia Lai	269.104.000	8.073.120
128	64020	Bệnh viện Quân Y 211 - Cục Hậu Cần Quân Đoàn 3	Gia Lai	52.475.280	1.574.259
129	62001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Kon Tum	Kon Tum	585.301.200	17.559.036
130	62160	Chi nhánh Công Ty Cổ Phần Dầu Tự Và Phát Triển Y Tế Kon Tum - Bệnh viện Đa khoa Vạn Gia An	Kon Tum	69.967.040	2.099.012
131	62141	Công an tỉnh Kon Tum	Kon Tum	18.837.280	565.119
132	68001	Bệnh viện đa khoa Lâm Đồng	Lâm Đồng	3.820.621.200	114.618.636
133	68650	Bệnh viện II Lâm Đồng	Lâm Đồng	1.984.642.000	59.539.260
134	68038	Công ty Cổ phần Bệnh viện Đa khoa Hoàn Mỹ Đà Lạt	Lâm Đồng	33.638.000	1.009.140
135	68580	Trung tâm y tế huyện Di Linh	Lâm Đồng	69.967.040	2.099.012
136	56001	Bệnh Viện Đa Khoa Tỉnh Khánh Hòa	Khánh Hòa	754.879.000	22.646.370
137	56177	Bệnh Viện 22-12	Khánh Hòa	148.007.200	4.440.216
138	56176	Bệnh Viện Đa Khoa Khu Vực Cam Ranh	Khánh Hòa	174.917.600	5.247.528
139	56175	Bệnh Viện Đa Khoa Khu Vực Ninh Hòa	Khánh Hòa	97.550.200	2.926.506
140	56197	Chi Nhánh Bệnh Viện Đa Khoa Sài Gòn - Nha Trang - Công Ty Cổ Phần Bệnh Viện Mối Sài Gòn - Nha Trang	Khánh Hòa	77.586.047	2.327.582
141	56183	Công Ty TNHH Bệnh Viện Đa Khoa Tâm Trí Nha Trang	Khánh Hòa	58.866.500	1.765.995
142	56012	Bệnh Viện Quân Y 87	Khánh Hòa	282.243.040	8.467.292
143	56184	Công Ty TNHH Mọi Thành Viên Vĩnh Sơn (Phòng Khám Đa Khoa Tin Đức)	Khánh Hòa	23.546.600	706.398
144	58001	Bệnh Viện Tỉnh Ninh Thuận	Ninh Thuận	1.465.961.200	43.978.836
145	54001	Bệnh Viện Đa Khoa Tỉnh Phú Yên	Phú Yên	1.305.221.800	39.156.654
146	54016	Trung Tâm Y Tế Thành Phố Tuy Hòa	Phú Yên	48.438.720	1.453.162
147	54028	Trung Tâm Y Tế Huyện Phú Hòa	Phú Yên	33.638.000	1.009.140
148	44005	Bệnh Viện Hậu Nghệ Việt Nam - Cửa Đông Hới	Quảng Bình	410.202.240	12.306.068
149	48065	Bệnh Viện 199 - Bộ Công An	Đà Nẵng	717.289.000	21.518.670
150	48001	Bệnh Viện Đà Nẵng	Đà Nẵng	1.023.532.660	30.705.980

151	45010	Bệnh Viện Đa Khoa Tỉnh Quảng Trị	Quảng Trị	559.316.000	16.779.480
152	46002	Bệnh Viện Trường Đại học Y - Dược Huế	Thừa Thiên Huế	1.179.015.000	35.370.450
153	46001	Bệnh Viện Trung Ương Huế	Thừa Thiên Huế	4.440.216.000	133.206.480
154	48002	Bệnh Viện C Đà Nẵng	Đà Nẵng	70.236.144	2.107.085
155	48003	Trung Tâm Y Tế Quận Hải Châu	Đà Nẵng	121.096.800	3.632.904
156	48006	Bệnh Viện Quân Y 17 - Cục Hậu Cần - Quận Khu 5	Đà Nẵng	86.651.488	2.599.545
157	48208	Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Bệnh Viện Đa Khoa Quốc Tế Vinmec - Bệnh Viện Đa Khoa Quốc Tế Vinmec Đà Nẵng	Đà Nẵng	51.802.520	1.554.076
158	48010	Trung Tâm Y Tế Quận Ngã Hánh Sơn	Đà Nẵng	40.365.600	1.210.968
159	48004	Trung Tâm Y Tế Quận Thanh Khê	Đà Nẵng	9.284.088	278.523
160	48206	Bệnh Viện Răng-Hàm-Mặt Thành Phố Đà Nẵng	Đà Nẵng	4.709.320	141.280
161	48128	Trung Tâm Y Tế Huyện Hòa Vang	Đà Nẵng	4.625.225	138.757
162	48126	Bệnh Viện Ling Bưu Đà Nẵng	Đà Nẵng	941.864	28.256
163	41008	Bệnh Viện Đa Khoa Thành Phố Đồng Hới	Quảng Bình	67.276.000	2.018.280
164	44007	Bệnh Viện Đa Khoa Huyện Lệ Thủy	Quảng Bình	6.727.600	201.828
165	44016	Ban Bảo Vệ Chăm Sóc Sức Khỏe Cán Bộ Tỉnh Quảng Bình	Quảng Bình	4.709.320	141.280
166	45012	Phòng Quản Lý Sức Khỏe Cán Bộ Tỉnh Quảng Trị	Quảng Trị	33.638.000	1.009.140
167	46005	Bệnh Viện Quân Y 268	Thừa Thiên Huế	77.367.400	2.321.022
168	46004.2	Ban Bảo Vệ Chăm Sóc Sức Khỏe Cán Bộ Tỉnh Thừa Thiên Huế	Thừa Thiên Huế	42.047.500	1.261.425
169	49013	Bệnh viện đa khoa Trung ương Quảng Nam	Quảng Nam	885.537.200	26.566.116
170	49001	Bệnh viện đa khoa Quảng Nam	Quảng Nam	111.468.000	3.344.040
171	52010	Bệnh viện Phong - Da liễu trung ương Quy Hòa	Bình Định	67.276.000	2.018.280
172	52004	Bệnh viện Quân Y 13	Bình Định	67.276.000	2.018.280
173	49154	Công ty cổ phần Bệnh viện đa khoa Thái Bình Dương	Quảng Nam	874.588.000	26.237.640
174	49176	Công Ty Cổ Phần Y Khoa Thái Bình Dương	Quảng Nam	242.193.600	7.265.808
175	49159	Công ty cổ phần Bệnh viện đa khoa Vĩnh Đức	Quảng Nam	100.914.000	3.027.420
176	49004	Bệnh viện đa khoa khu vực miền núi phía Bắc Quảng Nam	Quảng Nam	50.457.000	1.513.710
177	51223	Bệnh viện Sơn Nhì tỉnh Quảng Ngãi	Quảng Ngãi	3.363.800	100.914
178	75253	Bệnh Viện Tâm Thần Trung Ương 2	Đồng Nai	168.190.000	5.045.700
179	72122	Công Ty TNHH Bệnh Viện Đa Khoa Tư Nhân Lê Ngọc Tung	Tây Ninh	270.029.200	8.100.876

180	72010	Bệnh Viện Đa Khoa Tây Ninh	Tây Ninh	808.237.200	24.247.116
181	72131	Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Y Tế Hùng Dục- Bệnh Viện Đa Khoa Hùng Hưng	Tây Ninh	353.187.022	10.595.611
182	72001	Trung Tâm Y Tế Thành Phố Tây Ninh	Tây Ninh	66.880.800	2.006.424
183	72006	Trung Tâm Y Tế Huyện Dương Minh Châu	Tây Ninh	13.139.040	394.172
184	72003	Trung Tâm Y Tế Huyện Gò Dầu	Tây Ninh	280.053.200	8.401.596
185	72130	Công Ty Cổ Phần Bảo Tư Bệnh Viện Xuyên Á -Chi Nhánh Tây Ninh	Tây Ninh	426.580.297	12.797.409
186	72004	Trung Tâm Y Tế Thị Xã Trảng Bàng	Tây Ninh	67.276.000	2.018.280
Tổng				196.611.194.006	5.898.335.846

sy_t_binhdingh_vtc_vn_thu_SVT



[Handwritten signature]



SeABank

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

SBC- 230267

Hà Nội, ngày 01 tháng 08 năm 2023

THỦ BẢO LÃNH THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG

Kính gửi: CÁC CƠ SỞ Y TẾ THỰC HIỆN KÝ HỢP ĐỒNG VÀ THỦ HƯỚNG BẢO LÃNH
(THEO DANH SÁCH PHỤ LỤC ĐÍNH KÈM)

Theo đề nghị của Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội - Thành viên thuộc liên danh Hapharco - Hoàng Đức (sau đây gọi là Nhà thầu) là Nhà thầu đã trúng thầu gói thầu Gói thầu 6: Cung cấp các thuốc biệt dược gốc tác dụng đối với máu thuộc danh mục đàm phán giá năm 2021 (Mã hiệu: DPG.BDG.06.2021) và cam kết số ký kết hợp đồng cung cấp thuốc cho gói thầu trên (sau đây gọi là hợp đồng);

Theo quy định trong HSYC (theo hợp đồng), nhà thầu phải nộp cho các cơ sở y tế bảo lãnh của một ngân hàng với một khoản tiền xác định để bảo đảm nghĩa vụ và trách nhiệm của mình trong việc thực hiện hợp đồng;

Chúng tôi, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á - Chi nhánh Sở Giao dịch có trụ sở đăng ký tại Một phần Tầng 1 Tòa nhà tại số 198 Trần Quang Khải, Phường Lý Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam (sau đây gọi là "Ngân hàng"), xin cam kết bảo lãnh cho việc thực hiện hợp đồng của Nhà thầu với số tiền là 3.119.488.703 VND (Bằng chữ: Ba tỷ một trăm mười chín triệu bốn trăm tám mươi ba đồng). Chúng tôi cam kết thanh toán vô điều kiện, không hủy ngang cho các cơ sở y tế trong phạm vi bảo lãnh nêu trong giới hạn 3.119.488.703 VND (Bằng chữ: Ba tỷ một trăm mười chín triệu bốn trăm tám mươi ba đồng) như đã nêu trên, khi có văn bản của cơ sở y tế trong phạm vi thông báo Nhà thầu vi phạm hợp đồng trong thời hạn hiệu lực của bảo lãnh thực hiện hợp đồng.

Bảo lãnh này có hiệu lực kể từ ngày 06/02/2023 cho đến hết ngày 05/03/2025.

Bên nhận bảo lãnh có thể thực mọi thông tin về Thủ bảo lãnh này bằng cách:

- a) Nhắn tin theo cú pháp SB BL <Số seri thư bảo lãnh> đến số 6089;
- b) Gọi điện về tổng đài của SeABank số 1900 555 587;
- c) Gửi công văn đề nghị xác thực bảo lãnh về Văn phòng Khách hàng Doanh nghiệp Lớn – Chi nhánh Sở Giao dịch tại địa chỉ: Một phần Tầng 1 Tòa nhà tại số 198 Trần Quang Khải, Phường Lý Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội.

ĐẠI DIỆN NGÂN HÀNG
(Ký tên, đóng dấu)



GIÁM ĐỐC VĂN PHÒNG KHUON LỚN

Nguyễn Đức Cường



Contact Center
1900 555 587

www.seabank.vn

NGÂN HÀNG TMCP ĐÔNG NAM Á (SEABANK)

Hội sở 198 Trần Quang Khải, Hoàn Kiếm, Hà Nội

Tel: (+84 24) 3944 8688 | Fax: (+84 24) 3944 9038

Email: contact@seabank.com.vn



SeABank

Kết nối giá trị cuộc sống

PHỤ LỤC

DANH SÁCH CÁC CƠ SỞ Y TẾ THỤ HƯỞNG
BẢO LÃNH THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG(Kèm theo Thư báo lãnh thực hiện hợp đồng số SBG230267 ngày 01/02/2023
của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á - Chi nhánh Sở Giao dịch)

STT	Mã CSKCB	Tên CSKCB	Tên tỉnh/TP	Giá trị trung thừa được phần bỏ (VNĐ)	Giá trị bảo lãnh (VNĐ)
1	01929	Bệnh viện Bạch Mai	Hà Nội	15.004.671.000	450.140.130
2	01906	Bệnh viện K	Hà Nội	4.330.481.840	129.914.456
3	01910	Bệnh viện Phổi Trung ương	Hà Nội	3.024.451.600	90.733.548
4	01901	Bệnh viện Hữu nghị Việt Đức	Hà Nội	3.691.025.000	110.730.750
5	01924	Bệnh viện bệnh Nhiệt đới Trung ương	Hà Nội	2.134.525.000	64.035.750
6	01934	Bệnh viện Đại học Y Hà Nội	Hà Nội	2.612.924.000	78.387.720
7	01111	Trung tâm tim mạch	Hà Nội	1.308.298.452	39.248.954
8	01001	Bệnh viện Hữu Nghị	Hà Nội	1.117.677.100	33.530.313
9	19010	Bệnh viện đa khoa Trung ương Thái Nguyên	Thái Nguyên	1.148.033.800	34.441.014
10	01915	Bệnh viện Nhi Trung ương	Hà Nội	512.286.000	15.368.580
11	01920	Viện Huyết học - Truyền máu Trung Ương	Hà Nội	605.391.100	18.161.733
12	01925	Bệnh viện Lão khoa Trung ương	Hà Nội	520.167.592	15.605.028
13	01007	Bệnh viện H	Tà Nội	341.524.000	10.245.720
14	26010	Bệnh viện 74 Trung ương	Vĩnh Phúc	256.143.000	7.684.290
15	30015	Bệnh viện trường đại học kỹ thuật y tế Thái Dương	Thái Dương	317.670.400	9.530.112
16	01914	Bệnh viện Nội tiết Trung Ương	Hà Nội	136.609.600	4.098.288
17	01905	Bệnh viện Phụ sản Trung Ương	Hà Nội	128.071.500	3.842.145
18	01047	Bệnh viện Y học cổ truyền Trung Ương	Hà Nội	198.544.000	5.956.320
19	31168	Bệnh viện Đại học y Hải Phòng	Hải Phòng	79.417.600	2.382.528
20	01923	Bệnh viện Đa khoa Trung Ương	Hà Nội	34.152.400	1.024.572
21	31142	Viện Y học Hiên	Thái Phòng	79.417.600	2.382.528
22	19666	Chi nhánh Bệnh viện Quốc tế Thái Nguyên - Công ty cổ phần Bệnh viện Quốc tế Thái Nguyên	Thái Nguyên	119.533.400	3.586.002
23	19013	Bệnh viện C	Thái Nguyên	68.304.800	2.049.144
24	19014	Bệnh viện Gang thép Thái Nguyên	Thái Nguyên	45.251.930	1.357.558
25	19133	Bệnh viện Đa khoa Yên Bình Thái Nguyên	Thái Nguyên	17.076.200	512.286
26	19019	Bệnh viện Trường Đại học Y - Dược	Thái Nguyên	3.415.240	102.458
27	19003	Bệnh viện đa khoa huyện Đình Hòa	Thái Nguyên	3.415.240	102.458
28	24011	Bệnh viện đa khoa tỉnh Bắc Giang	Bắc Giang	1.024.572.000	30.737.160
29	24007	Trung tâm Y tế huyện Hiệp Hòa	Bắc Giang	20.491.440	614.744
30	06001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Bắc Kạn	Bắc Kạn	158.835.200	4.765.056

STT	Mã CSKCB	Tên CSKCB	Tên tỉnh/TP	Giá trị trung thần được phân bổ (VNĐ)	Giá trị hao hình (VNĐ)
31	24014	Bệnh Viện Quân Y 110 Bắc Ninh	Bắc Ninh	136.609.600	4.098.288
32	27004	Trung tâm y tế thành phố Từ Sơn	Bắc Ninh	6.830.480	204.915
33	27159	Trung tâm y tế huyện Quế Võ	Bắc Ninh	3.415.240	102.458
34	11001	Bệnh Viện đa khoa tỉnh Điện Biên	Điện Biên	426.905.000	12.807.150
35	02001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Hà Giang	Hà Giang	293.658.434	8.809.754
36	02240	Bệnh viện đa khoa Đức Minh	Hà Giang	81.965.760	2.458.973
37	35001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Hà Nam	Hà Nam	545.624.400	16.368.732
38	35158	Bệnh viện Đa khoa Hà Nội Đống Văn chỉ nhánh công ty TNHH y tế Hưng Hưng	Hà Nam	51.228.600	1.536.858
39	01161	Công ty cổ phần Bệnh viện đa khoa quốc tế Vinmec	Hà Nội	3.435.731.440	103.071.944
40	01003	Bệnh viện đa khoa Xanh Pôn	Hà Nội	3.101.498.000	93.044.940
41	01919	Bệnh viện Tim Hà Nội	Hà Nội	5.479.814.400	164.394.432
42	01006	Bệnh viện Thanh Nhàn	Hà Nội	2.813.503.000	84.405.090
43	01014	Bệnh viện trung ương Quân đội 108	Hà Nội	2.317.222.717	69.516.682
44	01016	Bệnh viện Quân Y 103	Hà Nội	1.712.461.828	51.373.855
45	01077	Bệnh viện Bắc Thăng Long	Hà Nội	512.286.000	15.368.580
46	01004	Bệnh viện đa khoa Đồng Đa	Hà Nội	478.133.600	14.344.008
47	01819	Bệnh viện Quân Y 105	Hà Nội	794.176.000	23.825.280
48	01013	Bệnh viện Đa khoa Nông nghiệp	Hà Nội	454.687.000	13.640.610
49	01015	Bệnh viện Quân Y 354	Hà Nội	332.985.900	9.989.577
50	01009	Bệnh viện Bưu điện	Hà Nội	300.541.120	9.016.234
51	01043	Bệnh viện 19-8, Bộ Công An	Hà Nội	260.412.050	7.812.362
52	01025	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Hà Nội	262.932.780	7.887.984
53	01010	Công ty cổ phần Bệnh viện giao thông vận tải	Hà Nội	187.838.200	5.635.146
54	01831	Bệnh viện đa khoa Sơn Tây	Hà Nội	132.340.550	3.970.217
55	01055	Bệnh viện Xây dựng	Hà Nội	119.533.400	3.586.002
56	01916	Bệnh viện Công bố Hà Nội	Hà Nội	85.381.000	2.561.430
57	01817	Bệnh viện đa khoa Văn Đình	Hà Nội	85.381.000	2.561.430
58	01062	Bệnh viện Y học cổ truyền Bộ Công an	Hà Nội	68.304.800	2.049.144
59	01829	Bệnh viện đa khoa huyện Thanh Oai	Hà Nội	34.152.400	1.024.572
60	01031	Bệnh viện đa khoa Đông Anh	Hà Nội	34.152.400	1.024.572
61	01056	Bệnh viện đa khoa Hoè Nhai	Hà Nội	22.625.965	678.779
62	01827	Bệnh viện đa khoa huyện Quốc Oai	Hà Nội	21.345.250	640.358
63	01904	Bệnh viện Phụ sản Hà Nội	Hà Nội	11.099.530	332.986
64	01065	Bệnh viện Dệt May	Hà Nội	9.818.815	294.565
65	01828	Bệnh viện đa khoa huyện Thạch Thất	Hà Nội	8.538.100	256.143
66	01071	Bệnh viện Nam Thăng Long	Hà Nội	4.098.288	122.949
67	01099	Bệnh viện đa khoa huyện Mỹ Lịnh	Hà Nội	3.415.240	102.458



SeABank

Kế nối giá trị cuộc sống

STT	Mã CSKCB	Tên CSKCB	Tên tỉnh/TP	Giá trị trung thần được phân bổ (VNĐ)	Giá trị bảo lành (VNĐ)
68	01018	Viện Y học Phòng không - Không quân	Hà Nội	1.536.858	46.106
69	30013	Bệnh viện đa khoa tỉnh Hải Dương	Hải Dương	253.744.718	7.612.342
70	30301	Bệnh viện Phục hồi chức năng Hải Dương	Hải Dương	85.381.000	2.561.430
71	30614	Bệnh viện quân y 7 - Cục Hậu cần Quân khu 3	Thái Dương	34.152.400	1.024.572
72	30307	Bệnh viện đa khoa Hòa Bình	Hải Dương	28.261.111	847.834
73	17001	Bệnh viện đa khoa Tỉnh Hòa Bình	Hòa Bình	146.861.955	4.405.859
74	33011	Bệnh viện đa khoa tỉnh Hưng Yên	Tưng Yên	454.253.816	13.627.615
75	33052	Công ty Cổ phần Bệnh viện đa khoa Hưng Hà	Tưng Yên	184.422.960	5.532.689
76	33033	Bệnh viện đa khoa Phú Nổi	Hưng Yên	339.896.000	10.196.880
77	33090	Trung tâm y tế thị xã Mỹ Hào	Tưng Yên	17.076.200	512.286
78	33020	Trung tâm y tế Tiên Lữ	Hưng Yên	10.245.720	307.372
79	12096	Bệnh viện đa khoa tỉnh	Lai Châu	106.726.250	3.201.788
80	12016	Trung tâm y tế huyện Than Uyên	Lai Châu	34.152.400	1.024.572
81	20003	Bệnh viện đa khoa tỉnh Lạng Sơn	Lạng Sơn	85.381.000	2.561.430
82	20009	Trung tâm y tế huyện Bắc Sơn	Lạng Sơn	13.660.960	409.829
83	36001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Nam Định	Nam Định	853.810.000	25.614.300
84	36017	Bệnh viện đa khoa huyện Hải Hậu	Nam Định	34.152.400	1.024.572
85	37101	Bệnh viện đa khoa tỉnh Ninh Bình	Ninh Bình	1.571.010.400	47.130.312
86	37074	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Ninh Bình	Ninh Bình	85.381.000	2.561.430
87	37102	Bệnh viện quân y 5, Cục Hậu cần Quân khu 3	Ninh Bình	20.491.440	614.744
88	37301	Bệnh viện đa khoa huyện Nho Quan	Ninh Bình	14.941.675	448.251
89	25329	Công ty TNHH Phát triển y học Việt	Phú Thọ	512.286.000	15.368.580
90	25001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Phú Thọ	Phú Thọ	567.850.000	17.035.500
91	25012	Trung tâm Y tế huyện Yên Lập	Phú Thọ	85.381.000	2.561.430
92	25015	Trung tâm y tế huyện Đoan Hùng	Phù Thọ	42.690.500	1.280.715
93	22001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Quảng Ninh	Quảng Ninh	2.344.925.000	70.347.750
94	22095	Bệnh viện đa khoa khu vực Cẩm Phả	Quảng Ninh	1.222.302.000	36.669.060
95	22002	Bệnh viện Bãi Cháy	Quảng Ninh	1.023.554.500	30.706.635
96	22030	Bệnh viện Việt Nam Thủy Điện - Lông bi	Quảng Ninh	841.883.200	25.256.496
97	22007	Bệnh viện đa khoa Cẩm phả	Quảng Ninh	432.054.400	12.961.632
98	22150	Bệnh viện Sản Nhi Tỉnh Quảng Ninh	Quảng Ninh	112.702.920	3.381.088
99	22015	Trung tâm Y tế thị xã Đông Triều	Quảng Ninh	96.480.530	2.894.416
100	22022	Trung tâm Y tế huyện Tiên Yên	Quảng Ninh	42.690.500	1.280.715
101	23024	Trung tâm y tế huyện Đầm Hà	Quảng Ninh	11.953.340	358.601
102	22023	Trung tâm Y tế huyện Tài Thà	Quảng Ninh	8.538.100	256.143

STT	Mã CSKCH	Tên CSKCH	Tên tỉnh/TP	Giá trị tăng thêm được phân bổ (VNĐ)	Giá trị bảo lành (VNĐ)
103	14003	Bệnh viện đa khoa huyện Mộc châu	Sơn La	17.076.200	512.286
104	34001	Hệ thống đa khoa tỉnh Thái Bình	Thái Bình	1.278.106.640	38.343.200
105	34321	Bệnh viện Nhi Thái Bình	Thái Bình	13.660.960	409.829
106	10061	Bệnh viện đa khoa tỉnh Lào Cai	Lào Cai	605.851.180	18.175.536
107	10053	Bệnh viện Nội tiết tỉnh Lào Cai	Lào Cai	25.614.300	768.429
108	08101	Bệnh viện đa khoa tỉnh Tuyên Quang	Tuyên Quang	375.676.400	11.270.292
109	08003	Bệnh viện đa khoa Phương Bắc - CN Công ty cổ phần Bệnh viện đa khoa An Sinh	Tuyên Quang	39.702.165	1.191.065
110	08501	Trung tâm y tế huyện Chiêm Hóa	Tuyên Quang	34.152.400	1.024.572
111	08104	Bệnh viện Công an tỉnh Tuyên Quang	Tuyên Quang	1.707.620	51.229
112	26001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Vĩnh Phúc	Vĩnh Phúc	1.092.469.800	32.774.094
113	26030	Bệnh viện đa khoa khu vực Phúc Yên	Vĩnh Phúc	1.080.136.000	32.404.080
114	26193	Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Lạc Việt	Vĩnh Phúc	156.161.849	4.084.856
115	26009	Bệnh viện quân y 109 - Cục Hậu cần - Quân khu 2	Vĩnh Phúc	357.379.200	10.721.376
116	26066	Công ty Cổ phần Lạc Việt Phúc Yên	Vĩnh Phúc	90.162.336	2.704.871
117	15101	Bệnh viện đa khoa tỉnh Yên Bái	Yên Bái	215.160.120	6.454.804
118	15901	Bệnh viện đa khoa khu vực Nghĩa Lộ	Yên Bái	34.152.400	1.024.572
119	31153	Bệnh viện Hữu nghị Việt Tiệp	Hải Phòng	3.165.117.656	94.953.530
120	31031	Bệnh viện Kiến An	Hải Phòng	301.079.946	9.032.399
121	31016	Viện Y học Hải Quân	Hải Phòng	17.076.200	512.286
122	31030	Hệ thống Phụ sản	Hải Phòng	10.245.720	307.372
123	38034	Bệnh viện Điều dưỡng phục hồi chức năng Trung ương	Thanh Hóa	15.883.520	476.506
124	42012	Bệnh viện đa khoa tỉnh Hà Tĩnh	Hà Tĩnh	1.560.570.000	46.817.100
125	42337	Công ty Cổ phần TTH Hà Tĩnh - Chi nhánh Bệnh Viện Đa Khoa TTH Hà Tĩnh	Hà Tĩnh	90.503.860	2.715.116
126	42001	Bệnh viện đa khoa Thành phố Hà Tĩnh	Hà Tĩnh	68.304.800	2.049.144
127	42002	Trung tâm Y tế thị xã Hồng Lĩnh	Hà Tĩnh	68.304.800	2.049.144
128	42008	Trung tâm y tế huyện Thạch Hà	Hà Tĩnh	51.228.600	1.536.858
129	42005	Trung tâm Y tế huyện Nghi Xuân	Hà Tĩnh	10.245.720	307.372
130	40001	Bệnh viện Hữu Nghị đa khoa Nghệ An	Nghệ An	5.678.500.000	170.355.000
131	40542	Công ty cổ phần Bệnh viện 115	Nghệ An	2.945.644.500	88.369.335
132	40019	Bệnh viện đa khoa Thành phố Vinh	Nghệ An	512.286.000	15.368.580



SeABank

Kết nối giá trị cuộc sống

STT	Mã CSKCB	Tên CSKCB	Tên tỉnh/TP	Giá trị tăng thu được phân bổ (VNĐ)	Giá trị hao hụt (VNĐ)
133	40571	Bệnh viện chấn thương chỉnh hình Nghệ An	Nghệ An	402.998.320	12.089.950
134	40552	Bệnh viện đa khoa Đồng Ấu	Nghệ An	392.752.600	11.782.578
135	40544	Bệnh viện đa khoa Cửa Đông thuộc Công ty TNHH Lương thực miền Trung	Nghệ An	314.202.080	9.426.063
136	40011	Bệnh viện đa khoa KV Tây Bắc Nghệ An	Nghệ An	318.077.400	9.542.322
137	40574	Công ty Cổ phần Bệnh viện Quốc tế Vinh	Nghệ An	124.656.260	3.739.688
138	40012	Trung tâm y tế huyện Tân Kỳ	Nghệ An	110.995.300	3.329.859
139	40004	Bệnh viện đa khoa huyện Thanh Chương	Nghệ An	190.511.551	5.715.347
140	40005	Bệnh viện đa khoa Đô Lương	Nghệ An	85.381.000	2.561.430
141	40549	Công ty Cổ phần Bệnh Viện TTH Vinh-Chi nhánh Bệnh Viện Đa Khoa TTH Vinh	Nghệ An	198.544.000	5.956.320
142	40149	Bệnh viện Ling bươu Nghệ An	Nghệ An	80.380.062	2.411.402
143	40065	Bệnh viện Nội tiết Nghệ An	Nghệ An	68.304.800	2.049.144
144	40040	Bệnh viện Phổi Nghệ An	Nghệ An	68.304.800	2.049.144
145	40006	Bệnh viện đa khoa huyện Yên Thành	Nghệ An	34.152.400	1.024.572
146	40026	Bệnh viện Quân y 4/ Cục Hậu Cần Quân khu 4	Nghệ An	32.444.780	973.344
147	40543	Công ty Cổ phần Y Tế Nghệ An - Bệnh Viện Đa Khoa Thái An	Nghệ An	13.660.960	409.829
148	40003	Trung tâm y tế huyện Nam Đàn	Nghệ An	7.941.760	238.253
149	40013	Bệnh viện đa khoa Khu vực Tây Nam Nghệ An	Nghệ An	1.707.620	51.229
150	38280	Bệnh viện đa khoa tỉnh Thanh Hóa	Thanh Hóa	4.675.605.000	140.268.150
151	38289	Công ty TNHH một thành viên Bệnh viện đa khoa Tịch Lục	Thanh Hóa	306.347.028	9.190.411
152	38090	Bệnh viện đa khoa Khu vực Ngọc Lặc	Thanh Hóa	75.989.090	2.279.673
153	38120	Bệnh viện đa khoa huyện Thu Xuân	Thanh Hóa	68.304.800	2.049.144
154	38748	Bệnh viện đa khoa Quốc tế Hợp Lực	Thanh Hóa	51.228.600	1.536.858
155	38160	Bệnh viện đa khoa huyện Nông Cống	Thanh Hóa	34.152.400	1.024.572
156	38230	Bệnh viện đa khoa khu vực Nghi Sơn	Thanh Hóa	34.152.400	1.024.572
157	38725	Công ty Cổ phần Bệnh Viện Đa Khoa Thanh Hà	Thanh Hóa	23.052.870	691.587
158	38732	Bệnh viện đa khoa Trĩ Húc Thành	Thanh Hóa	11.953.340	358.601
159	27009	Bệnh viện đa khoa tỉnh	Bắc Ninh	678.978.000	20.369.340
160	01918	Bệnh viện Thừa Thiên Huế	Hà Nội	195.206.175	5.856.186

STT	Mã CSKCB	Tên CSKCB	Tên tỉnh/TP	Giá trị trưng thầu được phân bổ (VND)	Giá trị bảo lành (VND)
161	23011	Trung tâm Y tế huyện Cẩm Khê	Phú Thọ	22.632.600	678.978
162	40027	Bệnh viện giao thông vận tải Vĩnh	Ngũyễn An	49.791.720	1.493.752
163	40010	Trung tâm Y tế huyện Anh Sơn	Nghệ An	4.526.520	135.796
		Tổng cộng		103.982.955.702	3.119.488.703

syt_binhding_vt_Van thu SYT Binh Dinh 2023 04:12:56

NGÂN HÀNG TMCP ĐÔNG NAM Á
Số: 321/2020/GCQ.CTIBQT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự Do - Hạnh phúc

GIẤY TỶ QUYỀN

Chức vụ Bộ luật Dân sự số 97/2015/QH13,
Còn có giá trị như một tài sản của Ngân hàng và như của khách hàng

Hôm nay, ngày 17 tháng 03 năm 2020, tại Ngân hàng TMCP Đông Nam Á, địa chỉ 25 Trần Hưng Đạo, Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, chúng tôi gồm:

Người ủy quyền: Ông Lê Văn Tấn

- Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng Quản trị - Là đại diện theo pháp luật của Ngân hàng TMCP Đông Nam Á (sau đây gọi tắt là SeaBank)
- Giấy chứng minh nhân dân số: 012515468
- Ngày cấp: 29/08/2008 Nơi cấp: CA Hà Nội.
- (Sau đây gọi là "Bên A")

Người được ủy quyền: Ông Lê Quốc Long

- Chức vụ: Phó Tổng Giám đốc thường trực Ngân hàng TMCP Đông Nam Á
- Số thẻ CCCD: 022065000734 cấp ngày 15/03/2016
- Nơi cấp: Cục trưởng Cục Cảnh sát ĐKQL Cư trú và QLQG về Dân cư.
- (Sau đây gọi là "Bên B")

Hàng văn bản này, Bên A ủy quyền cho Bên B đại diện, nhân danh SeaBank để thực hiện một, một số hoặc toàn bộ các công việc theo nội dung sau:

I. Nội dung và phạm vi ủy quyền.

Người được ủy quyền được ký các văn bản, giao dịch trong quan hệ kinh doanh với khách hàng là Công ty cổ phần Dược phẩm Thiel bị y tế Hà Nội (Hapharco) sau khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt tín dụng của SeaBank phê duyệt theo quy định của SeaBank về pháp luật. Người được ủy quyền thực hiện các công việc thông thường và hỗ trợ và xử lý tài sản sau phê duyệt của SeaBank với chi tiết như sau:

1. Trung hoạt động tín dụng:

Hồ sơ tín dụng:

Sau khi được cấp có thẩm quyền tại SeaBank phê duyệt cấp tín dụng, Người được ủy quyền được ký Cam kết bảo lãnh, Cam kết trả xếp vốn sau khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Hồ sơ tài sản bảo đảm:

SAO Y BẢN CHÍNH

Ngày... tháng... năm 20...



GIÁM ĐỐC KHON LON TẠI DƯA LON

Thư Quốc Văn



- a. Văn bản thông báo để chấp thuận các kỹ quy tài sản hoặc thông báo về việc tài sản đã báo dân cho các nghĩa vụ tại SCA Bank;
- b. Văn bản thông báo phong tỏa/giải tỏa/giải chấp TSBET;
- c. Văn bản đăng ký biện pháp bảo đảm/thay đổi nội dung biện pháp bảo đảm đã đăng ký/xóa đăng ký biện pháp bảo đảm hoặc các văn bản khác liên quan đến đăng ký biện pháp bảo đảm theo quy định pháp luật;
- d. Văn bản gửi Văn phòng công chứng. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền và các bên liên quan để thực hiện các thủ tục công chứng, đăng ký biện pháp bảo đảm và các văn bản phát sinh từ các Hợp đồng bán dân;
- e. Hồ sơ liên quan đến việc lưu hành tài sản bảo đảm là phương tiện giao thông.

2. Trong hoạt động tài trợ thương mại:

Các giao dịch tài trợ thương mại sau khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của SCA Bank, Người được ủy quyền được ký:

- a. Yêu cầu mở/sửa đổi Thư tín dụng;
- b. Mở mới hủy/tắt toán L/C và giải tỏa kỹ quỹ;
- c. Thông báo chứng từ hàng nhập theo L/C, Thông báo chi phí của Ngân hàng nước ngoài;
- d. Ký hiệu yêu cầu hàng nhập/Thư ủy quyền nhận hàng/Thư Bảo lãnh nhập hàng/Ký hiệu báo giao nhập hàng hóa (Cargo Receipt) đối với nghiệp vụ Thư tín dụng;
- e. Điện phát hành/sửa đổi L/C nhập khẩu, thông báo chuyển nhượng L/C trong các giao dịch L/C chuyển nhượng kèm theo trạng điện báo gốc L/C sau đổi L/C nhập qua thư tín gửi Khách hàng;
- f. Điện thanh toán L/C/chấp nhận thanh toán L/C gửi Khách hàng;
- g. Thông báo đã thanh toán bộ chứng từ L/C UPA S;
- h. Điện gửi thanh toán trực tiếp L/C UPA S;
- i. Giấy báo hướng từ nhà thu nhập khẩu;
- j. Ký hiệu vận đơn hàng nhập/Thư ủy quyền nhập hàng đối với nghiệp vụ Nhập thu nhập khẩu;
- k. Điện thanh toán/chấp nhận thanh toán Nhỏ thu nhập khẩu;
- l. Điện gửi trả kết quả điện Tài trợ thương mại;
- m. Thông báo tình trạng bộ chứng từ xuất khẩu;
- n. Thông báo thư tín dụng/sửa đổi thư tín dụng xuất khẩu;
- o. Các thị trường tiền, gửi ngân hàng phát hành, chi trả thanh toán gửi ngân hàng hoặc trả, Chi trả như thu đối với nghiệp vụ Tài trợ thương mại xuất khẩu;

p. Thông báo ngân hàng hoặc người chấp nhận thanh toán toàn bộ chứng từ xuất khẩu, Thông báo ngân hàng nước ngoài từ chối thanh toán hoặc chối chấp nhận thanh toán hồ sơ chứng từ xuất khẩu.

q. Thông báo với Ngân hàng thanh toán nhà nhập khẩu và chấp nhận chấp nhận thanh toán BCT xuất khẩu đã xuất khẩu;

r. Giao vận hàng giao dịch khác liên quan đến hoạt động Tài trợ thương mại quốc tế ngoại vi loại khác của Chi nhánh.

II. Trách nhiệm của người được ủy quyền:

1. Bên B chấp hành nhiệm vụ:

(i) Thực hiện đúng nội dung được ủy quyền;

(ii) Bảo vệ tiền đề, kết quả thực hiện công việc được ủy quyền nêu trên cho Người ủy quyền, Ban Tổng Giám đốc và Tập đoàn Quân trị khi cần thiết hoặc được Người ủy quyền yêu cầu;

(iii) Tuân thủ các pháp luật của cấp cơ bản quyền, quy định, quy chế, quy trình liên quan của SeaBank và quy định pháp luật khi thực hiện các công việc được ủy quyền.

2. Bên B được ủy quyền lại cho Giám đốc Đơn vị kinh doanh và/hoặc Giám đốc Miền Nam của SeaBank thực hiện công việc được ủy quyền nêu tại Mục 1 nếu trên phù hợp với Quy định của SeaBank trong từng thời kỳ.

III. Thời hạn ủy quyền:

Giấy ủy quyền có hiệu lực kể từ ngày 17/3/2020 và thay thế Giấy Ủy quyền số 33/2019/NGUỒN-CTHBQT ngày 14/01/2019. Giấy ủy quyền này sẽ chấm dứt hiệu lực khi xảy ra một trong các điều kiện sau, trừ điều kiện nào xảy ra đến trước:

- Có văn bản bãi bỏ thay thế Giấy ủy quyền này;

- Người ủy quyền hoặc Người được ủy quyền không còn đảm nhận chức vụ quy định tại phần đầu của Giấy ủy quyền này;

- Theo quyết định của Người ủy quyền hoặc theo quy định khác của SeaBank trong từng thời kỳ.

Giấy ủy quyền được lập thành 02 (hai) bản và có giá trị pháp lý như nhau, mỗi bản.

Giữ 01 (một) bản.



LE VĂN TÂN

BẮN ĐƯỢC ỦY QUYỀN

LE QUỐC LONG

syb_binhding_vt_Van thu SYT Binh Dinh 07:12:56



35 Trần Hưng Đạo, Hoàn Kiếm, Hà Nội

Tel: (84 4) 3944 8688

Fax: (84 4) 3944 9828

Website: www.seabank.com.vn - Email: seabank@seabank.com.vn

Số: 6.26 /2018/QĐ-TĐQT

Hà Nội, ngày 20 tháng 06 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

Về: Bổ nhiệm Ông Lê Quốc Long đảm nhiệm chức vụ Phó Tổng Giám đốc Thường trực kiêm Giám đốc Chi nhánh SeABank Số Giao dịch

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ NGÂN HÀNG TMCP ĐÔNG NAM Á

- Căn cứ Bộ luật Lao động nước CHXHCN Việt Nam, Luật trả thưởng và tiền lương của Bộ luật Lao động năm 2002;
- Căn cứ Giấy phép hoặc Đồng số 005/NNH-GP ngày 25/03/1994 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;
- Căn cứ Điều lệ Ngân hàng TMCP Đông Nam Á;
- Căn cứ Quy chế tổ chức hoạt động của Ngân hàng TMCP Đông Nam Á;
- Hội đồng lao của Ông Lê Quốc Long;
- Xét thời hạn hợp đồng.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1:

Bổ nhiệm Ông Lê Quốc Long (SH00083) đảm nhiệm chức vụ Phó Tổng Giám đốc Thường trực kiêm nhiệm Giám đốc Chi nhánh SeABank Số Giao dịch từ ngày 20/6/2018.

Các nhiệm vụ cụ thể của Ông Lê Quốc Long tuân theo quy định của SeABank trong từng thời kỳ và sự phân công trực tiếp của Tổng Giám đốc và Hội Đồng Quản trị.

Điều 2:

Ông Lê Quốc Long được hưởng mức lương và các quyền lợi khác theo quy định hiện hành của Ngân hàng TMCP Đông Nam Á.

Điều 3:

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Tổng Giám đốc, các Phó Tổng Giám đốc, Giám đốc/Phó Giám đốc Khối Quản trị và Phát triển Nguồn nhân lực, Giám đốc Khối Tài chính và Kế hoạch, Trưởng các phòng ban, các nhà quản lý và Ông Lê Quốc Long chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. Các nhân viên có liên quan thực thi Quyết định này chịu trách nhiệm đảm bảo bảo thủ đầy đủ các quy định của SeABank và Pháp luật.

Nơi nhận:

- Hội đồng ĐCS (để báo cáo);
- Như Điều 3 (để giữ);
- Lưu VP.

SAO Y BẢN CHÍNH

Ngày.....tháng.....năm 20....



Được thực hiện theo Quyết định của Hội đồng Quản trị và Giám đốc Chi nhánh SeABank Số Giao dịch

GIẢM ĐỐC KHON LỚN TẠI ĐỊA BÀN

Phan Đình Văn

NGÂN HÀNG TMCP ĐÔNG NAM Á CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
(SEABANK) Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 3444/2022/CT-Q-SH

Hà Nội, ngày 18 tháng 03 năm 2022

GIẤY ỦY QUYỀN

- Người ủy quyền
 - Chức vụ: Phó Thủ Đán NV số 91/2015/QH131
 - Căn cứ ủy quyền số 393/2020/QĐ-CTHQPQ ngày 17/03/2020,
- Người ủy quyền
 - Ông: **LÊ QUỐC LONG**
 - ECCD số: 022065000324 do Cục Cảnh sát ĐIỀU CHẾ và ĐIỀU VẾ Dân cư cấp ngày 15/03/2016
 - Chức vụ: Phó Tổng Giám đốc thường trực - Ngân hàng TMCP Đông Nam Á
- Người được ủy quyền
 - Họ và tên: Ông **NGUYỄN QUÝ DƯƠNG**
 - Chức vụ: Giám đốc vận hành KHDNL - Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh Sở Giao dịch
- CMND số: 080474788 do Công an tỉnh Cao Bằng cấp ngày 15/10/2014.
- Phạm vi ủy quyền:
 - Sau khi được cấp có thẩm quyền tại SeaBank phê duyệt cấp tin dùng, Người được ủy quyền được ký Cam kết bảo lãnh, Cam kết thu xếp vốn sau khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt đối với các khoản cấp tín dụng, các khoản Cam kết thu xếp vốn của Công ty cổ phần Dược phẩm Thiết bị y tế Hà Nội (Hapharco).
- Ủy quyền lại

Không

5. Thời hạn ủy quyền.

Giấy ủy quyền có hiệu lực kể từ ngày 18/03/2022 đến hết ngày 17/03/2023.

6. Điều khoản thi hành

Trong quá trình thực hiện các công việc thuộc phạm vi ủy quyền, người được ủy quyền phải tuân thủ các quy định pháp luật, quy định SeaBank.

Người được ủy quyền chịu trách nhiệm trước Người ủy quyền, nước pháp luật về việc thực hiện ủy quyền và báo cáo Người ủy quyền nội dung công việc được ủy quyền theo quy định của SeaBank.



SAO Y BẢN CHÍNH

Ngày... tháng... năm 20....

NGƯỜI ỦY QUYỀN

NGUYỄN QUÝ DƯƠNG



GIÁM ĐỐC KHUON LỚN TẠI DỰ BÀN

Phó Giám đốc



SeABank

25/Trần Hưng Đạo, Hoàn Kiếm, Hà Nội
TĐT: (84 4) 3944 3632
Fax: (84 4) 3944 5006
Website: www.seabank.com.vn - Email: sebanh@seabank.com.vn

Số: 46/G2.2018/QĐ-NS

Hà Nội, ngày 24 tháng 04 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

Về: Biểu dương và bổ nhiệm đối với Ông Nguyễn Quý Dương
sang làm việc tại vị trí Giám đốc Văn hành khách hàng doanh nghiệp lớn,
Chi nhánh SeABank Sở Giao dịch, Khối Bán hàng và Dịch vụ

NGÂN HÀNG TMCP ĐỒNG NAMI

Căn cứ Bộ luật Lao động nước CHXHCN Việt Nam năm 2013;

Căn cứ Quyết định nội bộ Công số 005/KNH-GP ngày 25/01/2014 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước

Việt Nam;

Căn cứ Điều lệ Ngân hàng TMCP Đồng Nam Á;

Căn cứ Quy chế tổ chức hoạt động của Ngân hàng TMCP Đồng Nam Á;

Căn cứ Quy chế tuyển dụng, xếp nhân sự và thăng tiến của SeABank;

Căn cứ Quyết định số 248/2018/QĐ-HĐQT ngày 21/03/2018 về phân quyền Ban Đại Diện Tài Sản - Phó

Giám đốc Khối kinh doanh đối Dịch vụ Nhân sự và các văn bản, tài liệu khác có liên quan của Khối Quản

lý và Phát triển Nguồn nhân lực;

Căn cứ Tổ chức và 363018/TT-HĐDP và đề xuất của Ban lãnh đạo SeABank về việc bổ nhiệm

Cán bộ làm việc tại Khối Bán hàng và Dịch vụ;

Căn cứ Tổ chức và 2019/2018/TT-HĐDP và Phương án cấp xếp nhân sự ngành văn hành theo sơ đồ

SeABank;

Kết quả làm việc;

Kết quả làm việc;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Biểu dương và bổ nhiệm Ông Nguyễn Quý Dương (SBD00012); Giám đốc Khối kinh doanh

vụ tín dụng và Kế toán soát giữ ngân sách khách hàng doanh nghiệp (SNAH), Văn hành Khách

hàng doanh nghiệp, Khối Văn hành và Công nghệ sang làm việc tại vị trí Giám đốc Văn

hành khách hàng doanh nghiệp lớn, Chi nhánh SeABank Sở Giao dịch, Khối Bán hàng và

Dịch vụ từ ngày 25/04/2018.

Các nhiệm vụ cụ thể của Ông Nguyễn Quý Dương thực hiện theo sự phân công của Ban

Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc phụ trách Chi nhánh SeABank Sở Giao dịch và Đại

diện của Ngân hàng.

Điều 2: Ông Nguyễn Quý Dương được hưởng mức lương và các quyền lợi khác theo quy định

hiện hành của Ngân hàng TMCP Đồng Nam Á.

Điều 3: Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Khối Văn

hành và Công nghệ, Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc phụ trách Chi nhánh SeABank Sở

Giao dịch, Giám đốc Khối Bán hàng và Dịch vụ, Giám đốc Khối Tài chính và Kế toán,

Trưởng các phòng ban, cá nhân liên quan và Ông Nguyễn Quý Dương chịu trách nhiệm thi

hành Quyết định này. Các nhân viên có liên quan thực thi Quyết định này chịu trách

nhiệm đảm bảo tuân thủ đầy đủ các quy định của SeABank và pháp luật.

AO Y BẢN CHÍNH

Nơi nhận:

- Hội đồng quản trị (để quyết định);

- Ban Quản lý (để quyết định);

- Khối PC&IT (để kiểm tra, theo dõi);

- Lưu VP.



Ban Tài Chính

GIÁM ĐỐC KHON LON TAI GIA BAN

SeABank Việt

NGÂN HÀNG TMCP KỸ THUẬT VN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

CHI NHÁNH CHỢ LỚN - TP HCM

Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc

Số tham chiếu: MD2303212684

TP. Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 02 năm 2023

BẢO LÃNH THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG**Bên thụ hưởng: CÁC CƠ SỞ Y TẾ THỰC HIỆN KÝ HỢP ĐỒNG VÀ THỤ HƯỚNG BẢO LÃNH****(THEO DANH SÁCH PHỤ LỤC ĐÍNH KÈM)**

Theo đề nghị của Công ty TNHH Dược Phẩm và Trang Thiết Bị Y Tế Hoàng Đức, địa chỉ: 12 Nguyễn Hiền, Phường 4, Quận 3, TP HCM (sau đây gọi là nhà thầu) là Nhà thầu đã trúng thầu gói thầu: Gói thầu 6: Cung cấp thuốc biệt dược gốc tác dụng đối với mấu thuộc danh mục đàm phán giá năm 2021 (Mã hiệu: BPG.BD06.06.2021). Theo Quyết định số 67/QĐ-BYT ngày 13/01/2023 và cam kết sẽ ký kết hợp đồng cung cấp thuốc cho gói thầu trên (sau đây gọi là hợp đồng).

Theo quy định trong HSYC (hoặc hợp đồng), nhà thầu phải nộp cho các cơ sở y tế bảo lãnh của một ngân hàng với một khoản tiền xác định để bảo đảm nghĩa vụ và trách nhiệm của mình trong việc thực hiện hợp đồng.

Chúng tôi : NGÂN HÀNG TMCP KỸ THUẬT VIỆT NAM CN CHỢ LỚN**Có trụ sở tại : 78 – 80 – 82 Hậu Giang, Phường 6, Quận 6, TP HCM****Điện thoại : 08.39603949****Fax: 08.39697981****(Sau đây gọi là *ngân hàng*)**

Xin cam kết bảo lãnh cho việc thực hiện hợp đồng của Nhà thầu với số tiền là **5.639.229.715 VND (bằng chữ: Năm tỷ sáu trăm ba mươi chín triệu hai trăm hai mươi chín ngàn bảy trăm mười lăm đồng chẵn).**

Chúng tôi cam kết thanh toán vô điều kiện, không hủy ngang cho các cơ sở y tế trong phụ lục bất cứ khoản tiền nào trong giới hạn 5.639.229.715 VND (bằng chữ: Năm tỷ sáu trăm ba mươi chín triệu hai trăm hai mươi chín ngàn bảy trăm mười lăm đồng chẵn.) như đã nêu trên. Khi có văn bản của các cơ sở y tế trong phụ lục thông báo Nhà thầu vi phạm hợp đồng trong thời hạn hiệu lực của bảo lãnh thực hiện hợp đồng. Bảo lãnh sẽ tự động hết hiệu lực khi Hợp đồng không được ký kết.

Bảo lãnh này có hiệu lực kể từ ngày phát hành thư bảo lãnh đến hết ngày 05/03/2025.**Bảo lãnh này có một bản chính duy nhất và không có giá trị chuyển nhượng.****Thư bảo lãnh này được điều chỉnh và giải thích theo quy định của pháp luật Việt Nam.**

Bất cứ đề nghị xác nhận cam kết bảo lãnh hoặc yêu cầu Techcombank thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh phải được xuất trình trước ngày hết hạn hiệu lực của bảo lãnh nêu trên tại:

Trung tâm Kiểm soát tín dụng và hỗ trợ kinh doanh – Ngân hàng TMCP Kỹ Thuật Việt Nam

Miền Bắc: Tòa Techcombank, Số 119 Trần Duy Hưng, Phường Trung Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội hoặc

Miền Nam: Số 23, Đại lộ Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Hotline: +84 (4) 3944 6368 máy lẻ 2900 nhánh 2.

Khách hàng có thể tra cứu lại thông tin của Cam kết bảo lãnh này tại Website <https://www.techcombank.com.vn> sập 01 ngày. Chứng thư bảo lãnh này được phát hành.

NGÂN HÀNG TMCP KỸ THUẬT VIỆT NAM - CHI NHÁNH CHỢ LỚN**Người đại diện theo pháp luật****Ký và ghi rõ họ tên, đóng dấu chức danh, đóng dấu tròn của đơn vị)****Quản lý Xử lý Tín Dụng****Dương Minh Tuấn**

PHỤ LỤC
DANH SÁCH CÁC CƠ SỞ Y TẾ THỤ HƯỞNG
BẢO LÃNH THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG

(Kèm theo bảo lãnh thực hiện hợp đồng số MD2303212684 ngày 01/02/2023
của NGÂN HÀNG TMCP KỸ THUẬT VIỆT NAM - CHI NHÁNH CHỢ LỚN)

STT	Mã CSKCB	Tên CSKCB	Tên tỉnh/TP	Giá trị tương đương được phân bổ (VNĐ)	Giá trị bảo lãnh (VNĐ)
1	600001	Bệnh Viện Đa Khoa Tỉnh Bình Thuận	Bình Thuận	198.544.000	5.956.320
2	561377	Bệnh Viện 22-12	Khánh Hòa	15.368.580	461.058
3	56175	Bệnh Viện Đa Khoa Khu Vực Ninh Hòa	Khánh Hòa	187.838.200	5.635.146
4	56197	Chi Nhánh Bệnh Viện Đa Khoa Sài Gòn - Nha Trang - Công Ty Cổ Phần Bệnh Viện Mắt Sài Gòn - Nha Trang	Khánh Hòa	63.181.940	1.895.459
5	560001	Bệnh Viện Đa Khoa Tỉnh Khánh Hòa	Khánh Hòa	3.256.338.000	97.090.140
6	56012	Bệnh Viện Quân Y 87	Khánh Hòa	108.013.600	3.240.408
7	56183	Công Ty TNHH Bệnh Viện Đa Khoa Tâm Trí Nha Trang	Khánh Hòa	160.888.770	4.826.664
8	580001	Bệnh Viện Tỉnh Ninh Thuận	Ninh Thuận	99.981.151	2.999.435
9	540001	Bệnh Viện Đa Khoa Tỉnh Phú Yên	Phú Yên	1.500.447.632	45.013.429
10	660003	Bệnh viện đa khoa Thành phố Buôn Ma Thuột	Đắk Lắk	85.381.000	2.561.430
11	66220	Bệnh viện đa khoa thị xã Buôn Hồ	Đắk Lắk	10.245.720	307.372
12	67014	Trung tâm Y tế huyện Đắk RLấp	Đắk Nông	68.304.800	2.049.144
13	67074	Trung tâm Y tế Huyện Tuy Đức	Đắk Nông	13.660.960	409.829
14	64001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Gia Lai	Gia Lai	341.524.000	10.245.720
15	64020	Bệnh viện Quân Y 211 - Cục Hậu Cần Quân Đoàn 3	Gia Lai	88.796.240	2.663.888
16	62001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Kon Tum	Kon Tum	204.914.400	6.147.432
17	62160	Chi nhánh Công Ty Cổ Phần Dầu Tự Vã Phát Triển Y Tế Kon Tum - Bệnh viện Đa khoa Vạn Gia An	Kon Tum	57.376.032	1.721.281
18	68001	Bệnh viện đa khoa Lâm Đồng	Lâm Đồng	624.635.000	18.739.050
19	68650	Bệnh viện II Lâm Đồng	Lâm Đồng	96.080.610	2.882.419
20	68038	Công ty Cổ phần Bệnh viện Đa khoa Hoàn Mỹ Đà Lạt	Lâm Đồng	57.376.032	1.721.281
21	68440	Trung tâm y tế huyện Đức Trọng	Lâm Đồng	10.245.720	307.372
22	68044	Bệnh viện Nhi tỉnh Lâm Đồng	Lâm Đồng	2.561.430	76.843
23	77003	Bệnh Viện Bà Rịa	Bà Rịa - Vũng Tàu	2.750.816.500	82.524.495
24	77006	Trung Tâm Y Tế Huyện Xuyên Mộc	Bà Rịa - Vũng Tàu	298.833.500	8.965.005
25	77001	Bệnh Viện Vũng Tàu	Bà Rịa - Vũng Tàu	527.734.200	15.832.026
26	77036	Liên Doanh Việt - Nga Vietsovpetro	Bà Rịa - Vũng Tàu	48.667.170	1.460.016
27	74001	Bệnh Viện Đa Khoa Tỉnh Bình Dương	Bình Dương	1.996.552.800	59.896.584

28	74021	Bệnh Viện Quân Y 4, Cục Hậu Cần, Quân Đoàn 4	Bình Dương	274.553.090	8.235.993
29	74039	Trung Tâm Y Tế Thành Phố Thuận An	Bình Dương	93.919.100	2.817.573
30	74193	Công Ty TNHH Bệnh Viện Đa Khoa Medic Bình Dương	Bình Dương	59.766.700	1.793.001
31	74175	Công Ty Cổ Phần Bệnh Viện Vạn Phúc	Bình Dương	44.398.120	1.331.944
32	74183	Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Bệnh Viện Vạn Phúc - Bệnh Viện Đa Khoa Vạn Phúc 2	Bình Dương	29.883.350	896.501
33	74034	Công Ty TNHH Bệnh Viện Đa Khoa Hoàn Hảo	Bình Dương	18.442.296	553.269
34	74115	Bệnh Viện Đa Khoa Cao Su Dầu Tiếng	Bình Dương	9.562.672	286.881
35	74152	Chi Nhánh II - Công Ty TNHH Bệnh Viện Đa Khoa Hoàn Hảo Thuận An	Bình Dương	7.342.766	220.283
36	74174	Công Ty Cổ Phần Bệnh Viện Đa Khoa Tư Nhân Bình Dương	Bình Dương	6.830.480	204.915
37	70001	Bệnh Viện Đa Khoa Tinh Bình Phước	Bình Phước	3.415.240.000	102.457.200
38	70072	Trung Tâm Y Tế Thị Xã Phước Long	Bình Phước	158.669.746	4.760.093
39	70006	Trung Tâm Y Tế Huyện Lộc Ninh	Bình Phước	9.530.112	285.904
40	75001	Bệnh Viện Đa Khoa Đồng Nai	Đồng Nai	4.855.064.728	145.651.942
41	75002	Bệnh Viện Đa Khoa Thống Nhất Đồng Nai	Đồng Nai	1.677.254.400	50.317.632
42	75011	Bệnh Viện Đa Khoa Khu Vực Định Quán	Đồng Nai	465.799.800	13.973.994
43	75266	Công Ty Cổ Phần Bệnh Viện Quốc Tế Chấn Thương Chỉnh Hình Sài Gòn-Đồng Nai	Đồng Nai	256.143.000	7.684.290
44	75421	Công Ty Cổ Phần Bệnh Viện Đồng Nai 2	Đồng Nai	414.489.800	12.434.694
45	75009	Bệnh Viện Đa Khoa Khu Vực Long Khánh	Đồng Nai	499.930.341	14.997.911
46	75008	Bệnh Viện Đa Khoa Khu Vực Long Thành	Đồng Nai	170.762.000	5.122.860
47	75294	Công Ty TNHH MTV Bệnh Viện Đại Học Y Dược Sùng Mark	Đồng Nai	136.609.600	4.098.288
48	75021	Bệnh Viện Quân Y 7B	Đồng Nai	81.965.760	2.458.973
49	75263	Công Ty Cổ Phần Bệnh Viện Quốc Tế Đồng Nai	Đồng Nai	70.981.250	2.129.438
50	75022	Bệnh Viện Nhi Đồng Đồng Nai	Đồng Nai	59.088.960	1.772.669
51	79011	Bệnh viện 30-4	TP. HCM	1.224.602.400	36.738.072
52	79012	Bệnh viện An Bình	TP. HCM	627.433.279	18.822.999
53	79394	Bệnh viện Bệnh Nhiệt đới	TP. HCM	837.560.180	25.126.806
54	79398	Bệnh viện Chấn thương chỉnh hình	TP. HCM	676.217.520	20.286.526
55	79048	Bệnh viện Chợ Rẫy	TP. HCM	18.508.839.700	555.265.191
56	79131	Bệnh viện đại học Y dược TP HCM	TP. HCM	5.992.879.404	179.786.383
57	79014	Bệnh viện Nguyễn Trãi	TP. HCM	1.212.243.840	36.367.316
58	79013	Bệnh viện Nguyễn Trí Phương	TP. HCM	3.225.021.700	96.750.651
59	79199	Bệnh viện Phạm Ngọc Thạch	TP. HCM	254.095.620	7.622.869

60	79028	Bệnh viện Quận 11	TP. HCM	162.223.900	4.866.717
61	79055	Bệnh viện Quận Bình Tân	TP. HCM	129.616.320	3.888.490
62	79035	Bệnh viện Quận Gò Vấp	TP. HCM	91.330.240	2.739.908
63	79054	Bệnh viện Quận Tân Phú	TP. HCM	93.919.100	2.817.573
64	79054	Bệnh viện Quận Y 175	TP. HCM	721.323.893	21.639.717
65	79016	Bệnh viện Quận Y 7A	TP. HCM	386.789.200	11.603.676
66	79428	Bệnh viện tuyến máu huyết học	TP. HCM	118.367.260	3.551.018
67	79058	Công Ty Cổ Phần Bệnh Viện Đa Khoa Tư Nhân Triều An	TP. HCM	942.367.340	28.271.021
68	79025	Bệnh viện Thống Nhất	TP. HCM	5.616.769.100	168.503.073
69	79075	Bệnh viện Lê Văn Thịnh	TP. HCM	1.411.795.436	42.353.864
70	79033	Bệnh viện thành phố Thủ Đức	TP. HCM	1.826.604.800	54.798.144
71	79397	Bệnh viện Bình Dân	TP. HCM	1.175.815.800	35.274.474
72	79057	Bệnh viện Quận Dân Y Miền Đông	TP. HCM	375.676.400	11.270.292
73	79036	Bệnh viện đa khoa khu vực Thủ Đức	TP. HCM	613.115.200	18.393.456
74	79461	Bệnh viện Chính hình và Phục hồi chức năng Thành phố Hồ Chí Minh	TP. HCM	311.707.000	9.351.210
75	79422	Bệnh Viện Tai Mũi Họng	TP. HCM	28.392.500	851.775
76	79022	Bệnh viện Lê Văn Việt	TP. HCM	13.660.960	409.829
77	79010	Bệnh viện Quận 4	TP. HCM	16.439.160	493.175
78	79017	Bệnh viện Quận 6	TP. HCM	4.098.288	122.949
79	79424	Bệnh viện Y học cổ truyền	TP. HCM	939.191	28.176
80	79439	Công Ty Cổ Phần Bệnh Viện Tim Tàn Đức	TP. HCM	1.466.324.321	43.989.730
81	79516	Bệnh Viện Đa Khoa Tân Hưng – Chi Nhánh Công Ty TNHH Thực Phẩm Tam Hợp	TP. HCM	89.393.907	2.681.818
82	79033	Bệnh viện Quận Tân Bình	TP. HCM	13.579.560	407.387
83	79024	Bệnh viện Nhân Dân 115	TP. HCM	6.050.941.680	181.528.251
84	79030	Bệnh viện Nhân Dân Gia Định	TP. HCM	4.427.602.000	132.828.060
85	79443	Viện Tim Thành Phố Hồ Chí Minh	TP. HCM	6.505.053.274	195.151.599
86	79423	Bệnh viện Ung Bướu	TP. HCM	2.222.542.600	66.676.278
87	79040	Bệnh viện đa khoa khu vực Củ Chi	TP. HCM	1.989.941.760	59.698.253
88	79026	Bệnh viện Trung Vương	TP. HCM	1.198.041.400	35.941.242
89	79031	Bệnh viện Quận Bình Thạnh	TP. HCM	524.239.340	15.727.181
90	79532	Bệnh Viện Nhi Đồng Thành Phố	TP. HCM	187.838.200	5.635.146
91	79023	Bệnh Viện Đa Khoa Bưu Điện	TP. HCM	679.995.500	20.399.865
92	79041	Bệnh viện đa khoa khu vực Hóc Môn	TP. HCM	145.147.700	4.354.431
93	79408	Bệnh viện Nhi Đồng 2	TP. HCM	85.381.000	2.561.430
94	79021	Bệnh viện Quận 8	TP. HCM	85.381.000	2.561.430
95	79032	Bệnh viện Quận Phú Nhuận	TP. HCM	74.793.756	2.243.813
96	79001	Bệnh viện đa khoa Sài Gòn	TP. HCM	134.508.250	4.035.248
97	79038	Bệnh viện huyện Bình Chánh	TP. HCM	43.679.680	1.310.391
98	79414	Bệnh viện Từ Dũ	TP. HCM	29.225.960	876.779
99	79039	Bệnh viện huyện Củ Chi	TP. HCM	13.660.960	409.829
100	79051	Bệnh Viện Quận 1	TP. HCM	2.049.144	61.475
101	79045	Bệnh viện huyện Nhà Bè	TP. HCM	260.274.900	7.808.247
102	89004	Bệnh Viện Đa Khoa Khu Vực Tân Châu	An Giang	375.676.400	11.270.292
103	89013	Bệnh Viện Đa Khoa Khu Vực Tỉnh An Giang	An Giang	488.331.443	14.649.944
104	89012	Bệnh Viện Đa Khoa Trung Tâm An Giang	An Giang	2.221.860.280	66.655.809
105	89185	Bệnh Viện Sản Nhi An Giang	An Giang	76.842.900	2.305.287
106	89015	Bệnh Viện Tim Mạch An Giang	An Giang	2.919.612.520	87.588.376

107	89339	Công Ty Cổ Phần Bệnh Viện Đa Khoa Hạnh Phúc	An Giang	225.405.840	6.762.176
108	89338	Công Ty TNHH Bệnh Viện Đa Khoa Nhật Tân	An Giang	88.531.690	2.655.951
109	89005	Trung Tâm Y Tế Huyện Phú Tân	An Giang	215.213.200	6.456.396
110	95004	Trung Tâm Y Tế Thị Xã Giã Rai	Bạc Liêu	47.813.360	1.434.401
111	95078	Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Bệnh Viện Đa Khoa Thanh Và Medic Bạc Liêu	Bạc Liêu	12.262.304	367.870
112	95003	Trung Tâm Y Tế Huyện Hòa Bình	Bạc Liêu	3.415.240	102.458
113	95005	Trung Tâm Y Tế Huyện Hồng Dân	Bạc Liêu	71.720.040	2.151.602
114	95035	Trung Tâm Y Tế Huyện Vĩnh Lợi	Bạc Liêu	4.269.050	128.072
115	95033	Trung Tâm Y Tế Thành Phố Bạc Liêu	Bạc Liêu	10.245.720	307.372
116	82001	Bệnh Viện Đa Khoa Tỉnh Tiền Giang	Tiền Giang	1.692.715.453	50.781.464
117	82002	Bệnh Viện Đa Khoa Khu Vực Gò Công	Tiền Giang	54.643.840	1.639.316
118	82003	Bệnh Viện Đa Khoa Khu Vực Cai Lậy	Tiền Giang	59.766.700	1.793.001
119	82020	Bệnh Viện Quận Y 120	Tiền Giang	751.352.800	22.540.584
120	83600	Bệnh Viện Đa Khoa Khu Vực Cù Lao Minh	Bến Tre	679.792.000	20.393.760
121	83041	Công Ty Cổ Phần Khám Chữa Bệnh Minh Đức	Bến Tre	353.477.340	10.604.321
122	83009	Bệnh Viện Nguyễn Đình Chiểu	Bến Tre	2.568.738.200	77.062.146
123	83200	Trung Tâm Y Tế Huyện Bình Đại	Bến Tre	6.830.480	204.915
124	83300	Trung Tâm Y Tế Huyện Châu Thành	Bến Tre	10.451.696	313.551
125	83400	Trung Tâm Y Tế Huyện Chợ Lách	Bến Tre	15.368.580	461.058
126	83500	Trung Tâm Y Tế Huyện Giồng Trôm	Bến Tre	18.783.820	563.515
127	83700	Trung Tâm Y Tế Huyện Thạnh Phú	Bến Tre	8.538.100	256.143
128	96025	Bệnh Viện Đa Khoa Dân Doi	Cà Mau	136.609.600	4.098.288
129	96001	Bệnh Viện Đa Khoa Cà Mau	Cà Mau	4.546.870.000	136.406.100
130	96019	Bệnh Viện Đa Khoa Cái Nước	Cà Mau	1.135.700.000	34.071.000
131	96034	Bệnh Viện Đa Khoa Năm Căn	Cà Mau	113.163.000	3.394.890
132	96067	Trung Tâm Y Tế Huyện Ngọc Hiển	Cà Mau	51.282.570	1.538.478
133	96066	Trung Tâm Y Tế Huyện Phú Tân	Cà Mau	31.232.988	936.990
134	96030	Trung Tâm Y Tế Huyện U Minh	Cà Mau	697.071.700	20.912.151
135	87012	Bệnh Viện Đa Khoa Đông Tháp	Đông Tháp	1.217.011.000	36.510.330
136	87014	Bệnh Viện Đa Khoa Sa Đéc	Đông Tháp	485.817.890	14.574.537
137	87115	Bệnh Viện Phổi Tỉnh Đồng Tháp	Đông Tháp	17.076.200	512.286
138	87174	Công Ty Cổ Phần Bệnh Viện Đa Khoa Tâm Trí Đồng Tháp	Đông Tháp	136.609.600	4.098.288
139	87008	Trung Tâm Y Tế Huyện Tân Hồng	Đông Tháp	34.152.400	1.024.572
140	93001	Bệnh Viện Đa Khoa Tỉnh Hậu Giang	Hậu Giang	239.066.800	7.172.004
141	91001	Bệnh Viện Đa Khoa Tỉnh Kiên Giang	Kiên Giang	3.054.728.600	91.641.858
142	91917	Bệnh Viện Sản - Nhi Tỉnh Kiên Giang	Kiên Giang	34.152.400	1.024.572

143	91007	Trung Tâm Y Tế Huyện Gò Quao	Kiên Giang	56.785.000	1.703.550
144	91004	Trung Tâm Y Tế Huyện Tân Hiệp	Kiên Giang	20.491.440	614.744
145	80005	Bệnh Viện Đa Khoa Khu Vực Cần Giuộc	Long An	34.152.400	1.024.572
146	80007	Bệnh Viện Đa Khoa Khu Vực Hậu Nghĩa	Long An	543.182.400	16.295.472
147	80001	Bệnh Viện Đa Khoa Long An	Long An	945.251.700	28.357.551
148	80211	Công Ty TNHH Bệnh Viện Đa Khoa Tư Nhân Long An Seguro	Long An	13.660.960	409.829
149	80018	Trung Tâm Y Tế Huyện Mộc Hóa	Long An	1.536.858	46.106
150	80009	Trung Tâm Y Tế Huyện Tân Trụ	Long An	22.540.584	676.218
151	94001	Bệnh Viện Đa Khoa Tỉnh Sóc Trăng	Sóc Trăng	596.865.380	17.905.962
152	94170	Bệnh Viện Quốc Tế Phương Châu Sóc Trăng	Sóc Trăng	3.927.526	117.826
153	92007	Bệnh Viện Đa Khoa Quận Ô Môn	Thành Phố Cần Thơ	85.381.000	2.561.430
154	92132	Bệnh Viện Đa Khoa Quốc Tế S.I.S Cần Thơ - Chi nhánh Công Ty Cổ Phần Dầu Tự Y Tế Việt Cường	Thành Phố Cần Thơ	824.419.096	24.732.573
155	92004	Bệnh Viện Đa Khoa Thành Phố Cần Thơ	Thành Phố Cần Thơ	3.942.546.616	118.276.399
156	92003	Bệnh Viện Nini Đồng Thành Phố Cần Thơ	Thành Phố Cần Thơ	12.294.864	368.846
157	92118	Bệnh Viện Phụ Sản Thành Phố Cần Thơ	Thành Phố Cần Thơ	6.830.480	204.915
158	92002	Bệnh Viện Quân Y 121	Thành Phố Cần Thơ	170.762.000	5.122.860
159	92001	Bệnh Viện Tim Mạch Thành Phố Cần Thơ	Thành Phố Cần Thơ	1.306.055.000	39.181.650
160	92086	Bệnh Viện Ung Bướu Thành Phố Cần Thơ	Thành Phố Cần Thơ	398.674.410	11.960.233
161	92114	Chi nhánh Công Ty Cổ Phần Dầu Tự Và Thương Mại Phương Châu Bệnh Viện Quốc Tế Phương Châu	Thành Phố Cần Thơ	23.310.340	699.311
162	92088	Công Ty Cổ Phần Bệnh Viện Đa Khoa Hoàn Mỹ Cửu Long	Thành Phố Cần Thơ	692.762.840	20.782.886
163	92000	Bệnh Viện Đa Khoa Trung Ương Cần Thơ	Thành Phố Cần Thơ	9.053.606.400	271.608.192
164	92115	Bệnh Viện Trường Đại Học Y Dược Cần Thơ	Thành Phố Cần Thơ	664.547.300	19.936.419
165	84005	Bệnh Viện Đa Khoa Khu Vực Tiểu Cần	Trà Vinh	112.702.920	3.381.088
166	84001	Bệnh Viện Đa Khoa Tỉnh Trà Vinh	Trà Vinh	3.613.067.260	108.392.018
167	84006	Trung Tâm Y Tế Huyện Trà Cú	Trà Vinh	85.381.000	2.561.430
168	86001	Bệnh Viện Đa Khoa Vĩnh Long	Vĩnh Long	1.437.299.320	43.118.980
169	86019	Trung Tâm Y Tế Huyện Mang Thít	Vĩnh Long	15.368.580	461.058
170	86134	Trung Tâm Y Tế Huyện Bình Tân	Vĩnh Long	36.713.830	1.101.415
171	86049	Trung Tâm Y Tế Huyện Tam Bình	Vĩnh Long	5.884.476	176.535
172	86128	Trung Tâm Y Tế Thành Phố Vĩnh Long	Vĩnh Long	714.758.400	21.442.752
173	86032	Trung Tâm Y Tế Thị Xã Bình Minh	Vĩnh Long	136.609.600	4.098.288
174	46001	Bệnh Viện Trung Ương Huế	Thị xã Thiên Huế	10.074.958.000	302.248.740
175	48002	Bệnh Viện C Đà Nẵng	Đà Nẵng	3.109.759.866	93.392.796

176	44005	Bệnh Viện Hữu Nghị Việt Nam - Cuba Đồng Hới	Quảng Bình	1.881.468.080	56.444.043
177	48001	Bệnh Viện Đà Nẵng	Đà Nẵng	11.674.837.536	350.245.127
178	48126	Bệnh Viện Công Bưu Đà Nẵng	Đà Nẵng	290.295.400	8.708.862
179	48201	Chi nhánh Công ty Cổ phần Bệnh Viện Đa Khoa Quốc Tế Vinmec - Bệnh Viện Đa Khoa Quốc Tế Vinmec Đà Nẵng	Đà Nẵng	150.270.560	4.508.117
180	48006	Bệnh Viện Quân Y 17 - Cục Hậu Cần - Quân Khu 5	Đà Nẵng	137.292.648	4.118.780
181	48065	Bệnh Viện 199 - Bộ Công An	Đà Nẵng	149.850.290	4.495.509
182	48124	Bệnh Viện Phụ Sản - Nhi Đà Nẵng	Đà Nẵng	39.275.260	1.178.258
183	48014	Bệnh Viện Phổi Đà Nẵng	Đà Nẵng	34.152.400	1.024.572
184	48004	Trung Tâm Y Tế Quận Thanh Khê	Đà Nẵng	22.199.060	665.972
185	48128	Trung Tâm Y Tế Huyện Hòa Vang	Đà Nẵng	2.732.192	81.966
186	48012	Bệnh Viện Đa Khoa Nam Liên Chiểu	Đà Nẵng	2.049.144	61.475
187	44003	Bệnh Viện Đa Khoa Khu Vực Bắc Quảng Bình	Quảng Bình	44.398.120	1.331.944
188	45010	Bệnh Viện Đa Khoa Tỉnh Quảng Trị	Quảng Trị	1.676.785.500	50.303.565
189	45011	Bệnh Viện Đa Khoa Khu Vực Triệu Hải	Quảng Trị	61.474.320	1.844.230
190	46002	Bệnh Viện Trường Đại học Y - Dược Huế	Thừa Thiên Huế	2.160.272.000	64.808.160
191	46005	Bệnh Viện Quân Y 268	Thừa Thiên Huế	68.304.800	2.049.144
192	48008	Trung Tâm Y Tế Quận Liên Chiểu	Đà Nẵng	2.489.586	74.688
193	49013	Bệnh viện đa khoa Trung ương Quảng Nam	Quảng Nam	956.110.319	28.683.310
194	49001	Bệnh viện đa khoa Quảng Nam	Quảng Nam	99.981.151	2.999.435
195	52004	Bệnh viện Quân Y 13	Bình Định	6.830.480	204.915
196	49154	Công ty cổ phần Bệnh viện đa khoa Thái Bình Dương	Quảng Nam	309.728.640	9.291.860
197	49176	Công ty cổ phần y khoa Thái Bình Dương	Quảng Nam	115.792.560	3.473.777
198	49159	Công ty cổ phần Bệnh viện đa khoa Vĩnh Đức	Quảng Nam	136.609.600	4.098.288
199	49004	Bệnh viện đa khoa khu vực miền núi phía Bắc Quảng Nam	Quảng Nam	128.071.500	3.842.145
200	52010	Bệnh viện Phong - Da liễu trung ương Quy Hòa	Bình Định	51.228.600	1.536.858
201	52001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Định	Bình Định	2.140.753.800	64.222.614
202	52014	Trung tâm y tế Thị xã Hoài Nhơn	Bình Định	42.690.500	1.280.715
203	52002	Trung tâm y tế thành phố Quy Nhơn	Bình Định	34.152.400	1.024.572
204	52185	Trung tâm Y tế huyện Tây Sơn	Bình Định	17.076.200	512.286
205	49005	Bệnh viện đa khoa khu vực Quảng Nam	Quảng Nam	99.981.151	2.999.435
206	49002	Bệnh viện đa khoa Thành phố Hội An	Quảng Nam	85.381.000	2.561.430
207	49174	Công ty cổ phần bệnh viện đa khoa Minh Thiện	Quảng Nam	4.439.812	133.195
208	49006	Trung tâm Y tế huyện Duy Xuyên	Quảng Nam	3.415.240	102.458
209	51001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Quảng Ngãi	Quảng Ngãi	256.143.000	7.684.290

210	51010	Bệnh viện đa khoa khu vực Đặng Thụy Trăn	Quảng Ngãi	56.522.222	1.695.667
211	51221	Bệnh viện đa khoa tư nhân Phúc Hưng - Chi nhánh công ty cổ phần Phúc Hưng	Quảng Ngãi	30.054.112	901.624
212	72010	Bệnh viện đa khoa Tây Ninh	Tây Ninh	1.419.625.000	42.588.750
213	72004	Trung tâm y tế thị xã Trảng Bàng	Tây Ninh	307.371.600	9.221.148
214	72131	Chi nhánh Công ty Cổ phần Y Tế Hùng Dục- Bệnh Viện Đa Khoa Hồng Hưng	Tây Ninh	646.046.600	19.381.398
215	72003	Trung tâm y tế huyện Gò Dầu	Tây Ninh	170.762.000	5.122.860
216	72130	Công ty Cổ phần Đầu Tư Bệnh Viện Xuyên Á - Chi nhánh Tây Ninh	Tây Ninh	93.833.719	2.815.012
217	72122	Công ty TNHH Bệnh Viện Đa Khoa Tư Nhân Lê Ngọc Tùng	Tây Ninh	163.196.266	4.895.888
218	72001	Trung tâm y tế Thành phố Tây Ninh	Tây Ninh	17.076.200	512.286
219	72006	Trung tâm y tế huyện Dương Minh Châu	Tây Ninh	9.053.040	271.592
Tổng				187.974.321.879	5.639.229.715

